

VĂN HÓA

P H Â T G I Á O

Tại sao
Phật tử cầu nguyện

Tr. 22

Tăng thượng tâm

Tr. 14

Quy tắc ứng xử...

Tr. 4



越南工業界領先的品牌

Truong Kha Vietnam 168

Tel. 0908 661 789 - 08. 6299 7565

TRƯỜNG KHA

越南沉香



長柯

168 Nguyễn Chi Thanh P3. Q10. TP.HCM
34 Su Văn Hạnh P9. Q5. TP.HCM

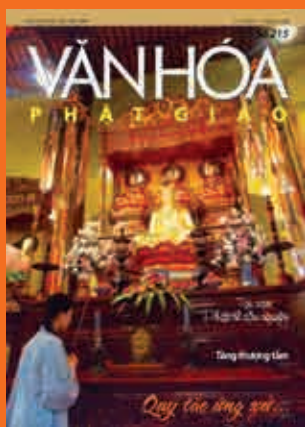
Email: truongkha_vn@yahoo.com - lucykhanguyen@yahoo.com

Chuyên sản xuất và cung cấp sỉ - lẻ các sản phẩm được làm từ trầm hương nguyên chất - nguyên phụ liệu,
bào lý phục vụ trong ngành trầm - tượng gỗ mỹ thuật, vật phẩm thờ cúng cao cấp.

專生產和供應批發或零售各種沉香產品，原質沉香，沉香粉，沉香精油，手鐲，沉香片，

金剛杵（西藏法器），拜祭用品，紅木座椅，藝術品，各地高級留念品，佛畫，風水畫，瓷器工藝品，銅底。





Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH CHƠN THIÊN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MẪN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU
THÍCH MINH HIỀN

Trị sự
NGUYỄN BÔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-8) 3 8484 335
Cô Trần Thị Hải Đông, DD: 0907 164 066

Quảng cáo
Cô Thu Suong, DD: 0918 032 040

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-8) 35265 569
Email: vanhoaphatgiao@vnn.vn
toasoanvhp@gmail.com
Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo - Ban Văn hóa
Số tài khoản: 1487000000B
Ngân hàng VP Bank, Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bán & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1 TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Quy tắc ứng xử và phẩm giá làm người (Nguyễn Cần)	4
Ngũ Hành Sơn: Một trung tâm Phật giáo của Quảng Nam - Đà Nẵng thế kỷ XVII (Lê Xuân Thông)	8
Đạo đức Phật giáo trong việc xây dựng gia đình (Đoàn Quang Tiến)	12
Tăng thượng tâm (Tâm Hương Phúc)	14
Thực tại nền tảng của thế giới Hoa Nghiêm (Nguyễn Thế Đăng)	18
Tại sao Phật tử cầu nguyện (Nguyễn Văn Nghệ dịch)	22
Tâm kinh (Hoàng Tá Thích)	24
Tăng-già Thái Lan (Vương Hương)	26
Vật thể lạ (Hồ Anh Thái)	29
Phán xét lỗi người (Mang Viên Long)	30
Cách thức đưa tin và hình phản chiếu (Lê Hải Đăng)	32
Khi thần tượng sụp đổ (Phạm Lăng Yên)	34
Mẹ con (Nguyễn Trọng Hoạt)	36
Tâm thức núi (Trịnh Chu)	38
Gãy (Lâm Hạ)	40
Mặt ngữ (Trần Quốc Toàn)	42
Xe thổ chớ nằng về đâu? (Phong Lan)	45
Giới thiệu hệ thống hoành phi, câu đối tại phủ Đức Quốc công (Nguyễn Văn Cương)	46
Múa Tung tung - Yaya trong lễ hội của người Cờu (Nguyễn Trọng Nghĩa)	48
Sự nhập cuộc trôi chảy (Dạ Ngân)	50
Độc "Thiền Một Chút" của Cao Huy Hóa (Trần Tuấn Mẫn)	51
Thơ (Nguyễn Tiêu, Sông Hương, TK. Vy Tiểu, Lê Hòa, Tịnh Bình, Bùi Thị Thương, Đặng Đình Trương)	52
Lời thì thầm của biển (Lý Thị Minh Châu)	54
Hoa cỏ may (Nguyễn Thị Quý)	56
Chuyện rơm rạ (Nguyễn Văn Uông)	58
Lời cảm ơn cuộc sống	60

Bìa 1: Cầu nguyện. Ảnh: Phương Nhi.

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Kèm theo việc phát hành số báo này, chúng tôi cũng gửi đến quý vị lịch Văn Hóa Phật Giáo Ất Mùi 2015. Hy vọng rằng món quà mọn của chúng tôi cũng góp thêm phần thanh nhả vốn sẵn có nơi không gian quen thuộc của quý vị. Cũng xin ở quý vị một nụ cười bao dung mỗi khi quý vị chợt nghĩ rằng VHPG chỉ muốn nhắc nhở đến sự hiện diện của mình trong tâm thức người đọc.

Như đã trình bày trong số báo trước, số báo đặc biệt phát hành trong dịp Xuân Ất Dậu 2015 cũng là số báo kỷ niệm VHPG tròn mười tuổi. Là một kỷ niệm rất có ý nghĩa đối với một tạp chí nhỏ bé vẫn đều đặn xuất hiện suốt mười năm qua trong làng báo Phật giáo, chúng tôi rất náo nức muốn được chia sẻ niềm vui của mình. Để niềm vui đó được rộng mở, chúng tôi mong mọi quý vị tích cực đóng góp bài vở cho số báo Xuân; bên cạnh đó, cũng xin quý vị nêu những nhận xét thích đáng về mọi mặt hoạt động của VHPG

để giúp chúng tôi đánh giá đúng mức chặng đường đã qua, điều chỉnh hợp lý cho chặng đường sắp tới. Như thông lệ, chúng tôi sẽ đăng tải trên số báo đặc biệt những nhận xét tiêu biểu.

Trong nửa tháng qua, chúng tôi vẫn tiếp tục nhận được những lời thăm hỏi liên quan đến việc đổi khuôn dấu. Chúng tôi rất

cảm kích trước sự quan tâm của quý vị và xin thông báo rằng VHPG đã nhận được khuôn dấu mới có nội dung và hình thức phù hợp với vị thế của một tạp chí trung ương. Chúng tôi cũng xin bày tỏ lòng biết ơn đối với chư tôn đức lãnh đạo Giáo hội, đã quan tâm giải quyết sớm và thỏa đáng điều khiếu nại của Tạp chí.

Nguyện cầu Tam bảo gia hộ quý vị luôn được an lành.

Văn Hóa Phật Giáo



**Hãy thân với người lành
Hãy gần gũi người thiện
Biết diệu pháp người hiền
Giải thoát mọi khổ đau.
(*Kinh Tương Ưng Bộ -
Chương Tương ưng Thiên tử*)**

Ảnh: Quảng Bích

Quy tắc ông xã và phẩm giá làm người

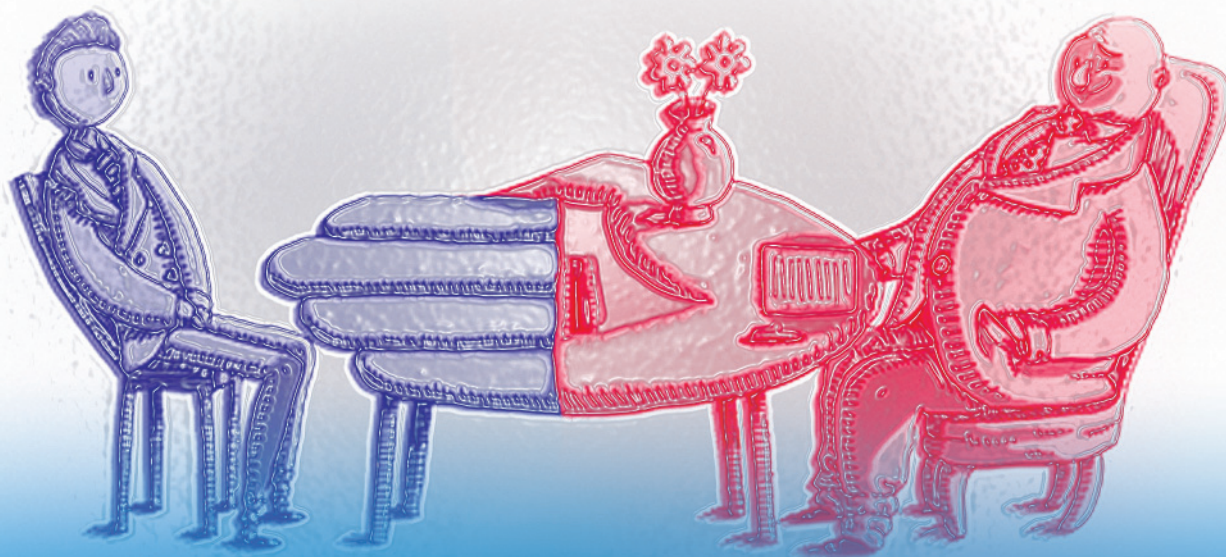
NGUYỄN CĂN

Báo động về Quy tắc ứng xử

Hiện nay, để được gia nhập hay tham gia vào việc giao dịch với một tổ chức đang hoạt động thì một cá nhân, một nhóm người, hay kể cả một tổ chức khác, thường phải cam kết thực hiện một số quy định được nêu sẵn trong một tài liệu được gọi là “Bộ Quy tắc ứng xử” (Code of Conduct) của tổ chức đang hoạt động ấy. Đây là một tài liệu nêu rõ những nguyên tắc, những giá trị, những tiêu chuẩn về hành vi mà bất kỳ một ai có thực hiện một công việc nào đó liên quan đến danh nghĩa của tổ chức ấy đều phải tuân thủ. Thông thường, ngoài những điểm chính về các nguyên tắc trong công việc, các bản quy tắc ứng xử đều nhấn mạnh đến sự liêm chính trong mọi quan hệ và thường ghi rõ, “Không được cố ý hay vô tình tạo ra bất kỳ khoản bổng lộc nào trong quan hệ với các đối tác, khách hàng, nhà cung cấp... ngoài những tiêu chuẩn về lương thưởng đã được thỏa thuận” hoặc “Không được nhận bất kỳ sự ưu đãi hay quà tặng nào có giá trị vượt quá một ngưỡng được ấn định; trong trường hợp cảm thấy khó từ chối vì một lý do nào đó thì phải báo cáo ngay với cấp trên trực tiếp”. Thực ra, điều này không có gì mới, vì hầu như người ta đều biết ngay cả một vị lãnh đạo cấp cao như

Tổng thống Mỹ vẫn phải báo cáo trước Quốc hội của nước này về những món quà có giá trị cao mà ông ta nhận được trong những chuyến công du.

Ở nước ta, gần đây nhất, chúng ta có Quyết định số 03/2007/QĐ-BNV do Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành ngày 26 tháng 2 năm 2007 về “Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong bộ máy chính quyền địa phương”, nhằm nhấn mạnh những chuẩn mực xử sự của mọi cán bộ công nhân viên chức cấp địa phương trong lúc thi hành công vụ và trong các quan hệ xã hội; trong đó có nêu dẫn những điều đã được quy định rõ tại Pháp lệnh Cán bộ, Công chức và Luật Phòng, chống tham nhũng cũng như những quy định pháp luật khác có liên quan. Tinh thần của quyết định này cũng nhằm nêu cao ý thức trách nhiệm và sự liêm chính của mọi cán bộ công nhân viên chức. Tinh thần ấy cũng được lập lại trong Quyết định số 1860/QĐ-TTCT-TCB do Tổng Thanh tra Chính phủ ký ngày 06 tháng 9 năm 2007 để ban hành “Quy tắc ứng xử của Cán bộ Thanh tra”, theo đó, quy tắc này đòi hỏi người cán bộ thanh tra phải “*Tiếp xúc với đối tượng thanh tra tại công sở hoặc nơi thanh tra, kiểm tra, xác minh trong giờ hành chính đúng nguyên tắc khách quan, minh bạch,*



rõ ràng”, hoặc không được “Lợi dụng danh nghĩa cán bộ thanh tra để thực hiện hành vi trái pháp luật; nhận tiền, tài sản, lợi ích vật chất, lợi ích tinh thần để vụ lợi; sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho đối tượng thanh tra; dùng phương tiện, tài sản của cơ quan, đơn vị nơi đang thanh tra vì nhu cầu của cá nhân”.

Tóm lại, chúng ta hiểu quy tắc ứng xử là những nguyên lý, những giá trị cốt lõi, những chỉ dẫn hành vi trong giao tiếp, bàn bạc, ra quyết định, trong tinh thần bảo vệ và đóng góp cho lợi ích tập thể. Nó là sự kỳ vọng mà một tổ chức đề ra cho mỗi cá nhân thông qua những chỉ dẫn cụ thể, chính sách minh bạch và quan trọng nhất làm cho mỗi người có trách nhiệm với hành vi đạo đức của mình. Và chúng ta cũng thấy rằng quy tắc ứng xử vẫn có sẵn, quy phạm luật pháp còn nêu rõ những biện pháp xử lý trong trường hợp cán bộ công nhân viên chức vi phạm các quy định ấy. Thế nhưng, vừa qua, trong khi đánh giá báo cáo của Chính phủ về phòng chống tham nhũng, thì Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Sinh Hùng đã đặt vấn đề là liệu có tham nhũng trong chính lực lượng phòng chống tham nhũng hay không. Thắc mắc ấy là có cơ sở vì gần đây, vụ tài sản nhà đất của nguyên Tổng Thanh tra Chính phủ Trần Văn Truyền vừa bị Ủy ban Kiểm tra Trung ương (UBKTTU) yêu cầu phải xử lý, thu hồi và kiểm điểm trách nhiệm đã gây xôn xao dư luận. Theo nhận định của UBKTTU thì việc này “gây phản cảm, tạo dư luận xấu” bởi ông Truyền từng là người có trọng trách lớn trong công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, kê khai và kiểm soát tài sản cán bộ; hơn nữa, quyết định ban hành quy tắc ứng xử của cán bộ thanh tra dẫn trên là do chính ông Trần Văn Truyền ký.

Ông Nguyễn Đình Quyền, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Tư pháp Quốc hội, cho rằng: “Sự việc của ông Truyền càng hối thúc chúng ta nhìn lại toàn bộ nền công chức, công vụ, từ việc đào tạo, tuyển dụng, bổ nhiệm, kiểm soát quyền lực... Tất cả những khâu đó đều có những lỗ hổng cần đặt lên bàn để hoàn thiện. Nếu các lỗ hổng trong nền công vụ không được bịt lại, thiết chế kiểm soát quyền lực không phát huy được tác dụng thì vụ ông Truyền chỉ là trường hợp cá biệt mà thôi, còn lại vẫn có nhiều ông Truyền khác” (báo *Tuổi Trẻ*).

Như vậy, có một vấn đề lớn hơn, đe dọa tính nghiêm minh của đạo đức công vụ, mang tính bản chất trong vụ ông Truyền. Đó là một loạt các lỗ hổng trong hệ thống tuyển dụng, đào tạo, quản lý giám sát công chức cần phải nhanh chóng khắc phục, sửa sai; nếu không, như một số lãnh đạo thường nói “một bộ phận không nhỏ” cán bộ, đảng viên thoái hóa, biến chất vẫn sẽ còn tồn tại dai dẳng trong nền hành chính quốc gia. Tuy chúng ta ghi nhận việc lần đầu tiên một quan chức cấp cao như ông Truyền khi về hưu vẫn bị “tổng kiểm kê tài sản” về nhà đất, vẫn bị thu hồi tài sản, vẫn bị kiểm điểm làm rõ một cách công khai, minh bạch, là một dấu hiệu

cho thấy quyết tâm lớn của Nhà nước trong công cuộc phòng, chống “quốc nạn” tham nhũng, nhưng chúng ta không khỏi băn khoăn như nêu trên còn bao nhiêu ông Truyền chưa và sẽ không bao giờ phơi ra ánh sáng vì nhiều lý do, trong đó, lỗi nằm ngay trong hệ thống. Chúng ta nghe, và thấy nhiều vụ việc phơi bày trên báo chí, qua dư luận về những vi phạm quy tắc ứng xử hàng ngày của đội ngũ công chức, từ anh dân phòng sừng sộ với những người bán vỉa hè, anh cảnh sát giao thông “làm luật” trên hè phố, anh quản lý xây dựng, anh cán bộ phường hạch sách dân, đến cô y tá, ông bác sĩ làm khó dân trong bệnh viện... Chúng ta tự hỏi những “quy tắc ứng xử” đã ở đâu trong những lễ thói, cung cách phục vụ ấy? Thế nên, mới có việc “chung chi” để công việc giải quyết nhanh, đỡ mất thời gian, đỡ bị hành hạ tâm hồn và thể xác vì chờ đợi. Thế nên mới có sự ra đời của tầng lớp “cò” các loại, từ nhà đất đến nhà xác! Bây giờ đến quan thanh tra cũng vướng vào nghi vấn tham nhũng thì dân biết tin ai? Còn nhớ trong Hội thảo với Tổ chức Minh bạch Quốc tế về Tham nhũng trong Giáo dục (sáng 28/5/2010), Tổng Thanh tra Chính phủ Trần Văn Truyền cho biết bản thân ông cũng phải hy sinh nhiều trong đấu tranh chống tham nhũng: “Đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực rất gian nan, khó khăn nên chúng ta phải có bản lĩnh, dám đương đầu và chấp nhận để đấu tranh”. Ông đã nói như thế và ông đã làm ra sao? Hôm nay, câu trả lời dần hiện ra, chưa đầy đủ nhưng đủ cho chúng ta thấy có một khoảng cách mênh mông giữa lời nói và hành động. Chưa thể phán xét ngay ông giàu có nhờ đâu và có kẻ “phạm pháp” nào ẩn sau những tài sản của ông hay không, nhưng chắc chắn ông nằm trong tầng lớp giàu bằng “kinh doanh con dấu và chữ ký”. Người ta mô tả đó là những người giàu có mà không phải đóng đồng bạc thuế nào cho nhà nước. Họ ăn vào đồng tiền của người dân, của doanh nghiệp. Họ ban bố những quyết định, những giấy phép, ân hạn doanh nghiệp này, ưu ái doanh nghiệp kia... Ở những quan thanh tra, là che đậy bớt “tội lỗi” của những kẻ phạm pháp để hưởng của đút lót. Thế nên, ở Trung Quốc người ta đã và đang “đả hổ diệt ruồi”, bắt những kẻ giàu có kiểu này với số tiền tham nhũng trong nhà cần được hàng tấn, vàng bạc ê hê, nhà cửa đất đai bao la. Tất cả là máu xương của nhân dân. Quốc gia nào mà thành phần này đông đúc thì quốc gia đó sẽ bị suy yếu, thậm chí diệt vong!

Ông Nguyễn Văn Thắng, nguyên Bí thư Tỉnh ủy Bến Tre, chia sẻ trên tờ *Tuổi Trẻ*: “Việc một cán bộ cấp cao liên tục kể lễ hoàn cảnh khó khăn, bức xúc về nhà ở nhưng khi được cấp nhà, đất lại không ở mà cho mượn, cho thuê hoặc để cho con cái thừa hưởng thì khó có thể chấp nhận. Rõ ràng khi soi vào đạo đức thì anh là người không trong sáng”. Nhận xét về ngôi biệt thự đồ sộ tại xã Sơn Đông, ông Thắng cho rằng, giữa bốn bề người dân nhà tranh vách lá mà mọc lên

một ngôi biệt thự của cán bộ như thế thì thật là phản cảm. “Tôi nói thẳng bất cứ người dân nào cũng có thể nghi ngờ có sự khuất tất, tham nhũng thôi. Vì rõ ràng với đồng lương cán bộ mà có trong tay nhiều tiền của như thế, khó mà lý giải được”. Điều quan trọng nhất không phải là những tổn thất về nhà đất có thể quy đổi thành tiền bạc mà là *uy tín, tư cách của một người* đảng viên sẽ sụt giảm nghiêm trọng trong lòng dân. Cái này khó mà tính toán hoặc lấy lại trong ngày một ngày hai. Ông đã phản bội những nguyên tắc nghề nghiệp với tư cách người đứng đầu của một ngành bảo vệ pháp luật quan trọng của nhà nước, phản bội niềm tin của nhân dân, những người đang đổ mồ hôi nước mắt để đóng thuế nuôi ông và những chiến hữu của ông với hy vọng gìn giữ sự trong sáng của đội ngũ công chức, nhất là trong hoàn cảnh niềm tin của dân vào đội ngũ ấy cũng chỉ *“còn một chút này”* mà ông lại nỡ *“giải cho tan”*.

Đi tìm phẩm giá con người

Vậy là đã rõ, cái mất lớn nhất ở đây không chỉ là tiền bạc, đất đai hay nhà cửa mà cái mất không lấy lại được là uy tín, tư cách của một con người không viết hoa, chứ chưa nói đến những cái “label” (nhãn) khác đi kèm như đảng viên hay cán bộ lãnh đạo... Và ghê gớm nhất là mất đi sự tôn trọng của nhân dân.

Trước cám dỗ của vật chất, con người, nhất là ở cương vị lãnh đạo, phải đấu tranh giữa phẩm giá và lòng tham, khi cơ chế giám sát còn lỏng lẻo, nhiều bất cập: kê khai tài sản làm không rõ ràng, thiếu quyết liệt, nửa vời; đấu tranh nội bộ bị tê liệt vì nhiều lý do, nể nang, xuê xoa, thậm chí sợ hãi vì trù giập, phe cánh... Trong hoàn cảnh ấy cán bộ phải tự động viên giữ gìn sự liêm chính. Chữ liêm chính (integrity) đến từ chữ số nguyên, (integer) là một con số trọn vẹn, chứ không phải phân số. Nội hàm của nó có nghĩa là hoàn toàn chân thật.

Sự liêm chính quan trọng như thế nào? Tướng Dwight D. Eisenhower đã có lần nói, *“Để làm lãnh đạo, người ta phải có người đi theo mình. Để có người đi theo mình, họ phải có lòng vững tin nơi bạn. Do đó phẩm chất cao nhất của một người lãnh đạo là người ta không phải thắc mắc gì về sự liêm chính của người ấy. Thiếu mất sự liêm chính ấy, không thể có sự thành công thật, dấu trong bất cứ lãnh vực gì, trong một trận đấu bóng, trong quân đội hoặc trong văn phòng. Nếu những người chung quanh khám phá anh ta là con người giả dối... người ấy sẽ thất bại”*.

Nói về sự liêm chính trong quy tắc ứng xử của cán bộ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã huấn thị từ những ngày đầu cách mạng: *“Một hạt gạo, một đồng tiền là mồ hôi, nước mắt của đồng bào. Vì vậy, ta phải ra sức tiết kiệm. Hoang phí là một tội ác. Có tiết kiệm, không hoang phí xa xỉ thì mới giữ được liêm khiết, trong sạch. Nếu hoang*

phí xa xỉ, thì ắt phải tìm cách xoay tiền, do đó mà sinh ra hủ bại, những lạm, giả dối. Thậm chí làm chợ đen chợ đỏ, thụt két, buôn lậu. Có cần mới kiệm. Có cần, kiệm mới liêm. Có cần, kiệm, liêm mới chính”. Như thế một sự thâm lạm tài sản, một ngôi nhà, hay một dinh thự xa hoa nằm giữa khu chiêm trũng phải chăng là một sự cười nhạo, xúc phạm tầng lớp người lao động?

Ngày xưa, đạo làm quan trước hết phải tu thân, tề gia rồi mới có thể trị quốc, bình thiên hạ. Tu thân là việc đầu tiên phải làm. Tự mình vượt qua mình, qua sự ham muốn bổng lộc, tài sản... Tổ chức hay đảng, đoàn thể chỉ có thể giúp người đó qua việc giám sát, nhắc nhở, hoặc thậm chí kỷ luật nhưng nếu bản thân người đó thiếu tu dưỡng thì cũng không có giá trị gì. Chưa kể có những người không có phẩm chất vẫn có thể leo sâu, trèo cao qua việc “đóng kịch” hay khéo che đậy bản chất thật của mình. Nghĩ rằng chừng nào không ai biết sự thật thì mình vẫn cứ là người trong sáng, đảng hoàng, sau lớp mặt nạ của một quan chức mẫn cán, trung thành.

Đến đây chúng ta nhớ chuyện “Ai biết” trong *Cổ học tinh hoa* của Nguyễn Văn Ngọc: *“Dương Chấn được bổ đi làm thái thú quận Đông Lai. Lúc đi phó nhậm, qua đất Xương Ấp, quan huyện ở đấy là Vương Mật, trước được nhờ ông đề bạt cho, vào yết kiến. Rồi đợi đêm khuya, đem vàng đến lễ. Dương Chấn bảo: “Trước tôi biết ông là người khá, mới cử ông lên, thế mà ông vẫn chưa biết bụng tôi, còn đem vàng tới cho tôi ư?”. Vương Mật cố nài, thưa rằng: “Xin ngài cứ nhận cho, bây giờ đêm khuya không ai biết”. Dương Chấn nói: “Trời biết, đất biết, ông biết, tôi biết, sao lại bảo là không ai biết”. Vương Mật nghe nói, xấu hổ, lùi ra. Dương Chấn thật là một ông quan thanh liêm, chỉ chăm việc dân, việc nước không tham nhũng, không làm giàu cho mình, ông thường nói: “Làm quan mà để được cái tiếng thanh bạch cho con cháu, chẳng quý hơn tiền của ruộng nương để lại cho chúng ư?”* (Trích *Cổ học tinh hoa*, Nguyễn Văn Ngọc và Trần Lê Nhân). Điều quan trọng nhất là chính mình biết, lương tâm mình nhận ra điều đó là đúng hay sai, là đi thuận chiều hay ngược lại lý tưởng cách mạng mà mình đã tuyên thệ tuân thủ suốt đời.

Theo quan điểm của Kant, chỉ con người mới có ý nguyên độc lập – chỉ có họ thực thi các quy tắc luân lý và thể hiện các giá trị đạo đức – nên bản thân họ chính là mục đích tối hậu. Xét cho cùng, với nhân phẩm vượt trên mọi giá trị và hạn định, con người chính là mục đích tối thượng của cuộc đời.

Kant chỉ ra rằng Cái Xấu hiện hữu như một thứ kỳ sinh; rằng nó như một dạng nấm mốc không có khả năng tự phát triển mà chỉ sống bám víu trên cánh đồng thiện tâm. Kẻ dối trá chỉ có thể giở trò lừa lọc khi hầu hết mọi người, trong những tình huống thông thường, luôn đối xử trung thực. Nếu đa số đều trở thành những kẻ điêu ngoa, chẳng còn ai tin vào người khác nữa. Vì thế, ngay cả khi có được chiến thắng tạm thời, Cái

Xấu cũng phải nương dựa vào Cái Tốt. Nếu Cái Thiện bị tiêu diệt, Cái Ác cũng tự vong. Một xã hội, tổ chức hay doanh nghiệp nào đó được vận hành trên nền tảng phi đạo đức chẳng bao giờ có được sự thành công lâu bền. Tiêu chuẩn đạo đức của Kant (công cụ kiểm chứng tính đạo đức của một hành vi) là “Mệnh lệnh vô điều kiện” (Categorical Imperative). “Mệnh lệnh vô điều kiện là một yêu cầu đạo đức tối thượng, luôn đúng trong mọi trường hợp, mọi tình huống, mọi nơi mọi lúc. Mệnh lệnh (the Imperative) xuất phát từ lương tâm, là yêu cầu vô điều kiện, không có bất kỳ giới hạn hay khuôn khổ nào cả”. Kant cho rằng thế giới vốn được hình thành trên cơ sở các quy luật đạo đức. Vì thế, nếu theo đuổi một cuộc sống trái đạo đức, cá nhân sẽ phát hiện ra rằng cuối cùng các quy luật ấy cuốn phăng mọi nỗ lực đi ngược lại với dòng chảy của cuộc đời.

Ví dụ như khi tôi nói dối, tôi nhận ra rằng dù tôi có quyền được nói dối, tôi cũng không muốn dối trá trở thành một quy luật ứng xử chung. Nếu dối trá trở thành quy luật phổ biến, nói cho cùng, trên đời sẽ không tồn tại cái được gọi là “lời hứa” nữa. Tôi có thể nói dối nhưng sẽ có lúc không ai tin tưởng ở tôi cả. Hoặc giả, nếu như có một người nào đó tin ở tôi; ngay tại thời điểm ấy, anh ta cũng có thể đang lừa dối tôi. Chính vì thế, cung cách ứng xử sai trái ấy được xem là tự triệt tiêu, ngay khi nó được chấp nhận như một quy luật phổ biến. Đó là lý do Kant cũng như nhiều luận thuyết đông-tây khác khuyên chúng ta không nên làm cho người khác điều chúng ta không muốn người khác làm cho mình và ngược lại. Phật giáo cấm trộm cướp để tôn trọng sự bình đẳng. Người trọng giới là người không tích lũy, không vương vít vật chất của cải tài sản không bằng mồ hôi nước mắt của mình. Pháp Phật dạy “*Ly dục ly ác pháp*” nên Giới đức buông xả là một đức hạnh rất cần thiết cho bốn giới đệ tử của Phật giáo. Nếu không sống đúng oai nghi tế hạnh Giới đức buông xả thì chẳng bao giờ tâm hết tham lam trộm cắp. Tâm không hết tham lam trộm cắp thì tu thân theo tôn giáo nào đi nữa chẳng những hoài công vô ích, mà còn làm bại hoại lương tâm.

Giới đức buông xả giúp cho chúng ta sống một đời sống trong sạch, không gian tham, tâm hồn thanh thản, an ổn.

Quy tắc ứng xử suy cho cùng xuất phát từ phẩm giá con người và nó cũng là phương tiện gìn giữ phẩm giá ấy. Dù không cam kết giữ gìn Quy tắc ứng xử, chúng ta cũng vẫn phải sống theo lương tâm, lẽ phải trái hay sự hướng dẫn của lý trí về thiện-ác, đúng-sai, tốt-xấu... Hơn nữa, quy tắc ứng xử thành văn hay bất thành văn cũng vẫn tồn tại vì nó xuất phát như một mệnh lệnh vô điều kiện mà tự thân con người phải tuân thủ nếu muốn xây dựng một đời sống lành mạnh và hạnh phúc.

Chúng ta nhớ câu chuyện Đức Phật nói với ông Cấp Cô Độc, một thương gia danh tiếng:

“Này cư sĩ, cuộc sống thường nhật có bốn thứ hạnh phúc:

1. Sở hữu lạc: sự thọ hưởng bảo đảm về kinh tế hay tài sản kiếm được bằng phương tiện chính đáng.

2. Thọ dụng lạc: Tiêu dùng tài sản đó một cách rộng rãi, cho chính mình, cho gia đình bà con, bè bạn, trong những việc công đức.

3. Vô trái lạc: Không bị nợ nần đeo bám.

4. Vô tội lạc: Sống một đời sống trong sạch, không phạm những điều ác trong công việc mưu sinh ngoài xã hội”.

Nếu những quan chức hôm nay chỉ nghĩ đến quyền lợi và chức vụ mà không lo tu dưỡng, chúng ta không ngạc nhiên khi họ không bao giờ có hạnh phúc vì thiếu “sở hữu lạc” và “vô tội lạc”, luôn lo sợ vì họ đã bất chấp quy tắc ứng xử, say mê vương vít của cải vật chất mà quên rằng lịch sử rất công tâm, nhất là lý nhân quả luôn tồn tại. Hãy quay đầu lại để thấy nhân dân đang mong chờ phẩm giá con người từ những cánh đồng thiện tâm, nơi mà cái xấu, lòng tham của “một bộ phận không nhỏ” quan chức đang ký gửi! ■





Ngũ Hành Sơn

Một trung tâm Phật giáo của Quảng Nam - Đà Nẵng thế kỷ XVII

LÊ XUÂN THÔNG

Ngũ Hành Sơn nằm cách trung tâm thành phố Đà Nẵng khoảng 8km về phía Đông nam, thuộc phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng, là một không gian địa lý - lịch sử - văn hóa đặc trưng của cả tiểu vùng văn hóa xứ Quảng. Đây là một mảnh đất cổ, vốn là một trung tâm tín ngưỡng của người Chăm. Sau khi thuộc về Đại Việt, nơi đây lại trở thành một trung tâm Phật giáo quan trọng trên vùng đất Quảng Nam - Đà Nẵng. Trên mảnh đất này, Phật giáo đã nhanh chóng cắm rễ sâu và lan rộng ảnh hưởng trong xã hội, được tín mộ không chỉ bởi đồng

đào nhân dân người Việt ở Quảng Nam - Đà Nẵng mà cả người ngoại quốc (Nhật Bản và Trung Hoa); đồng thời còn nhận được sự ủng hộ tích cực của các chúa Nguyễn. Có thể nói, ngay từ đầu trong lịch sử Phật giáo Quảng Nam - Đà Nẵng, Ngũ Hành Sơn đã là mảnh đất đặc biệt, giữ vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển và tạo nên sự đa dạng của Phật giáo trên vùng đất phía Nam đèo Hải Vân này.

1. Ngay từ nửa đầu thế kỷ XVII, Phật giáo đã cắm rễ và phát triển ở Ngũ Hành Sơn, thu hút không chỉ người Việt mà cả người ngoại quốc hướng về Tam bảo

Căn cứ cho luận điểm trên là hai văn bia Ngũ Uẩn sơn cổ tích Phật tịch diệt lạc (gọi tắt là bia Ngũ Uẩn) và Phổ Đà Sơn linh trung Phật (gọi tắt là bia Phổ Đà). Cả hai đều thuộc loại bia ma nhai (được khắc trực tiếp trên vách đá), một ở động Vân Thông và một ở động Hoa Nghiêm trên ngọn Thủy Sơn của danh thắng Ngũ Hành Sơn. Chữ trên bia Phổ Đà vẫn còn rõ nét, còn bia Ngũ Uẩn thì chữ đã bị mất do thời gian cùng với sự vô ý hủy hoại của con người nên không thể đọc được nữa. May mắn là nội dung văn bia này còn được lưu lại trong cuốn sách viết về Ngũ Hành Sơn của bác sĩ người Pháp Albert Sallet, cách đây gần một thế kỷ¹, và thạc bản do Viện Viễn Đông Bác Cổ in rập trước 1945 nay được lưu giữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm².

Nội dung hai văn bia nói về việc Thiền sư Huệ Đạo Minh, quê ở xã Du Xuyên, huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia (Thanh Hóa) nay đến trú tại xứ Quảng Nam, nước Đại Việt, cùng tín hữu gần xa lo việc Phật sự ở Ngũ Hành Sơn, như dựng chùa, tạc tượng Phật; đồng thời thể hiện sự tán thán và cầu nguyện Phật pháp độ trì cứu rỗi chúng sanh. Văn bia còn khắc ghi danh sách tín hữu công đức. Cả hai văn bia đều do Huệ Đạo Minh tạo lập sau khi hoàn thành công tác Phật sự.

Niên đại của hai văn bia được ghi theo hệ can chi nên khó xác định cụ thể. Văn bia Ngũ Uẩn ghi lập tháng Mười năm Tân Mùi; còn văn bia Phổ Đà lập tháng Mười một năm Canh Thìn. Theo Albert Sallet, năm Tân Mùi ứng với năm 1691, năm Canh Thìn ứng với năm 1700; tức là bia Ngũ Uẩn lập năm 1691, còn bia Phổ Đà lập năm 1700³. Riêng đối với bia Phổ Đà, đã có nhiều nhà nghiên cứu tiếp cận, và có khuynh hướng thống nhất năm lập bia là năm 1640. Vậy năm Tân Mùi, tức năm lập bia Ngũ Uẩn là năm nào? Xét trên tất cả mọi khía cạnh, chúng tôi khẳng định năm Tân Mùi chính là năm 1631⁴.

Như vậy, muộn nhất là vào năm 1631, Ngũ Hành Sơn đã đón nhận một vị thiền tăng đến tu sửa Phật tích, xây dựng đạo tràng và truyền bá Phật pháp.

Đó là thiền sư người Việt di cư từ phía Bắc (Đàng Ngoài) vào mà không phải từ Trung Hoa sang như thường thấy ở một số địa phương lúc bấy giờ. Tuy nhiên, sư Huệ Đạo Minh xuất thân từ tổ đình nào, thuộc tông phái nào thì chúng ta không đủ căn cứ để xác định. Nếu chỉ dựa vào nội dung các văn bia kể trên, thể hiện việc thiền sư tán thán Phật pháp và thành tâm cầu khẩn được cứu vớt vào cõi Tây phương Cực lạc, thì đó là biểu hiện của pháp tu Tịnh độ, một đặc điểm nổi trội của Phật giáo Đại Việt từ sau thời Lê sơ.

Chúng ta hãy nghe những lời tán thán và cầu nguyện của Thiền sư Huệ Đạo Minh trong văn bia Ngũ Uẩn: *“Con nguyện lấy tịnh quang chiếu sáng bản thân, tự thể với chính con, nay con chánh niệm, xưng tên Như Lai, theo đạo Bồ-đề, cầu sinh tịnh độ. (...) Nếu được vào chốn Như Lai thì một lời đại thệ giữa biển khơi, thừa Phật lực từ bi, chúng tôi tiêu diệt, thiện căn thêm nhiều, nếu đến*

lúc phải chết thì tự biết rằng thời khắc đã đến rồi, thân vô bệnh khổ, tâm bất tham luyến, ý bất điên đảo. Nếu như được nhập thiền định, Phật cùng thánh chúng nắm tay bước lên kim đài. Phật đến và dẫn dắt con. Con một lòng cầu niệm, sinh vào nước Cực lạc, hoa khai kiến Phật, tức văn Phật thừa, đốn khai Phật tuệ, quảng độ chúng sinh, mãn nguyện Bồ-đề”.

Sau khi truyền nhập vào Ngũ Hành Sơn, Phật giáo nơi đây phát triển lan tỏa, tạo được ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội, trở thành một trung tâm tín ngưỡng của không chỉ người Việt ở Quảng Nam - Đà Nẵng mà cả người Nhật và người Trung Hoa. Danh sách 81 đạo hữu cùng với số tiền của mà họ cúng dường để phụng sự Phật pháp được khắc ghi ở bia Phổ Đà đã nói lên điều đó. Tổng số tài sản công đức rất lớn, bao gồm 1.915 quan tiền đồng, 65 lạng bạc nén và 570 cân đồng. Song vấn đề chưa phải là giá trị tài sản cũng như số lượng thập phương tín cúng mà là ở chỗ gốc tích, quê quán của họ. Trước hết, trong số những người Việt tín cúng, có nhiều người ở những làng xã có khoảng cách địa lý khá xa so với Ngũ Hành Sơn, thuộc các huyện Hòa Vang, Điện Bàn và thành phố Hội An ngày nay. Nhưng đặc biệt hơn cả là trong số người đó, ngoài người Việt, còn có người ngoại quốc. Cụ thể có mười người Nhật (trong đó có ba người là thương nhân đến buôn bán và bảy người sinh sống tại dinh Nhật Bản ở Hội An) và ba người Trung Hoa. Đánh giá về hiện tượng này, Tiến sĩ Lê Mạnh Thát viết: *“Điều này chứng tỏ, Phật giáo Việt Nam vào nửa đầu thế kỷ XVII đã hội nhập và mang tính quốc tế cao, thu hút sự quan tâm và sùng bái của không chỉ dân tộc mình mà của cả dân tộc khác. Thêm vào đó, sự xuất hiện của các người ngoại quốc ở vùng núi Ngũ Hành Sơn chứng tỏ vùng đất này từ rất lâu đã trở thành một trung tâm văn hóa của cảng Hội An và là một bộ phận của thành phố thương mại này. Sự kiện này giúp ta hiểu đến cuối thế kỷ XVII, khi Thiền sư Đại Sán Thạch Liêm trên đường hoằng hóa ở nước ta, đã qua lại vùng Ngũ Hành Sơn này một thời gian. Vậy, Ngũ Hành Sơn hôm nay là một trung tâm Phật giáo lớn của cả nước thì bốn trăm năm trước, Ngũ Hành Sơn đã là như thế”⁵.*

2. Ngũ Hành Sơn là nơi đón nhận sự truyền nhập đồng thời của cả hai thiền phái Tào Động và Lâm Tế từ Trung Hoa bởi các thiền sư danh tiếng

2.1. Tào Động vào Đàng Trong gắn với tên tuổi của hai vị danh tăng Trung Hoa là hai thầy trò Thạch Liêm và Hưng Liên. Tuy nhiên, những tài liệu ghi chép, nghiên cứu về hai nhân vật này đối với việc truyền bá Tào Động ở Đàng Trong chưa phải đã thống nhất⁶. Về phía mình, chúng tôi khẳng định Hưng Liên chính là người đầu tiên mang Tào Động vào Đàng Trong, và đương nhiên, ông là sơ tổ của thiền phái này ở nơi đây⁷. Thiền sư Hưng Liên thuộc đời thứ 30 phái Tào

Động. Chắc chắn ông đã đến Đại Việt trước thầy mình là Thạch Liêm, nhưng cụ thể năm nào thì chưa thể trả lời chính xác. Nguyễn Lang chỉ nói một cách dè dặt là “khoảng đời chúa Nguyễn Phúc Trăn (1687-1691)”⁸. Cũng với cách nói trên, Nguyễn Hiền Đức có thêm chi tiết cho rằng có thể Hưng Liên đến Đàng Trong trong phái đoàn do Thiền sư Nguyễn Thiều vắng lệnh chúa Nguyễn về Trung Hoa thỉnh mời⁹.

Hưng Liên sau khi vào Đàng Trong đã đến Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng) trụ trì chùa Tam Thai, truyền bá đạo Phật, và được chúa Nguyễn phong làm quốc sư. Như vậy, Ngũ Hành Sơn là nơi đầu tiên, không chỉ ở Quảng Nam - Đà Nẵng mà cả xứ Đàng Trong, đón nhận sự truyền nhập thiền phái Tào Động từ Trung Hoa.

Cảnh chùa Tam Thai của Quốc sư Hưng Liên được Thích Đại Sán mô tả trong dịp ghé thăm năm 1695 như sau: “*Bổng chốc đã thấy núi Tam Thai trước mắt (...) Chúng tôi đi cách núi còn chừng nửa dặm, thấy một thầy sãi đứng nhìn chăm chỉ, rồi chạy vội chui vào kẽ đá sau núi đi mất. Trước núi có một cái gò, trước gò trèo lên chừng trăm bước có một ngôi chùa cổ; sãi trông chùa đánh chuông trống, mặc áo tràng ra rước vào lễ Phật. Mời ngồi, thết trà, cung đón tươm tất. Nghĩ sao nhanh chóng thế! Mới biết, vừa rồi thầy tăng đứng trông chừng rồi chạy lui, cốt để thông báo cho nhà chùa chuẩn bị trước vậy. Nhà chùa muốn dọn chay, ta bảo hãy chờ sau khi lên núi về sẽ hay. (...) Quanh co chuyển qua tay phải, nơi an trí của Tăng Ni; lối quanh co u tịch, phơi phơi hoa rơi, chỉ có bấy ong núi vù vù đua nhau cướp nhụy. Am chủ mời ngồi, uống một chung trà, lại đi (...) Xuống đến Viện, ăn chay xong, liền thấy vắng Quốc sư, đi theo đường bộ mới đến*”¹⁰.

Việc Thiền sư Hưng Liên được chúa Nguyễn mộ tín phong làm Quốc sư cho thấy ông phải là một thiền sư uyên áo, giới hạnh thanh tịnh và có ảnh hưởng lớn trong hàng Tăng chúng. Chúng ta cũng không có những cứ liệu về hoạt động hoàng pháp của thiền sư, nhưng qua những ghi chép của Thích Đại Sán trong *Hải ngoại kỷ sự*, chúng ta biết được trong suốt thời gian sư phụ Thạch Liêm hoàng dương Phật pháp tại Đàng Trong, Hưng Liên luôn tham gia cùng với thầy mình, đặc biệt là khai đàn truyền giới tại chùa Thiền Lâm ở kinh thành Phú Xuân và tại chùa Di Đà ở Hội An đã tạo sức ảnh hưởng và lan tỏa lớn trong xã hội. Giới đàn

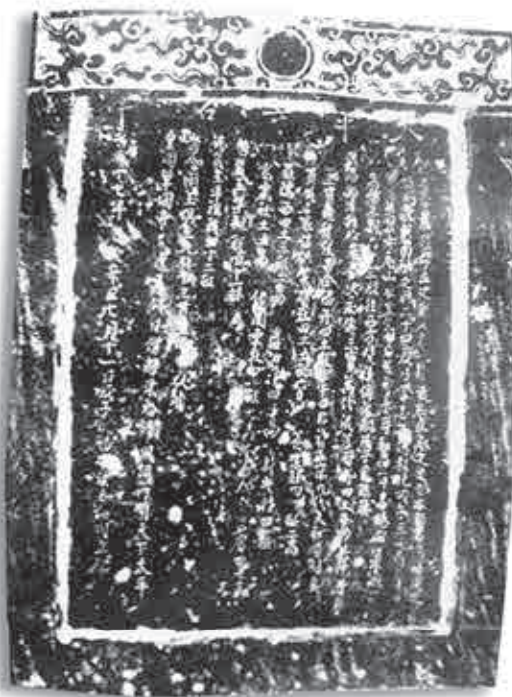
Thiền Lâm có quy mô lớn, được tổ chức từ ngày mồng Một đến ngày mười hai tháng Tư năm Ất Hợi (1695) với các lễ truyền giới Sa-di, Tỳ-kheo và Bồ-tát cho hơn 3.000 giới tử ở xứ Đàng Trong và cả chúa Nguyễn cùng hoàng gia, quan lại.

2.2. Đồng thời với Tào Động của Quốc sư Hưng Liên, Ngũ Hành Sơn còn đón nhận một thiền sư khác thuộc phái Lâm Tế đến truyền đạo pháp. Văn bia chùa Thái Bình sẽ cho chúng ta những chi tiết quan trọng. Chùa Thái Bình trước đây tọa lạc sát tuyến đường Đà Nẵng - Hội An, gần ngọn Thủy Sơn và Thổ Sơn. Năm 2012, do vấn đề quy hoạch chỉnh trang đô thị của thành phố Đà Nẵng, chùa đã thay đổi địa điểm, nằm dịch chuyển về phía Nam cách vị trí cũ khoảng 500m. Cũng vì thế kiến trúc ngôi chùa cũ đã hoàn toàn biến mất. Tấm bia đá của chùa cũng hư hoại từ lâu, may sao văn bia

còn được Viện Viễn Đông Bác Cổ in rập thạc bản, nay lưu tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm¹¹.

Bia chùa Thái Bình do một giới tử có tên Nguyễn Phúc An, pháp danh Như Minh tạo dựng ngày mười một tháng Bảy năm Tân Sửu Vĩnh Thịnh thứ 17, tức 1721¹², mục đích là để lưu truyền công hạnh của bốn sư và công đức của thập phương tín cúng vào Tam bảo. Theo văn bia, trước đây có vị Đại sư Lưu Chân Dĩnh, người tỉnh Phúc Kiến (Trung Quốc) thuộc dòng Lâm Tế chánh tông đời thứ 9 đến đây dựng chùa hành đạo, kéo dài 24 năm. Trong quá trình đó, sư không ngừng chăm lo phát triển bốn tự, xiển dương đạo pháp, đã mua

được nhiều kinh luật, pháp khí, ruộng đất và cả...bò nữa cho nhà chùa, đặc biệt là đã “giáo hóa được 3.000 giới tử dập đầu quy mệnh”. Ngài được ca ngợi là người “tuổi cao đức trọng, đạo thông Tây Vực”, và được tôn xưng là “Nam Lão hòa thượng”. Cũng chính vì thế nên đã có nhiều địa phương cúng ruộng đất vào chùa với số lượng rất lớn, gồm có: Xã Mông Lãnh 5 mẫu 6 sào, xã Dưỡng Mông 7 mẫu 2 sào, bãi Ổ Tây 3 mẫu 2 sào, xã Quán Khái 5 sào, xã Tân An 1 mẫu, xã Văn Quật 5 sào, xã Hóa Khuê Đông 1 mẫu 7 sào và Hội Thống 7 sào ở xứ Bà Đa. Đặc biệt hơn cả là: “Đức Hiền vương chuẩn tô thuế 11 mẫu ruộng. Đức Nghĩa vương chuẩn tô thuế 12 mẫu ruộng. Dương kim quốc vương cúng 39 tiền 12 quan 5 mạch”. Như vậy, chùa còn nhận được sự quan



tâm của cả ba đời chúa Nguyễn kế tiếp là chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1648-1687), chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Trấn (1687-1692) và Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725). Đây có thể coi là một biệt lệ mà các chúa Nguyễn đã dành cho Thái Bình tự của Nam Lão hòa thượng.

Mặc dù văn bia không có thông tin chi tiết về thời gian Nam Lão hòa thượng đến Ngũ Hành Sơn xiển dương đạo pháp và dựng chùa Thái Bình, nhưng qua văn bia, cũng có thể xác định được. Bởi vì như chúng ta biết, việc lập bia của Như Minh cốt là để nêu bật đạo hạnh và công lao của thầy mình - Nam Lão hòa thượng. Những thứ tài sản mà chùa có được do mua sắm hay do tín hữu cúng dường vốn đã có từ trước, khi Nam Lão hòa thượng chưa viên tịch. Đến nay ông Như Minh lập bia và khắc ghi lại mục đích là để lưu truyền về sau. Cho nên căn cứ vào sự xuất hiện của ba vị chúa Nguyễn trong văn bia, trước hết có quyền khẳng định ngay, thời gian Nam Lão hòa thượng tu chứng tại chùa Thái Bình vắt ngang cả ba đời chúa Nguyễn, từ chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần đến Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu; kết hợp với chi tiết hòa thượng có 24 năm hành đạo tại đây rồi viên tịch, cho phép rút ra kết luận: Nam Lão hòa thượng đến Ngũ Hành Sơn muộn nhất là phải trước tháng Ba năm Đinh Mão (1687) - lúc chúa Hiền đã băng hà - và sớm nhất cũng khoảng năm 1668, vì nếu sớm hơn thì thiền sư đã tịch mà Quốc chúa lại chưa nối nghiệp.

Rõ ràng, qua văn bia chùa Thái Bình cho thấy khi đến Ngũ Hành Sơn, đạo pháp của Thiền sư Lưu Chân Dĩnh nhanh chóng được người dân đón nhận nhiệt thành, đặc biệt nhận được sự tín mộ của cả các chúa Nguyễn. Chùa Thái Bình thực sự là một đạo tràng lớn của Phật giáo Quảng Nam - Đà Nẵng cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII.

Về tông phong của Nam Lão hòa thượng, việc văn bia ghi ông thuộc thiền phái Lâm Tế nhưng thế thứ đời thứ 9 là một điều lạ. Bởi vì các thiền sư thuộc đời này không thể sống vào thế kỷ XVII được mà phải trước đó hàng mấy thế kỷ. Tổ thứ 9 thiền phái Lâm Tế là Bạch Vân - Thủ Đọa sống vào thế kỷ XI, ông sinh năm 1025 và tịch năm 1072. Rõ ràng đây chỉ có thể là cách ghi thế thứ của một dòng nào đó trong thiền phái Lâm Tế. Khảo sát bia tháp của Thiền sư Nam Lão hòa thượng dưới chân ngọn Thủy Sơn của núi Ngũ Hành cho biết Chân Dĩnh chính là pháp danh của ngài. Mà đệ tử của ngài có pháp danh Như Minh. Hai chữ “chân”, “như” đi liền nhau, chỉ thấy xuất hiện trong bài kệ thuộc dòng Đột Không - Trí Bản là: “Trí Tuệ Thanh Tịnh - Đạo Đức Viên Minh - Chân Như Tánh Hải - Tịch Chiếu Phổ Thông”. Theo bài kệ, chữ “Chân” đứng ở vị trí thứ 9, kế tiếp là chữ “Như”. Vậy, có thể kết luận Nam Lão hòa thượng nối pháp đời thứ 9 dòng Lâm Tế Đột Không - Trí Bản. Và như thế ông thuộc đời thứ 33 tông Lâm Tế¹³. ■

Chú thích:

1. A. Sallet (2002), “Núi đá hoa cương (Ngũ Hành Sơn)”, *Những người bạn cổ đô Huế* (B.A.V.H), Tập XI, 1924, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.144-145.

2. Kí hiệu 12622. Chúng tôi khai thác nội dung văn bia từ thác bản này.

3. A. Sallet (2002), “Núi đá hoa cương (Ngũ Hành Sơn)”, Sdd, tr.49.

4. Có 3 năm Tân Mùi được xét đến trong khoảng thời gian này: 1571, 1631 và 1691. Năm 1571 rõ ràng không được chấp nhận vì lúc bấy giờ địa danh hành chính huyện Lễ Dương chưa ra đời. Còn năm 1691 cũng không hợp lý, vì trước hết nó không nói lên sự hợp lý trong quá trình tu chứng và truyền bá Phật giáo của Thiền sư Huệ Đạo Minh. Ông hẳn phải đến Ngũ Hành Sơn tu tập, truyền bá đạo Phật trong một khoảng thời gian nhất định nào đó mới tạo được sự ảnh hưởng rộng rãi trong xã hội, nên mới có nhiều người “trí thức chung bỏ của nhà” cùng ông “sửa chữa và dựng mới” động Phổ Đà, chùa Bình An... vào năm 1640. Trong khi lần trùng tu năm Tân Mùi chỉ có một tín hữu là bà Trần Thị Thay phụng cúng 30 quan tiền để tạo tượng Phật. Tất cả những điều đó cho thấy sự kiện năm Tân Mùi diễn ra trước sự kiện năm Canh Thìn (1640) trong hoạt động Phật sự của Thiền sư Huệ Đạo Minh. Nhưng mặt khác quan trọng hơn, văn bia Ngũ Uẩn khắc ghi những lời thệ nguyện, và cả mong ước nữa, của Thiền sư Huệ Đạo Minh với một tinh thần rất mãnh liệt và sốt sắng, như có trích ở trên. Tinh thần đó không phải là biểu hiện của một bậc “lão thiền” mà ngược lại, nó cho thấy đó là mục tiêu, là mong muốn của một con người vừa đặt mình vào hành trình đăng đặng tìm sự giải thoát khỏi thế giới giả tạm. Lại nữa, nếu cho rằng năm Tân Mùi là 1691 thì rất khó giải thích việc Quốc sư Hưng Liên đến đây lập chùa Tam Thai tu trì cũng trong khoảng thời gian này (sẽ được nói rõ ở phần dưới của bài viết); và cũng không hề thấy một dòng ghi chép nào trong *Hải ngoại kỷ sự* của Thích Đại Sán, khi ông đến thăm chùa Tam Thai của Hưng Liên năm 1695 tại đây.

5. Lê Mạnh Thát (2011), “Mấy cảm nghĩ về Ngũ Hành Sơn - vùng lịch sử, văn hóa tâm linh”, *Ngũ Hành Sơn - vùng lịch sử, văn hóa tâm linh*, Nxb Văn Học, Hà Nội, tr.19-20.

6. Chúng tôi đã có dịp trình bày về vấn đề này. Xem: Lê Xuân Thông (2013), “Bàn về quá trình truyền nhập và phát triển các phái thiền Tào Động và Lâm Tế ở Đà Nẵng thế kỷ XVII, XVIII”, *Tạp chí Phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng*, Số 44, tr.44-51.

7. Chúng tôi đã có những kiến giải để đi đến kết luận trên. Xem: Lê Xuân Thông (2013), “Bàn về quá trình truyền nhập và phát triển các phái thiền Tào Động và Lâm Tế ở Đà Nẵng thế kỷ XVII, XVIII”, Tlđđ.

8. Nguyễn Lang (2008), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn Học, Hà Nội, tr.595.

9. Nguyễn Hiền Đức (1993), *Lịch sử Phật giáo Đông Phương*, Tập 1 (Trọn bộ 2 tập), Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh, tr.207.

10. Thích Đại Sán (1963), *Hải ngoại kỷ sự*, Bản dịch của Ủy ban Phiên dịch sử liệu Việt Nam, Viện Đại học Huế, Huế, tr.147-149.

11. Kí hiệu 12621. Chúng tôi khai thác nội dung văn bia từ thác bản này.

12. Có lẽ do cách biệt về địa lý - chính trị nên tác giả đã nhầm lẫn về niên hiệu. Sự thật niên hiệu Vĩnh Thịnh của vua Lê Dụ Tông (1705-1729) chỉ tồn tại 16 năm, tức đến năm 1720 mà thôi. Năm 1721 đã là năm Bảo Thái thứ nhất.

13. Vi Đột Không - Trí Bản thuộc đời thứ 24 tông Lâm Tế.



Ảnh: Quảng Bích

Đạo đức Phật giáo trong việc xây dựng gia đình

ĐOÀN QUANG TIỀN

Gia đình được coi là “tế bào”, là nền tảng của xã hội. Vì vậy, xã hội muốn phát triển tốt thì những tế bào ấy phải thực sự khỏe mạnh. Tuy nhiên thực tế ngày nay cho thấy, bên cạnh những điểm tiến bộ, gia đình đang bộc lộ nhiều khiếm khuyết. Tỷ lệ ly thân, ly hôn cùng các tệ nạn gia tăng khiến nền tảng xã hội không còn vững chắc. Khi mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình xuất hiện rạn nứt cũng là lúc con người bắt đầu cuộc hành trình đi tìm bến bờ của hạnh phúc. Và trong cuộc hành trình ấy, nhiều người đã trở về với đạo Phật – tôn giáo chứa đựng những giá trị đạo

đức cơ bản giúp cuộc sống trở nên tốt đẹp hơn. Vì lẽ đó, người viết xin được phân tích đôi điều về ảnh hưởng của đạo đức Phật giáo đến việc xây dựng gia đình văn hóa. Thứ nhất, gìn giữ ngọn lửa hôn nhân. Hôn nhân là sự kết trái của tình yêu và là nền tảng làm nên một gia đình được biểu hiện qua quan hệ giữa vợ và chồng. Muốn tổ ấm luôn được hạnh phúc thì hôn nhân phải ổn định và vững bền. Nói cách khác, đạo vợ chồng phải được nâng niu trọn vẹn thì gia đình mới lâu dài được. Cuộc đời là một chuyến đi dài, yên bình có, bão giông có và gia đình chính là con tàu mạnh mẽ nhất giúp con người vượt qua tất cả. Để con tàu ấy đủ sức chống đỡ

trước mọi thách thức, người vợ và người chồng phải luôn nhớ chữ “đồng”. Đó là đồng hành, đồng lòng, đồng tình, đồng cảm. Ông cha ta có câu “Thuận vợ, thuận chồng tát bể Đông cũng cạn” cũng là để nói lên sức mạnh của sự thấu hiểu và đồng thuận này. Theo kinh *Tăng Chi*, Đức Phật dạy: “Muốn quan hệ hôn nhân bền vững thì ít nhất phải có bốn sự tương đồng: tương đồng về nhận thức, tương đồng về niềm tin, tương đồng về chuẩn mực đạo đức và tương đồng về lòng hy xả, vị tha”. Tuy nhiên, trong cuộc sống hiện nay, những tương đồng này đang bị xem nhẹ. Không chỉ một bộ phận giới trẻ mà ngay cả những người có công danh, sự nghiệp cũng chưa nhận thức hết giá trị của hôn nhân và ý nghĩa thiêng liêng của hai từ “gia đình”. Khi những xúc cảm thăng hoa, họ bắt đầu “sống thử” hoặc vội vàng kết hôn để rồi những tổ ấm đó nhanh chóng tan vỡ với những lý do không hợp tính cách, không hợp tuổi tác. Họ đổ lỗi cho số phận mà quên rằng đây là quả do nghiệp của chính họ tạo tác. Vậy chúng ta học được điều gì từ đạo Phật để mái ấm được lâu bền? Nghiệp trong đạo Phật không phải là định mệnh hay số mệnh mà do chính con người tạo tác, có tính chất duyên sinh, bất định tính và vô ngã nên có thể chuyển hóa được. Vì vậy, hôn nhân lâu dài hay lụi tàn nằm ở chính bản thân người vợ và người chồng. Quan niệm cứ về sống với nhau rồi sẽ hiểu nhau đang là sai lầm rất lớn của nhiều người. Hôn nhân phải xuất phát từ quá trình tìm hiểu để yêu thương, cảm thông và chấp nhận mọi thứ về nhau thì mới hạnh phúc và bền vững được. Sự thấu hiểu và đồng thuận không chỉ ở suy nghĩ, ở lời nói mà còn ở hành động cụ thể để làm tròn bốn phận của người vợ và người chồng trong gia đình. Hòa vào guồng quay của nền kinh tế ngày nay, thời gian dành cho gia đình giảm dần để nhường chỗ cho công việc và nhiều nhu cầu khác bởi quan niệm “sống là phải hưởng thụ”, “có nhiều tiền là có hạnh phúc”. Theo đó, quan hệ giữa vợ và chồng bị chi phối bởi những yếu tố mang tính dục vọng nhiều hơn là tình cảm. Nói như Đức Phật dạy trong kinh *Tăng Chi*: “Con người hiện nay đang ‘trói buộc’ nhau bởi tám yếu tố ‘với sắc, với tiếng cười, với lời nói, với lời ca tụng, với nước mắt, với áo quần, với vật tặng, với xúc chạm’”. Đôi khi họ quên rằng, nghệ thuật gìn giữ ngọn lửa hôn nhân phải được khởi đầu bằng sự phân định rõ ràng và thực hiện trọn vẹn trách nhiệm của cả vợ và chồng. Về điều này, trong kinh *Thiện Sinh*, Đức Phật dạy rằng: “Chồng đối với vợ có năm điều căn bản gồm: ‘Lấy lễ đối đãi với nhau, oai nghiêm đỉnh đạc, ăn mặc tùy thời, trang sức hợp thời, giao phó việc nhà’. Vợ cũng phải lấy năm điều sau để cung kính với chồng: ‘Dạy trước, ngủ sau, nói lời hòa nhã, kính nhường tùy thuận, sớm nhận lĩnh ý chồng’. Làm được những điều này chắc chắn ngọn lửa hôn nhân sẽ được lâu bền”. Thứ hai, xây dựng gia đình hòa thuận, hiểu nghĩa. Nhắc

tới gia đình văn hóa, điều đầu tiên người ta nghĩ tới đó là một gia đình có nền tảng đạo đức tốt và cuộc sống hạnh phúc. Đạo đức ở đây được biểu hiện thông qua các mối quan hệ cơ bản: giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con cái, giữa ông bà và con cháu. Những mối quan hệ này có hòa thuận hay không đều nằm ở nếp sống, cách đối nhân xử thế của từng thành viên trong gia đình. Ông bà, cha mẹ muốn con cháu thảo hiền, hiếu lễ thì trước hết phải tự xây dựng cho mình lối sống lành mạnh, hướng thiện để vừa là tấm gương vừa là điểm tựa cho con cháu trên bước đường đời. Còn con cháu phải lấy chữ “hiếu” làm kim chỉ nam cho mọi suy nghĩ, lời nói và hành động thiết thực. Xã hội phát triển đem đến cho gia đình hiện đại nhiều luồng gió mới giúp quan hệ mẹ chồng – nàng dâu cởi mở hơn, hiện tượng “cha mẹ đặt đầu con ngồi đấy” giảm dần và vai trò của người phụ nữ trong gia đình cũng như ngoài xã hội được đề cao. Đây là những mặt tiến bộ đáng ghi nhận song thực tế vẫn còn nhiều hạt sạn khiến bao mái ấm rơi vào tình cảnh “cơm chẳng lành, canh chẳng ngọt”. Nhiều bậc làm ông bà, cha mẹ đã tự cho mình quyền quyết định tất cả và áp đặt suy nghĩ lên con cháu. Ngược lại, nhiều người là phận con cháu nhưng bỏ ngoài tai mọi lời khuyên của người thân, tự mình quyết định mọi việc để rồi lĩnh hậu quả khôn lường khiến ông bà, cha mẹ đau lòng. Tất cả những điều này đều bắt nguồn từ sự thiếu nhận thức về vai trò, trách nhiệm giữa bề trên và bề dưới trong một gia đình. Cũng trong kinh *Thiện Sinh*, Đức Phật dạy rằng: “Phận làm con phải lấy năm điều để kính thuận cha mẹ. Đó là: ‘Cung phụng, hiếu dưỡng cha mẹ không để thiếu thốn; phạm làm điều gì trước phải thưa cho cha mẹ biết; cha mẹ làm điều gì mình phải kính thuận không được chống báng; không trái với những điều cha mẹ dạy; không ngăn việc làm thiện, tu phúc của cha mẹ’. Còn cha mẹ phải quan tâm con cái với năm điều sau đây: ‘Ngăn không cho con nghe, xem và làm điều ác; chỉ dạy cho con điều chân chính như làm lành tránh dữ, tu tập các pháp lành, tin nhân quả tội phúc; thương yêu thăm thiết tận xương tủy, thường lấy tâm bình đẳng đối xử với các con; chọn nơi nhân hậu hợp tác vợ chồng cho con; tùy thời mà phân chia tài sản, cung cấp cho con những điều cần dùng’”. Những điều chỉ bảo của Đức Phật dù đã hơn 25 thế kỷ nhưng vẫn vẹn nguyên giá trị đến ngày nay. Nếu các gia đình đều biết, hiểu và áp dụng đúng để làm tròn bốn phận của từng thành viên thì chắc chắn gia đình sẽ được hòa thuận, xã hội sẽ được tốt đẹp. Hạnh phúc hay không là do duyên và duyên đó nằm trong tay của chính chúng ta. Hy vọng qua đôi điều phân tích ở trên, mỗi người có thể hiểu hơn về đạo Phật và tự xây dựng cho mình một lối sống lành mạnh, hướng thiện để tổ ấm luôn ngập tràn niềm vui, tiếng cười và đong đầy hạnh phúc! ■

Tăng thượng tâm

TÂM HƯƠNG PHÚC

Tăng thượng tâm (*Adhicitta*) là một thuật ngữ Phật học dùng để nói về sự tiến triển hay thăng tiến của tâm thức trong quá trình thực hành pháp giác ngộ của Phật gồm ba khía cạnh phát triển các phẩm chất tự nội, đó là Tăng thượng giới (*Adhisila*), Tăng thượng tâm (*Adhicitta*), Tăng thượng trí tuệ (*Adhipannā*). Đạo Phật xác nhận khả năng giác ngộ có sẵn trong mỗi người và nhấn mạnh đến sự thăng tiến giới đức, tâm đức và tuệ đức như là phương pháp hoàn thiện nhân tính, giúp con người hoàn thiện chính mình, hoàn thiện mục tiêu nhân sinh, tức thành tựu tâm giải thoát, tuệ giải thoát, đạt đến cứu cánh giác ngộ hay thể nhập Niết-bàn, chấm dứt hoàn toàn khổ đau. Tăng thượng giới là sự phát huy nếp sống đạo đức hướng thượng phục vụ cho mục đích giác ngộ. Tăng thượng tâm là sự phát huy tâm thức trong sáng thanh tịnh đáp ứng mục tiêu đoạn trừ các lậu hoặc. Tăng thượng trí tuệ là sự phát huy năng lực sáng suốt sắc bén của tâm thức đưa đến giác ngộ, giải thoát tham-sân-si, thoát khỏi dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu, chấm dứt khổ đau. Tăng thượng tâm hay sự phát triển tâm thức thông qua thiền định được xem là một trong ba bước phát triển quan trọng ấy.

Theo quan niệm của đạo Phật thì để thực hiện tăng thượng tâm, người tu học cần xây dựng cho mình một nền tảng đạo đức vững chắc, nghĩa là cần phải có một đời sống chân chánh hiền thiện thể hiện qua việc từ bỏ thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác, song song với một lối sống thiếu dục tri tức nhằm hạn chế và loại trừ năm yếu tố tiêu cực của tâm thức gồm tham dục, sân hận, hôn trầm thùy miên, trạo hối và nghi ngờ được gọi là năm triền cái (*nīvarana*), tức năm thứ chướng ngại làm ô nhiễm tâm và làm yếu ớt trí tuệ. Đây là các điều kiện căn bản và quan trọng để thực hiện tăng thượng tâm, vì tâm chỉ đạt đến tiến bộ và phát triển khi nào nó đã thoát khỏi các lễ thói xấu ác vị kỷ lâu ngày đeo bám vào nó. Vì thế kinh điển đạo Phật thường nhấn mạnh đến việc làm trong sạch nội tâm trước khi mô tả các cấp độ phát triển của tâm thức:

“Vị ấy từ bỏ tham ái ở đời, sống với tâm thoát ly tham ái, gột rửa tâm hết tham ái. Từ bỏ sân hận, vị ấy sống với tâm không sân hận, lòng từ mẫn thương xót tất cả chúng

hữu tình, gột rửa tâm hết sân hận. Từ bỏ hôn trầm thùy miên, vị ấy sống thoát ly hôn trầm thùy miên, với tâm tưởng hướng về ánh sáng, chánh niệm tỉnh giác, gột rửa tâm hết hôn trầm thùy miên. Từ bỏ trạo cử hối quá, vị ấy sống không trạo cử, nội tâm trầm lặng, gột rửa tâm hết trạo cử, hối tiếc. Từ bỏ nghi ngờ, vị ấy sống thoát khỏi nghi ngờ, không phân vân lưỡng lự, gột rửa tâm hết nghi ngờ đối với thiện pháp”¹

Tâm vốn trong sáng thanh tịnh, ví như bát nước không khuấy đục, có thể được vận dụng để nhận diện và làm trong sạch các cấu uế nội tâm hướng đến tự do, giải thoát; chỉ do năm triền cái đeo bám lâu ngày mà nó trở nên mờ ám và ô nhiễm, không còn sáng suốt để định hướng một lối sống tốt đẹp. Vì vậy, muốn phát triển tâm thức hay thực hiện tăng thượng tâm thì việc trước tiên là phải loại bỏ năm triền cái - tham dục, sân hận, hôn trầm thùy miên, trạo hối, nghi - khiến cho tâm trở lại trong sáng thanh tịnh:

“Ví như, này Bà-la-môn, một bát nước không trộn lẫn với thuốc nhuộm màu đỏ tía, hay màu xanh, hay màu vàng, và ở đây, một người có mắt muốn ngắm bóng mặt của mình, có thể như thật biết và thấy được. Cũng vậy, này Bà-la-môn, khi trú với tâm không bị dục tham xâm chiếm, không bị dục tham chi phối, như thật rõ biết sự xuất ly dục tham đã khởi lên; trong khi ấy, như thật biết và thấy lợi ích của mình; trong khi ấy, như thật biết và thấy lợi ích của người; trong khi ấy, như thật biết và thấy lợi ích cả hai.

Ví như, này Bà-la-môn, một bát nước sôi không bị lửa đun sôi, không sôi lên sùng sục, không nổi lên cuộn cuộn. Ở đây, một người có mắt muốn ngắm bóng mặt của mình, có thể như thật biết được và thấy được. Cũng vậy, này Bà-la-môn, khi trú với tâm không bị sân xâm chiếm, không bị sân chi phối, như thật rõ biết sự xuất ly sân hận đã khởi lên; trong khi ấy, như thật biết và thấy lợi ích của mình; trong khi ấy, như thật biết và thấy lợi ích của người; trong khi ấy, như thật biết và thấy lợi ích cả hai.

Ví như, này Bà-la-môn, một bát nước không bị rong rêu che phủ. Ở đây, một người có mắt muốn ngắm bóng mặt của mình, có thể như thật biết và thấy được. Cũng vậy, này Bà-la-môn, trong khi trú với tâm không bị hôn



trầm thủy miên xâm chiếm, không bị hôn trầm thủy miên chi phối, như thật rõ biết sự xuất ly hôn trầm thủy miên đã khởi lên; trong khi ấy, như thật biết và thấy lợi ích của mình; trong khi ấy, như thật biết và thấy lợi ích của người; trong khi ấy, như thật biết và thấy lợi ích cả hai.

Ví như, này Bà-la-môn, một bát nước không bị gió thổi, không bị dao động, không bị chấn động, không bị nổi sóng. Ở đây, một người có mắt muốn ngắm bóng mặt của mình, có thể như thật biết được và thấy được. Cũng vậy, này Bà-la-môn, trong khi trú với tâm không bị trạo hối xâm chiếm, không bị trạo hối chi phối, như thật rõ biết sự xuất ly trạo hối đã khởi lên; trong khi ấy, như thật biết và thấy lợi ích của mình; trong khi ấy, như thật biết và thấy lợi ích của người; trong khi ấy, như thật biết và thấy lợi ích cả hai.

Ví như, này Bà-la-môn, một bát nước thuần tịnh, trong sáng, không bị khuấy động, đặt giữa ánh sáng. Ở đây, một người có mắt muốn ngắm bóng mặt của mình, có thể như thật biết và thấy được. Cũng vậy, này Bà-la-môn, trong khi trú với tâm không bị nghi hoặc xâm chiếm, không bị nghi hoặc chi phối và như thật biết sự xuất ly ra khỏi nghi hoặc đã khởi lên; trong khi ấy, như thật biết và thấy lợi ích của mình; trong khi ấy, như thật biết và thấy lợi ích của người; trong khi ấy, như thật biết và thấy lợi ích cả hai”²

Như vậy, để tâm được tiến triển hay đi đến tăng thượng thì trước hết cần phải gột rửa cho tâm được trong sạch, không cấu uế, không còn bị tham dục, sân hận, hôn trầm thủy miên, trạo hối, nghi ngờ làm cho mê mờ và ô nhiễm. Đó là một tâm thức không còn bị

tác động bởi các hành vi bất thiện, đã trừ bỏ năm triền cái, thoát ly mọi ám ảnh và mệt mỏi, mọi tù ngục và trói buộc, mọi lo lắng và sợ hãi, đạt đến hân hoan, khoan khoái, nhẹ nhàng, thanh thản, tựa như người mắc nợ cảm thấy thoải mái nhẹ nhõm khi thoát khỏi nợ nần, như người bệnh thoát khỏi bệnh tật, như người tù được phóng thích, như người nô lệ được tự do, như người buồn lớn đi qua sa mạc được an toàn vậy³. Cái tâm ấy giờ đây đã trở nên hiền thiện trong sáng, đã nhận rõ về một lẽ sống tốt đẹp lợi lạc, sẵn sàng để tiếp

nhận sự tu tập tăng thượng. Cách thức làm cho tâm thức phát triển hay phương pháp khiến cho tâm đi đến tăng thượng được nhấn mạnh như sau:

“Sau khi đã đoạn trừ năm triền cái này, những thứ làm ô nhiễm tâm tư, làm yếu ớt trí tuệ, vị Tỳ-kheo ly dục, ly ác bất thiện pháp, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm có tứ. Vị ấy thấm nhuần, tầm ướp, làm cho sung mãn, tràn đầy thân này với hỷ lạc do ly dục sanh, không một chỗ nào trên toàn thân không có hỷ lạc do ly dục sanh ấy thấm nhuần.

Lại nữa, này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo diệt tầm và tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Vị ấy thấm nhuần, tầm ướp, làm cho sung mãn, tràn đầy thân này với hỷ lạc do định sanh, không một chỗ nào trên toàn thân không được hỷ lạc do định sanh ấy thấm nhuần.

Lại nữa, này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là “xả niệm lạc trú”, chứng và trú Thiền thứ ba. Vị ấy thấm nhuần, tầm ướp, làm cho sung mãn, tràn đầy thân này với lạc thọ không có hỷ ấy, không một chỗ nào trên toàn thân không được lạc thọ không có hỷ ấy thấm nhuần.

Lại nữa, này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh. Vị ấy thấm nhuần toàn thân mình với tâm thuần tịnh trong sáng, không một chỗ nào trên toàn thân không được tâm thuần tịnh trong sáng ấy thấm nhuần.”⁴

Trên đây là bốn cấp độ thăng tiến tâm thức đi kèm với bốn mức độ an lạc sâu lắng mà một hành giả có được nhờ công phu hành thiền hay sự đào luyện và chuyển hóa nội tâm. Bốn trạng thái hạnh phúc an lạc này là kết quả lợi lạc trước mắt mà người hành thiền có thể thành tựu nhờ công phu thiền định. Hẳn nhiên, những người học Phật hiểu rất rõ thiền định Phật giáo đóng vai trò quan yếu trong việc khai mở tuệ giác giải thoát và do vậy mọi nỗ lực thiền định đều nhắm đến phục vụ cho mục đích cao cả ấy mà không chỉ là sự sở hữu những cảm nghiệm hạnh phúc an lạc nhất thời. Rõ ràng, người Phật tử tu thiền không phải để tìm kiếm các cảm giác hạnh phúc an lạc ở trong đó. Nhưng như là hệ quả không trông đợi, sự thăng hoa tâm thức ở trong thiền định là chắc chắn và kinh nghiệm hạnh phúc an lạc được xem như là kết quả hết sức tự nhiên của công phu hành thiền. Nó là hệ quả tất yếu của quá trình thanh lọc tâm và chuyển hóa cảm thọ qua các cấp độ thiền định. Chẳng hạn, trạng thái hỷ lạc ở thiền thứ nhất phát sinh cơ bản do rời bỏ các dục hay sự đắm say các lạc thú thế gian. Trạng thái hỷ lạc ở thiền thứ hai phát sinh trên nền tảng tâm chuyên chú định tĩnh. Trạng thái xả niệm lạc trú ở thiền thứ ba sinh khởi cơ bản do ly hỷ trú xả. Trạng thái xả niệm thanh tịnh ở thiền thứ tư hiện diện do xả lạc xả khổ. Kinh Phật cũng nói cho chúng ta biết bốn cấp



độ thăng tiến tâm thức đi kèm với bốn cấp độ an lạc sâu lắng này chính là chìa khóa khai mở tuệ giác giải thoát hay tri kiến đưa đến đoạn trừ các lậu hoặc, hướng đến giác ngộ, chấm dứt hoàn toàn mọi khổ đau. Tri kiến ấy gồm ba loại (tam minh), tập trung nhận diện sâu sắc về khổ đau có công năng làm lớn mạnh ý chí đoạn tận khổ đau, được mô tả như sau:

“Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, vị ấy dẫn tâm, hướng tâm đến Túc mạng minh. Vị ấy nhớ đến các đời sống quá khứ, như một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, mười đời, hai mươi đời, ba mươi đời, bốn mươi đời, năm mươi đời, một trăm đời, hai trăm đời, một ngàn đời, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp. Vị ấy nhớ rằng: ‘Tại chỗ kia, ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, ăn uống như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ kia, ta được sanh ra tại chỗ nọ. Tại chỗ ấy, ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, ăn uống như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ nọ, ta được sanh ra ở đây’. Như vậy, vị ấy nhớ đến nhiều đời sống quá khứ cùng với các nét đại cương và các chi tiết.

Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, vị ấy dẫn tâm, hướng tâm đến trí tuệ về sanh tử của chúng sanh. Vị ấy với thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, thấy sự sống và chết của chúng sanh. Vị ấy biết rõ rằng, chúng sanh, người hạ liệt kẻ cao sang, người đẹp đẽ kẻ thô xấu, người may mắn kẻ bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của họ. Những chúng sanh làm những ác hạnh về thân, lời và ý, phỉ báng các bậc Thánh, theo tà kiến, tạo các nghiệp theo tà kiến. Những người này sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Còn chúng sanh nào làm những thiện hạnh về thân, lời và ý, không phỉ báng các bậc Thánh, theo chánh kiến, tạo các nghiệp theo chánh kiến, những người này, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên các thiện thú, cõi Trời, trên đời này. Như vậy, vị ấy với thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, thấy sự sống chết của chúng sanh. Vị ấy biết rõ rằng chúng sanh, người hạ liệt kẻ cao sang, người đẹp đẽ kẻ thô xấu, người may mắn kẻ bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của họ.

Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, vị ấy dẫn tâm, hướng tâm đến Lậu tận trí. Vị ấy biết như thật: ‘Đây là khổ’, biết như thật: ‘Đây là nguyên nhân của khổ’, biết như thật: ‘Đây là sự khổ diệt’, biết như thật: ‘Đây là con đường đưa đến khổ diệt’, biết như thật: ‘Đây là những lậu hoặc’, biết như thật: ‘Đây là nguyên nhân của lậu hoặc’, biết như thật: ‘Đây là các lậu hoặc diệt’, biết như thật: ‘Đây là con đường đưa đến các lậu hoặc diệt’. Vị ấy nhờ biết như vậy, nhờ thấy như vậy, tâm

của vị ấy thoát khỏi dục lậu, thoát khỏi hữu lậu, thoát khỏi vô minh lậu. Đối với tự thân đã giải thoát như vậy, khởi lên sự hiểu biết: ‘Ta đã giải thoát’. Vị ấy biết: ‘Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm, không có trở lui đời sống này nữa’⁵

Nhìn chung, tăng thượng tâm là bước tu tập quan trọng trong tiến trình khai mở tuệ giác đưa đến diệt trừ các lậu hoặc, chấm dứt mọi hệ lụy khổ đau của sự kiện sinh tử luân hồi. Đó là hướng đi của tâm thức chân chánh hiền thiện, rời xa năm triền cái (tham, sân, hôn trầm thụy miên, trạo hối, nghi), thành tựu năm Thiền chi (tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm), đạt đến chỗ tịch tĩnh và trong sáng, thấy rõ thực tại vô thường, khổ, vô ngã của hết thảy các pháp và các hiện tượng, có năng lực buông bỏ và dứt sạch các tập quán ái luyến và chấp thủ, đạt đến cứu cánh giải thoát, cứu cánh an lạc.

Theo kinh nghiệm tu chứng của bậc Giác ngộ thì mặc dù được phân thành ba giai đoạn phát triển gồm giới đức, tâm đức, tuệ đức, tiến trình tu tập hướng đến hoàn thiện con người, hoàn thiện nhân tính gồm Giới-Định-Tuệ là một thể thống nhất không tách rời, cái này giúp hỗ trợ phát triển và hoàn thiện cái kia và cùng nhắm đến một mục tiêu chung là sự đoạn tận các lậu hoặc, chứng đắc cứu cánh giác ngộ. Trong cách nói của Ngài, Đức Thế Tôn thường nhấn mạnh:

“Này các Tỳ-kheo, đây là Giới, đây là Định, đây là Tuệ. Định cùng tu với Giới sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn. Tuệ cùng tu với Định sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn. Tâm cùng tu với Tuệ sẽ đưa đến giải thoát hoàn toàn các lậu hoặc tức là dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu”⁶

Nói cách khác, tăng thượng tâm (*Adhicitta*) được nói đến trong đạo Phật chính là Thiền định Phật giáo (*Bhàvanà*) được thực hiện trên nền tảng giới đức thanh tịnh và được soi sáng bởi trí tuệ hướng đến mục đích giác ngộ. Chính Thiền định được giới đức hỗ trợ và được trí tuệ soi sáng như vậy mới có khả năng giúp cho người thực hành phát triển tâm thức một cách đúng đắn theo nghĩa một tâm tư được làm cho trong sạch, lớn mạnh và sáng suốt đủ để thoát khỏi các lậu hoặc (dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu), cắt đứt mọi gốc rễ khổ đau (tham-sân-si), chấm dứt hoàn toàn mọi hệ lụy khổ đau. Thiền định Phật giáo (*Bhàvanà*) được mệnh danh là tăng thượng tâm (*Adhicitta*), được tu tập và phát triển với ý nghĩa và mục đích rõ ràng như vậy. ■

Chú thích:

1. Đại kinh Đoạn tận ái, Trung Bộ.
2. Kinh Bà-la-môn Sangàrava, Tăng Chi Bộ.
3. Đại kinh Xóm ngựa, Trung Bộ.
4. Đại kinh Xóm ngựa, Trung Bộ.
5. Đại kinh Xóm ngựa, Trung Bộ.
6. Kinh Đại bát Niết-bàn, Trường Bộ.



Thực tại nền tảng của thế giới Hoa Nghiêm

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Ba yếu tố nền tảng

Thực tại nền tảng của thế giới Hoa Nghiêm là Phật Tỳ-lô-giá-na (Vairocana). Đây là Pháp thân của Đức Phật Thích-ca và cũng là Pháp thân của tất cả chư Phật. Tỳ-lô-giá-na nghĩa là Đại Nhật, Phổ Quang Minh, Quang Minh Biến Chiếu, Đại Quang Minh Tạng. Thế giới chúng ta đang sống nằm trong thế giới Hoa Nghiêm, và là một phần nhỏ của nó. Thế giới Hoa Nghiêm xuất sanh và hiện hữu trong thực tại nền tảng ấy. Hay nói cách khác, thế giới là Pháp thân, Báo thân và Hóa thân của Phật Tỳ-lô-giá-na.

Thực tại nền tảng ấy cũng là tâm của mỗi chúng sanh, “Tâm, Phật, chúng sanh. Cả ba không sai khác”. (Phẩm Dạ-ma cung kệ tán).

Mọi pháp môn thực hành của kinh *Hoa Nghiêm* là để ngộ nhập thế giới ấy. Thế giới ấy được kinh gọi là pháp giới, thế giới của pháp. Để thực hành tương ứng với pháp giới Hoa Nghiêm, chúng ta cần biết những phương diện, những đặc tính của nó. Sau đây, chúng ta nghiên cứu ba trong những đặc tính của pháp giới hay thân Phật Tỳ-lô-giá-na. Thiền định, thiền quán về ba phương diện này sẽ đưa chúng ta dần dần đến cái thấy pháp giới Hoa Nghiêm.

1. Tánh Không

Ngay trong chương đầu tiên, *Thế Chủ Diệu Nghiêm*, trong bài kệ đầu tiên, tánh Không được nói đến như sau:

Thân Phật phổ biến các đại hội

Đây khắp pháp giới không cùng tận

*Tịch diệt, vô tánh, không thể nắm
Vi cứu thể gian mà xuất hiện*

...

*Sắc thân tịnh diệu của Như Lai
Hiện khắp mười phương không gì sánh
Thân Phật vô tánh, không chỗ y
Thiện Tư thiên vương quan sát được.
Âm thanh của Phật vô hạn ngại
Kẻ đáng được độ thì được nghe
Nhưng Phật vắng lặng thường bất động
Nhạo Trí thiên vương chứng môn này.
Như Lai tịch tịnh vốn giải thoát
Hiện khắp mười phương không chỗ sót
Quang minh soi sáng khắp thể gian
Nghĩem Tràn thiên vương đã được thấy.*

Pháp thân Phật Tỳ-lô-giá-na là tánh Không: “tịch diệt, vô tự tánh, không thể nắm, không chỗ y, vắng lặng, bất động, tịch tịnh, vốn giải thoát, quang minh”. Chính vì Pháp thân tánh Không vô tự tánh, vô hạn, không chỗ y như vậy, mà Báo thân và Hóa thân có thể “phổ biến các đại hội, hiện khắp mười phương không chỗ sót”.

Thấy trực tiếp được tánh Không là thấy pháp tánh, thấy Pháp thân Phật, đó gọi là ngộ nhập:

*Rõ biết Pháp tánh là vô ngại
Hiện khắp mười phương vô lượng cõi
Nơi cảnh giới Phật chẳng nghĩ bàn
Khiến chúng đồng quy biển giải thoát.
Như Lai ở đời không chỗ y
Hiện trong các cõi như vang, bóng
Pháp tánh rõ ràng không khởi sanh
Thắng Kiến thiên vương được ngộ nhập.*

Pháp thân tánh Không ấy không chỗ nào không có, nên bình đẳng hiện diện trước mặt tất cả chúng sanh. Pháp thân ấy là chỗ quy về của mọi pháp môn, mọi tông phái.

*Pháp thân cùng khắp đồng pháp giới
Khắp ứng chúng sanh đều hiện tiền
Các thứ pháp môn thường dạy trao
Nơi pháp tự tại hay khai ngộ.*

Thấy trực tiếp tánh Không ấy gọi là ngộ, và tiếp tục đi sâu và rộng bằng Bồ-tát hạnh thì gọi là nhập, hay “Nhập pháp giới”.

2. Quang minh

Phương diện thứ hai để người ta có thể tiếp xúc được với pháp giới là quang minh hay ánh sáng. Cũng trong phẩm thứ nhất Thế Chủ Diệu Nghiêm này, chúng ta thấy: “Thần lực của Phật làm cho đạo tràng ảnh hiện tất cả sự trang nghiêm”, “tuôn ánh sáng như mây”, “quang minh của chư Phật”, “tất cả cảnh giới đều hiện trong lưới báu, tất cả chúng sanh nhà cửa đều hiện bóng trong đó”.

Pháp giới là một trường phổ diễn của quang minh:

*Như Lai thường phóng đại quang minh
Trong mỗi quang minh vô lượng Phật
Đều hiện Phật sự hóa chúng sanh
Diệu Âm thiên vương đã chứng nhập.*

Quang minh ấy với tánh Không là một, bất khả phân:

*Thân Phật thanh tịnh thường tịch diệt
Quang minh chiếu sáng khắp thể gian
Không tướng, không hành, không hình bóng
Ví như mây nổi giữa không gian.
Pháp thân như vậy cảnh giới định
Tất cả chúng sanh không thể lường
Thị hiện phương tiện khó nghĩ bàn
Huệ Quang thiên vương đã ngộ được.*

Trong phẩm thứ nhất này, trang nào cũng có vài chữ quang minh như vậy.

3. Như huyễn

Có sự “thị hiện”, “hiện Phật sự”, “hiện khắp”, “hiện trong các cõi như vang, bóng”, “đều hiện Phật sự hóa chúng sanh”... bởi vì tất cả mọi thị hiện ấy đều là hóa hiện, trên nền tảng như huyễn. Thị hiện mà vẫn “không tướng, không hành, không hình bóng” cho nên hiện mà vẫn giải thoát, vẫn ở trong “cảnh giới định”.

*Pháp thân vô tận như hư không
Vô tướng vô ngại khắp mười phương
Như huyễn như hóa khắp ứng hiện
Biến Hóa Âm vương đã ngộ được.*

Do vậy, quán như huyễn là một cách để ngộ nhập pháp giới:

*Các môn quán Phật vô sở hữu
Mười phương tìm cầu bất khả đắc
Pháp thân thị hiện không chân thật
Tịch Âm thiên vương thấy pháp này.*

Tính cách như huyễn này cùng với tánh Không và quang minh khiến có được thể giới sự sự vô ngại, một đặc thù của kinh Hoa Nghiêm:

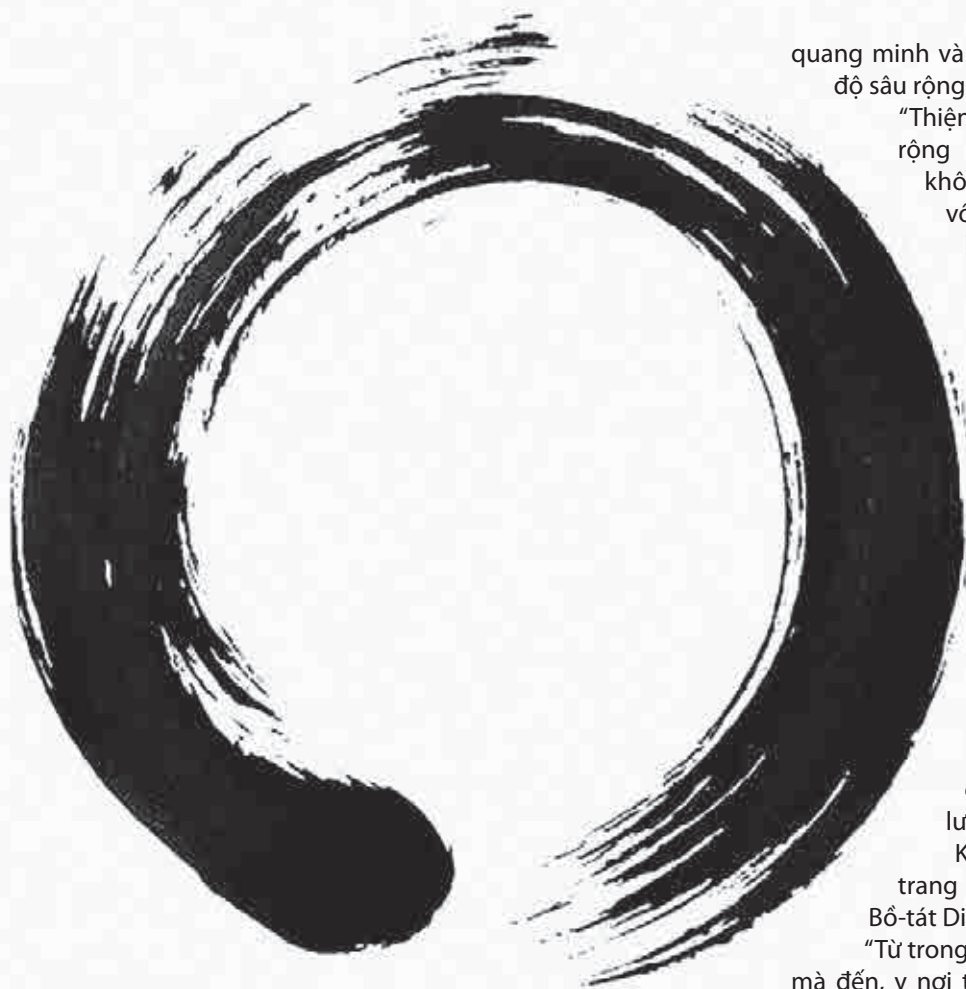
*Tất cả chúng sanh đều sai khác
Một chân lông Phật thị hiện đủ
Bao nhiêu phước đức của chúng sanh
Trong chân lông Phật đều hiển hiện*

...

*Quang minh chiếu khắp đồng hư không
Trước các chúng sanh đều khắp hiện
Trăm ngàn muôn kiếp, các quốc độ
Trong một sát-na đều hiện rõ.*

Ba phương diện của pháp giới ở mức độ rất ráo

Một khi thấy được, ngộ được pháp giới, người ta thực hành đầy đủ Bồ-đề tâm, nguyện, Bồ-tát hạnh, thiền định, thiền quán, trí huệ, từ bi... đến mức sâu rộng, khiến những phẩm tính ấy thành biển, biển



Bồ-đề tâm, biến đại nguyên, biến đại hạnh, biến đại định, biến đại bi... Những biến đức tính ấy, một khi đã tròn đủ, cũng chính là biến pháp giới.

Quá trình đi sâu và mở rộng sự chứng ngộ pháp giới như vậy được kinh gọi là Nhập pháp giới. Ở đỉnh cao của việc nhập pháp giới và cũng là đỉnh cao của con đường Phật giáo, chúng ta vẫn thấy ba phương diện tánh Không, quang minh và như huyễn. Ba phương diện, ba đặc tính ấy trở nên sâu, rộng, và vi tế không cùng.

Phẩm *Nhập pháp giới*, phẩm cuối của kinh, diễn tả sự hành hương tham học và sự chuyển hóa tâm thức của đồng tử Thiện Tài. Thiện Tài đã theo lời dạy của đức Văn-thù-sư-lợi để bắt đầu cuộc hành trình từ phương Nam. Cuối con đường, Thiện Tài đã gặp Đức Di-lặc, gặp lại Đức Văn-thù, và cuối cùng gặp Đức Phổ Hiền, mà thân Ngài biểu lộ trọn vẹn pháp giới.

Đức Di-lặc cho đồng tử Thiện Tài vào lầu gác Tỳ-lô-giá-na Trang Nghiêm. Lầu gác này biểu lộ đầy đủ pháp giới ở mức độ cái thấy biết của một Bồ-tát Nhất sanh bồ xứ là Đức Di-lặc.

Chúng ta lại thấy ba phương diện tánh Không,

quang minh và như huyễn biểu lộ ở mức độ sâu rộng và vi tế nhất.

“Thiện Tài thấy trong lầu gác rộng vô lượng đồng như hư không. Vô số thứ báu làm đất; vô số cung điện, thêm bậc, lan can, đường sá, vô số lưới báu chuỗi báu, tất cả đều bằng bảy báu...”

Thiện Tài ở một chỗ thấy tất cả chỗ. Nơi tất cả chỗ đều thấy như vậy. Thiện Tài chứng nhập môn vô ngại giải thoát, tâm vô ngại cùng khắp, thấy cùng khắp, kính lễ cùng khắp, tự thấy thân mình ở khắp trong tất cả lầu gác...

Vì trụ trong trí huệ Bồ-tát, vì Bồ-tát Di-lặc gia trì, nên trong chút ít thời gian mà Thiện Tài cho là vô lượng kiếp”.

Khi Thiện Tài hỏi những sự trang nghiêm này từ đâu đến, Bồ-tát Di-lặc nói:

“Từ trong trí huệ thần lực của Bồ-tát mà đến, y nơi thần lực Bồ-tát mà an trụ, không có chỗ đi, cũng không có chỗ trụ, chẳng phải tích tập, chẳng phải thường hằng, xa lìa tất cả. Như Long vương làm mưa, chẳng từ thân ra, chẳng từ tâm ra, chẳng có tích tập, mà chẳng phải là chẳng thấy.

Như nơi biển lớn, tất cả các sắc tượng của thế giới đều hiện trong đó. Pháp tánh như vậy. Đây là những tướng của trí biết các pháp của Bồ-tát làm nhân duyên tụ tập mà hiện ra. Tự tánh như vậy, như huyễn, như mộng, như ảnh, như tượng, đều chẳng thành tựu.

Này thiện nam tử! Như nhà huyễn thuật làm những huyễn sự: không từ đâu đến, không đi đến đâu. Dấu không đến không đi nhưng do huyễn lực mà thấy rõ ràng. Cũng vậy, sự trang nghiêm này không từ đâu đến, cũng không đi đâu. Dấu không đến không đi, nhưng do học tập sức huyễn trí chẳng thể nghĩ bàn và do sức đại nguyện xưa kia mà hiển hiện như vậy”.

Tất cả những sự trang nghiêm trong lầu gác Di-lặc, cũng là pháp giới được các bậc chứng ngộ rốt ráo thấy biết, đều hiển hiện trên nền tảng quang minh.

“Thấy chuỗi lưu ly phóng trăm ngàn quang minh đồng thời chiếu sáng”, “Phóng lưới quang minh đại mani vương, hoặc xanh vàng đỏ trắng, hoặc làm thành màu tất cả quang minh”, “Phóng những quang minh nhiều màu”...

Hợp nhất trọn vẹn với cội nguồn pháp tánh tánh Không, quang minh, như huyễn như vậy, Bồ-tát Di-lặc nói với Thiện Tài sự hợp nhất với tất cả pháp giới và chúng sanh:

“Thân ta sanh khắp tất cả pháp giới, đồng sắc tướng sai biệt với tất cả chúng sanh, đồng tiếng lời sai khác với tất cả chúng sanh, đồng những danh hiệu với tất cả chúng sanh, đồng những cử chỉ sở thích của tất cả chúng sanh, để tùy thuận thế gian giáo hóa điều phục, thị hiện thọ sanh đồng với tất cả chúng sanh thanh tịnh, những sự nghiệp làm ra đồng với tất cả chúng sanh phạm phu. Đồng với tâm tưởng của tất cả chúng sanh, đồng thể nguyện với tất cả Bồ-tát mà hiện thân đầy khắp pháp giới”

Pháp giới sự sự vô ngại

Trên nền tảng tánh Không, quang minh và như huyễn mà có pháp giới sự sự vô ngại. Pháp giới ấy càng lúc càng hiển lộ trên con đường cầu học của đồng tử Thiện Tài. Cuối cùng, gặp Đức Phổ Hiền, Thiện Tài chứng đắc rốt ráo pháp giới sự sự vô ngại ở mức độ của một vị Phật.

Nền tảng hay bản tánh của pháp giới là tánh Không, quang minh và như huyễn. Nền tảng hay bản tánh ấy tự thân là vô ngại: tánh Không vô ngại với tánh Không và với hai phẩm tính kia, quang minh vô ngại với quang minh và với hai phẩm tính kia... Bản tánh là vô ngại, thế nên các tướng sanh khởi từ bản tánh ấy, hiện hữu trong bản tánh ấy, tan biến trong bản tánh ấy cũng là vô ngại. Các tướng vô ngại với nhau, đó là tướng tướng vô ngại hay sự sự vô ngại.

Sự sự vô ngại bởi vì sự là tánh Không, mà tánh Không thì vô ngại, nên sự này vô ngại với các sự khác trong tánh Không. Sự là ảnh hiện của quang minh, mà quang minh vô ngại, nên sự này, ảnh hiện này, vô ngại với các sự khác, các ảnh hiện khác. Sự là như huyễn, mà như huyễn thì vô ngại, nên sự như huyễn này vô ngại với các sự như huyễn khác.

Một mẫu nhỏ của không gian (vi trần) vô ngại, tương tức tương nhập, tương dung tương nhiếp với tất cả các mẫu nhỏ của không gian khác. Một mẫu nhỏ của thời gian (sát-na, khoảnh khắc, một niệm) vô ngại, tương tức tương nhập, tương dung tương nhiếp với tất cả các mẫu nhỏ của thời gian khác. Một mẫu nhỏ của không gian vô ngại, nhiếp nhập với một mẫu nhỏ của thời gian và với tất cả mẫu nhỏ thời gian. Cứ như thế, nhiếp nhập là trùng trùng vô tận.

Do sức đồng thiện căn với Bồ-tát Phổ Hiền, Thiện Tài thấy mười thứ tướng tốt lành, mười thứ quang minh như:

“Thấy bao nhiêu vi trần của tất cả thế giới, trong mỗi vi trần xuất sanh tất cả vi trần số lưới mây thế giới Phật quang minh chiếu sáng khắp nơi.

Thấy thân Phổ Hiền mỗi mỗi lỗ lông xuất sanh tất cả mây thế giới vi trần số quang minh, khắp pháp giới hư

không giới tất cả thế giới, trừ diệt tất cả khổ não chúng sanh, khiến các Bồ-tát sanh đại hoan hỷ. Thấy mỗi mỗi lỗ lông, trong mỗi niệm xuất sanh tất cả mây vi trần số cõi Phật ba đời...”

Nơi mỗi lỗ lông, nơi một vi trần chứa tất cả cõi Phật trang nghiêm thanh tịnh, và chứa bất khả thuyết kiếp:

*Hoặc xem thấy nơi một lỗ lông
Đầy đủ cõi trang nghiêm rộng lớn
Vô lượng Như Lai đều ở trong
Phật tử thanh tịnh đều đồng thấy.
Hoặc thấy trong mỗi một vi trần
Có đủ hằng sa quốc độ Phật
Vô lượng Bồ-tát đều đầy đủ
Bất khả thuyết kiếp tu các hạnh.*

Pháp giới là đồng nhất (tương tức) và dung thông (tương dung), như nước là đồng nhất và dung thông ở mọi nơi, mọi lúc. Phật thì vô ngại nên hiện ở mọi nơi, mọi lúc:

*Ví như trăng sáng giữa hư không
Chúng sanh thế gian thấy tròn khuyết
Tất cả sông ao hiện bóng trăng
Tất cả tinh tú đều kém sáng.*

Một và tất cả tương nhập tương nhiếp:

*Ở trong một cõi thành Chánh giác
Trong tất cả cõi cũng đều thành
Tất cả cõi vào một, một vào khắp
Tùy tâm chúng sanh đều thị hiện.*

Pháp thân Phật là tánh Không, quang minh, như huyễn. Khi đạt được pháp thân thì thế giới quanh ta trở thành pháp giới sự sự vô ngại. Pháp thân ấy, pháp giới ấy luôn luôn ở trước mắt chúng ta. Nhưng vì bám chấp tướng chúng ta không thấy tánh Không, vì chạy theo bóng ảnh hiện mà chúng ta không thấy được tấm gương quang minh hằng sáng từ đó các bóng sanh khởi, và vì sống trong thế giới sanh tử danh tướng, cho đó là cứng chắc, là có tự tánh, là thật mà chúng ta không thấy được tính như huyễn, như “mây” của các pháp.

Phật đã chứng đắc hoàn toàn Pháp thân, chứng đắc hoàn toàn tánh Không, quang minh, như huyễn, và do đó sống trong pháp giới sự sự vô ngại:

*Như Lai thanh tịnh diệu Pháp thân
Tất cả ba cõi không gì sánh
Vì ngoài đường ngôn ngữ thế gian
Bởi vì tánh phi hữu phi vô vậy.
Dầu không chỗ y mà ở khắp
Dầu đến tất cả mà không đi
Như vẽ trong không, cảnh trong mộng
Phải quán thân Phật là như vậy.*

Như thế, đi vào tánh Không, quang minh, như huyễn, tức là đi vào pháp giới Hoa Nghiêm. ■



Ảnh: Phương Nhi

Tại sao Phật tử cầu nguyện

A. JESSE JIRYU DAVIS giới thiệu
NGUYỄN VĂN NGHỆ dịch

Chúng ta cầu nguyện ai? Chúng ta cầu xin điều gì? Dưới đây ba vị giảng sư Phật giáo tìm hiểu xem cầu nguyện mang ý nghĩa gì trong một truyền thống phi thần và phương cách tốt nhất để tiếp cận với chuyện cầu nguyện trong việc tu tập của chúng ta.

Một lời mời

Elizabeth Mattis-Namgye nói cũng chẳng có vấn đề gì quan trọng nếu bạn không biết bạn đang cầu nguyện ai. Chính cái động thái cầu xin giúp đỡ khiến cho trái tim mở ra và mời gọi cuộc sống vào. Elizabeth Mattis-Namgye là giảng viên trong truyền thống Kim Cang thừa và đã từng trải qua 6 năm ẩn tu. Bà là tác giả cuốn sách *The Power of an Open Question*.

Những tín đồ Phật giáo có khuynh hướng không thừa nhận cầu nguyện và điều này có lẽ cũng chẳng đáng

ngạc nhiên. Nói cho cùng, chẳng phải chúng ta đang cố gắng tránh đặt trách nhiệm về sự phát triển tâm linh của chúng ta trên một cái gì ở bên ngoài chúng ta hay sao? Và giá như chúng ta cầu nguyện thì chúng ta cầu nguyện ai đây? Vào thời đại ngày nay, cầu nguyện thường được xem là mê tín dị đoan và gây bối rối. Chúng ta quên rằng chúng ta thường hành xử theo nhị nguyên và có những lợi ích cho chúng ta khi chúng ta biết chúng ta muốn gì và cầu xin có được điều đó trên con đường tâm linh. Cầu nguyện có thể giúp chúng ta làm chuyện đó.

Vậy thì bạn cầu nguyện như thế nào? Bạn có thể tụng đọc một lời cầu nguyện đặc biệt nào đó hoặc bạn cầu nguyện một cách tự phát, sử dụng lời lẽ của chính bạn. Dù cho bạn chọn cách cầu nguyện nào thì điều quan trọng là bạn phải làm cho lời cầu nguyện của mình là một lời cầu nguyện riêng tư. Để được như vậy, bạn có thể có lời cầu xin cụ thể để cho việc cầu nguyện của

mình không trở nên mơ hồ, trừu tượng. Bạn có thể bắt đầu bằng cách tập trung vào một người bạn đang đau khổ vì lâm bệnh hay một con thú bị ngược đãi. Hoặc bạn có thể cầu xin thoát khỏi một thói quen hay thói nghiện ngập không lành mạnh. Đôi lúc việc cầu nguyện tự nhiên chuyển đổi vào nằm trong bản chất sâu xa của hiện hữu, không thể diễn đạt bằng lời nói hay ý tưởng.

Thường thì chúng ta cầu xin vì chúng ta không biết phải làm gì. Cầu nguyện có thể là một cách chúng ta phó mặc cho những bí ẩn và chuyển động của cuộc đời. Nó biểu hiện sự chấp nhận rằng chúng ta không biết hết mọi chuyện và sẽ không bao giờ biết tất cả – rằng chúng ta chỉ nhìn thấy được một chút rất nhỏ của sự vật. Chúng ta không nhìn thấy mạng lưới vô tận của những mối quan hệ chằng chịt với nhau. Tuy nhiên, chúng ta vẫn đóng một vai trò trong bức tranh lớn hơn đó, và bất cứ việc gì chúng ta làm trong cuộc sống đều quan trọng cả. Cần phải có một cái tâm lớn để sống giữa sự nghịch lý này – thức tỉnh và sẵn sàng đáp ứng trong lúc phải chấp nhận bản chất vô định của mọi sự. Đây là tinh thần của cầu nguyện.

Nghịch lý của cầu nguyện

Jan Chozen Bays nói cầu nguyện là chuyện rất phổ biến trong Thiền phái ở phương Tây, cho dù chúng ta gặp phải sự thách thức là phải lý giải việc chúng ta cầu nguyện. *Jan Chozen Bays Roshi* là đồng trú trì của Thiền viện Great Vow ở Clatskanie, Oregon. Bà là tác giả các cuốn sách *Mindful Eating* và *How to Train a Wild Elephant*.

Những Phật tử tu thiền có cầu nguyện không? Câu hỏi này gần đây được nêu lên trên mạng giữa các vị giảng sư về Thiền khi có một người sống trong một vùng bị hạn hán thỉnh cầu những người khác tham gia vào một nỗ lực tập thể để cầu mưa theo cách của tín ngưỡng của mình. Cuộc đối thoại theo sau đó cho thấy rõ một điều là khi cầu nguyện thì không phân biệt “phe phái” gì hết. Một vị giảng sư gọi cầu nguyện là “mê tín dị đoan có dụng ý tốt”, giống như người ta chà xát vào các khối thủy tinh hay giết dê tế thần; tuy nhiên cũng chính vị đó về sau thú nhận là đã cầu nguyện tích cực khi con của ông ta lâm trọng bệnh. Một vị giảng sư khác lo sợ rằng nếu chúng ta cầu mưa cho một vùng khô hạn thì có thể là chúng ta đã khiến cho mưa bị dịch chuyển khỏi một vùng khác. Nếu chuyện như vậy không xảy ra thì nó cũng khiến hơi nước bốc lên nhiều hơn từ đại dương và sông hồ và có thể kéo theo kết quả là có thể có những cơn bão tố hoặc lụt lội. Chuyện nhân quả là chuyện phức tạp. Tôi hỏi ý kiến một nhà khoa học về vấn đề này thì được khuyên, “Nên thận trọng với chuyện ta cầu nguyện xin gì”.

Nhiều giảng sư trả lời cho biết họ có cầu nguyện. Nhưng mà trong một tôn giáo phi thần, việc cầu nguyện đặt ra một số câu hỏi: Cầu nguyện ai? Cầu nguyện điều gì? Trong thực hành thiền hằng ngày, hình như chúng ta thường cầu nguyện cái bản ngã của chúng ta – cả cái

bản ngã cá nhân hạn chế của một đời người lẫn cái bản ngã rộng lớn hơn của con người trong thế tương thuộc vô hạn. Chúng ta không cầu nguyện để có được lợi lạc vật chất; đúng hơn chúng ta cầu nguyện để hướng trái tim và trí tuệ của chúng ta về những phẩm chất tích cực của lòng từ bi và sự trong sáng. Chúng ta nói lên ước nguyện của chúng ta mong muốn có thể mở rộng lòng từ bi và trí tuệ đến với chính chúng ta và tha nhân.

Nếu chuyện ấy nghe quá hay không thể là sự thật được...

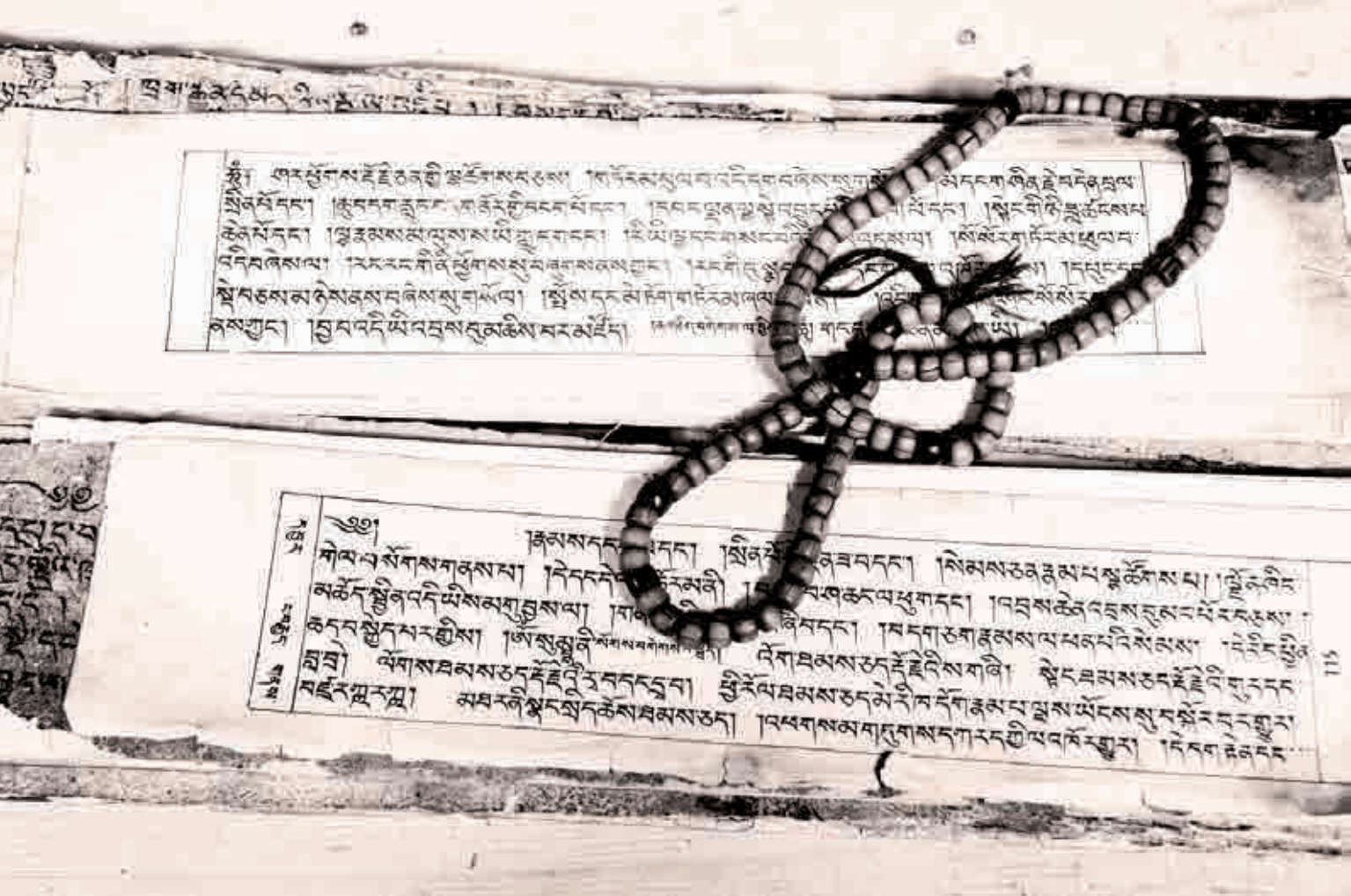
Mark Uno nói khi chúng ta cầu nguyện, điều quan trọng là chúng ta đừng để bị kẹt vào chuyện trông chờ những điều kỳ diệu hay là những kết quả cụ thể. Chỉ cầu nguyện thôi là đủ rồi. *Mark Uno* là một tu sĩ đã được truyền giới trong truyền thống Phật giáo Shin và là một phó giáo sư Phật học tại Đại học Oregon.

Khi chúng ta nghĩ về cầu nguyện trong Phật giáo, chúng ta thấy ít nhất hai loại: những lời cầu xin chuyện gì và những lời cầu nguyện của ai. Những lời cầu xin là nhắm đến những đáp ứng trong tương lai những mục đích cụ thể. Những lời cầu nguyện này có thể bao gồm cầu nguyện cho hòa bình, cầu nguyện cho sức khỏe và hạnh phúc hoặc cầu cho những sự linh ứng của những lời nguyện Bồ-tát. Lời cầu nguyện của ai là những lời cầu nguyện của các vị Phật và các vị Bồ-tát - nghĩa là những lời cầu nguyện xuất phát từ cái tâm tinh giác.

Những lời cầu nguyện có thể mang lại kết quả hoặc không. Bạn có thể cầu nguyện cho một người thân trong gia đình được phục hồi sức khỏe hoặc cầu cho sự thành công của những nỗ lực của một người bạn bác sĩ trong một giai đoạn hành nghề của người ấy, hoặc là cầu nguyện cho chính mình. Người thân của bạn có thể lành bệnh, có thể không. Người bạn bác sĩ có thể đạt đến trình độ hành nghề cao hơn hoặc không. Tuy nhiên lời cầu nguyện của Đức Phật, có thể là Thích-ca Mâu-ni hoặc A-di-đà hoặc một vị Phật nào khác thì đã hiện diện đầy đủ và đáng tin cậy.

Tu tập theo đạo Phật liên quan đến sự biến đổi toàn bộ con người; vì vậy mà đôi lúc việc tu tập được gọi rèn luyện thân-tâm. Khi tu tập có tính cách cộng đồng như trong một khóa tu thiền hay một pháp hội thì việc tu tập của mỗi cá nhân được nâng đỡ bởi năng lượng thân-tâm của cả nhóm. Có những hiệu quả có thể cảm thấy được của việc tu tập có tính cộng đồng và dường như những hiệu quả đó chuyển đi được từ người này qua người khác – từ sư phụ đến đệ tử, từ thầy đến trò, và bên trong nhóm đang tu tập cùng nhau - và việc này giúp lý giải phần nào hiện tượng năng lượng thân-tâm của việc tu tập như thế cũng có thể chuyển đi được qua lời cầu nguyện Phật. ■

Tài liệu này được trích từ số Mùa Thu 2014 của tạp chí *Buddhadharma*.



Tâm kinh

HOÀNG TÁ THÍCH

Câu chuyện Phật pháp hay nhất tôi được đọc về chuyện tụng kinh có lẽ là câu chuyện của tác giả Nguyễn Minh Tiến kể trong một tiểu luận về đề mục “Có nên dịch lại *Bát-nhã Tâm kinh* hay không”.

Chuyện kể, xưa có một bà lão rất tin Phật pháp, tuy chẳng học hành gì nhiều, nhưng từ lâu vẫn tụng kinh và sau một thời gian, bà tìm thấy những nhiệm mầu trong việc tụng kinh làm cho bà được thân tâm an lạc. Một hôm có một vị cao tăng nghe bà tụng có nhiều âm sai, nên sửa lại cho bà. Vị cao tăng này làm đúng, nhưng bà lão thì từ đó, mỗi lần tụng ngang chỗ phải sửa lại, bà lại thấy lẩn cấn không ổn. Và cũng từ đó, bà không tìm thấy lại sự an lạc trong tâm bà nữa, và dần dần bà cảm thấy không hiệu quả như trước nên không còn hứng thú tụng kinh nữa.

Câu chuyện đại ý là thế, nhưng tôi đã thêm vào hai chữ cao tăng thay vì chỉ là một vị tăng. Đồng thời tôi cũng

thêm vào một chút về chuyện bà lão chẳng còn hứng thú tụng kinh nữa vì chẳng thấy ứng nghiệm như trước.

Tôi nói cao tăng vì vị tăng này có lẽ tu hành cũng đắc đạo lắm nên mới chịu khó sửa lại cho bà lão chỗ phát âm sai. Nhưng nghĩ lại thì tôi lại thấy cũng không phải là cao tăng cho lắm, vì ông ta đọc kinh bằng sở học về kinh kệ và vì thế đã không nhận ra được bà lão đọc kinh bằng cái Tâm của bà. Vị cao tăng có thể hiểu rõ những lời kinh một cách tường tận chứ không như bà lão chẳng biết chút gì về ý nghĩa bài kinh và bà chỉ đọc bằng cái Tâm của bà và cuối cùng là bà đã tìm thấy sự mầu nhiệm trong chuyện tụng kinh và điều đó đã đem lại an lạc cho thân tâm bà.

Xem như vậy thì những người theo Phật như bà lão kia không cần phải Học kinh mà chỉ cần Tụng kinh là đủ. Có thể không học thì không hiểu lời kinh, nhưng tụng kinh với cái tâm của mình thì dù không hiểu hết lời kinh, cũng không hiểu lắm chút nào về những điều Phật dạy. Đối với các thầy đi tu, tụng kinh là một thứ giới luật bắt buộc. Các

thấy có thể thuộc lòng rất nhiều bộ kinh nhờ tụng hàng ngày, nhưng hiểu hết lời Phật dạy trong kinh thì chưa lấy gì làm chắc, và cũng không phải thấy nào cũng tụng kinh bằng cái tâm như bà lão. Chính tiếng tụng kinh của các thầy, nói đúng hơn là của chư Tăng, có thể đi vào trong Tâm những người chưa biết kinh kệ một cách tự nhiên nhiều hơn là cho chính các thầy nữa là khác.

Tôi thật thán y về câu chuyện tụng kinh của bà lão, vì trước đây trong một bài viết về chuyện đọc kinh ("Niêm hoa vi tiểu") tôi có nói đến một bà cụ hàng ngày thường đến một ngôi chùa. Không phải để tụng kinh niệm Phật, cũng không phải để đánh lễ Tam bảo, vì bà cụ vốn không phải là một Phật tử thuần thành. Bà chỉ đến để giết thì giờ rảnh rỗi nơi đất khách quê người mà thôi. Vì không biết làm gì nên bà thường vào bếp làm những chuyện lật vớt giúp những Phật tử đến làm công đức như lật rau, lau chén bát. Bà không biết tụng kinh và cũng không bao giờ lên điện Phật, nhưng vì ngày nào cũng nghe các thầy tụng kinh nên dần dần bà cũng thuộc một cách tự nhiên, nhất là bài *Bát-nhã Tâm kinh*, vì bà cụ cũng biết đôi chút chữ Hán, chứ không như các bài chú thì dù nghe nhiều cũng khó mà thuộc lòng được. Tuy vậy, nhưng chắc chắn là bà cụ không hiểu hết lời kinh, và tụng kinh như một thói quen mà thôi. Có điều nhờ cái thói quen tụng kinh mà từ đó bà cũng cảm thấy được thân tâm an lạc, nhất là qua được cái khoảng thời gian trống trải ở chùa hàng ngày một cách nhẹ nhàng thoải mái. Cái kỳ diệu của việc nghe và tụng kinh là thế.

Tôi cũng đọc và thuộc lòng *Bát-nhã Tâm kinh* cùng nhiều bài kinh khác từ hồi còn là một đồng niên trong Gia đình Phật tử, vì trong sinh hoạt, luôn luôn có một thời tụng kinh. Nhưng mãi đến cả mấy chục năm sau, tôi mới hiểu lời kinh *Bát-nhã*, còn những bài chú bằng tiếng Phạn, tiếng Pali thì đôi khi chẳng hiểu được là bao. Nói hiểu kinh *Bát-nhã* là hiểu thế thôi. Hiểu rằng Đức Quán Thế Âm sau khi hành thâm Bát-nhã, thấy được ngũ uẩn là "Không" nên thoát khỏi khổ đau... Đức Quán Tự Tại hiểu, thấy và giải thoát được những khổ đau, nhưng người đời cũng thấy, cũng hiểu nhưng có mấy ai thoát được những khổ đau đâu. Cho nên có những vị cao tăng có thể giải thích cho Phật tử chữ "Không" một cách rành rẽ, uyên thâm... nhưng chắc gì những vị đó có thể thấy được ngũ uẩn là không? Tôi thì chắc chắn là không đạt đến như thế rồi, vì tôi vẫn còn chấp nê, còn tham lam, còn tự kiêu, còn đau khổ... Có điều là ban đêm không ngủ được thì tôi niệm kinh *Bát-nhã* và có thể đi vào giấc ngủ một cách dễ dàng. Tôi thuộc *Bát-nhã* nhập tâm như một thói quen không bỏ được đến nỗi bất cứ lúc nào cũng có thể đọc chứ không phải chỉ lúc không ngủ được. Nhờ thế mà những lúc cảm thấy không thể kiểm soát được tình cảm của mình, bỗng nhiên những câu kinh cũng hiện đến một cách bất chợt giúp tôi bình tĩnh và lấy lại được sự an lạc trong lòng phần nào. Đó là một điều kỳ diệu của chuyện đọc kinh đối với riêng tôi.

Các con tôi không biết nhiều về văn hóa Á Đông và dĩ nhiên cũng chẳng biết gì nhiều về Phật giáo chứ đừng nói đến chuyện thuộc kinh vì chúng sinh ra và lớn lên trong một môi trường khác hẳn tôi, nhưng tôi vẫn thường nói với chúng về Đức Phật, về những câu chuyện liên quan đến Phật giáo. Tôi cũng thường nói đến cái đạo làm con theo lời dạy của Đức Khổng Tử bằng một giai thoại: "Có một người học trò của Đức Khổng Tử làm phiền lòng cha mẹ, bị cha mẹ đánh và đứng yên cho cha mẹ đánh. Hỏi thầy như thế là có hiểu không. Trả lời: bất hiểu vì cha mẹ đánh có thể đau tay. Lần khác lại phạm lỗi, khi cha mẹ đánh lại bỏ chạy vì sợ cha mẹ đau tay. Lại đến hỏi thầy như thế có đúng không. Trả lời: lại càng bất hiểu vì nhớ cha mẹ đuổi theo vấp té thì tội bất hiểu khó tha. Hỏi phải làm sao. Trả lời đừng bao giờ để cha mẹ giận, ấy là hiểu đạo". Tôi dạy con với cái giai thoại đó cũng chỉ là để dạy con, nhưng lúc còn nhỏ, ngay cả ông Khổng Tử chúng cũng chẳng biết là ai nữa là. Nhưng tôi vẫn tiếp tục như thế trong những cơ hội khác, riết rồi các con tôi phải nhập tâm với điều tôi dạy. Cho đến một lúc, tôi chỉ mở đầu câu chuyện là chúng đã nói ngay: "Ba ơi, biết rồi, khổ lắm, nói mãi". Nhưng một hôm tình cờ nghe trong câu chuyện của các con tôi với một người bạn; người ấy tâm sự đã vô tình làm cho bố cô ta giận mà không biết phải làm thế nào, thì chính chúng đã nói lại với cô bạn điều mà tôi đã dạy cho chúng từ bé. Chuyện này thực ra chẳng khác gì chuyện đọc kinh mà tôi vừa nói trên. Mọi điều Phật dạy nằm trong Tâm nhiều hơn trong Trí. Nhập tâm được: "làm điều thiện, tránh điều ác" thì khi sắp sửa có một hành động cần phải suy nghĩ thì điều nhập tâm đó sẽ hiện ra trước tiên để giúp cho mình có một quyết định dễ dàng hơn.

Có người cho rằng tôn giáo nào cũng có chút mê tín, ngay cả Phật giáo. Điều đó đúng, vì nếu không có mê tín thì Phật giáo cũng không thể hình thành. Nhưng chút mê tín đó chỉ là một yếu tố ban đầu để dẫn con người đi vào Phật giáo, và khi đã trở thành một Phật tử thuần thành thì giáo lý sẽ đưa con người ra khỏi mê tín để tự giải thoát cho bản thân mình. Giáo lý ban đầu cần phải đơn giản, dễ hiểu thì mới có thể khai thị Phật tử để đưa họ ra khỏi con đường mê tín và làm cho họ trở thành một Phật tử chân chính.

Có lần tôi nói chuyện với một người bạn cư sĩ. Anh là người mà tôi cho rằng đã hiểu về Phật giáo một cách thâm sâu. Tôi hỏi ý kiến anh nhân đọc một bài viết về Phật và Bụt trên mục Giao điểm. Anh trả lời: "Người ta có nhiều danh từ để chỉ một bà mẹ: Má, Mẹ, Măng, Mom, U, Mợ... chữ nào cũng hay cả, vì tất cả những chữ đó đều để chỉ một bà mẹ của mình. Tuy nhiên, khi muốn nói đến hình ảnh của một người đàn bà đầy đủ những đức tính của một người mẹ, thì chỉ có chữ Mẹ mới bao hàm được mọi điều đó mà thôi". Câu trả lời thật hay và tôi không bao giờ còn thắc mắc nên dùng chữ gì để nói đến Đức Thế Tôn ngoài chữ Phật cả. ■



Tang-gia Thái Lan

VƯƠNG HƯƠNG

Thái Lan là một xứ Phật giáo thuần thành. Các dữ liệu thống kê và kết quả của những cuộc kiểm tra dân số cho thấy có tới trên 94% người Thái theo Phật giáo. Phật giáo ở đây chủ yếu là Phật giáo Theravada. Vào năm 2002, khắp toàn quốc Thái Lan có trên 32.000 tự viện, khoảng 270.000 Tỷ-kheo và 90.000 Sa-di. Ngoài ra, hàng năm khoảng 20% đàn ông Thái trong tuổi trưởng thành đến tu ở các ngôi chùa suốt thời gian ba tháng, thường là vào mùa Vu-lan.

Dựa trên những di vật khảo cổ khai quật được ở Nakhon Phathom, một thành phố được coi là cổ nhất của xứ Thái cách thủ đô Bangkok chừng 50 cây số về phía Tây, và so sánh với những dữ kiện lịch sử được chép

trong *Mahavamsa*, biên niên sử của người Sri Lanka, nhiều Phật tử Thái Lan vẫn tự hào rằng từ thế kỷ thứ III trước Tây lịch, xứ sở của họ đã có vinh dự được đón tiếp hai vị thánh tăng Thiên Trúc là Sona và Uttara đến truyền bá Phật pháp trong chương trình hoàng dương Phật đạo của vua Asoka xứ Magadha lãnh đạo vương triều Maurya. Tuy nhiên, các học giả Phật giáo Thái Lan cần trọng hơn, vẫn cho rằng Phật giáo bắt đầu vào đất Thái Lan kể từ khi người Thái xây dựng vương triều Sukhothai vào khoảng năm 1250. Họ thuật lại chuyện nhà vua thứ ba của vương triều này là Ramkhamhaeng đã thỉnh các vị Tỷ-kheo người Sri Lanka đến đất Thái để thiết lập tại đây một giáo phái gọi là Lankavamsa cho vương triều và truyền bá Phật pháp cho người dân

Thái. Cho dù Phật giáo du nhập Thái Lan vào lúc nào thì hiện nay Thái Lan vẫn được coi là một trong những quốc gia Phật giáo quan trọng nhất trên thế giới về mặt dân số và vẫn duy trì một nền văn hóa có ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo. Người Thái vẫn giữ một mỹ tục là nam giới Thái khi đã trưởng thành thường gia nhập vào đời sống của tự viện trong một thời gian rồi sau đó có thể trở lại với cuộc sống thế tục, mang theo một niềm tin là đã có được một hiểu biết đúng mức về cuộc sống hướng đến giải thoát. Hiện nay, theo đề nghị của Tăng-già Thái Lan, nền giáo dục chính thức của Thái Lan vẫn giảng dạy một giáo trình Phật học cho tất cả học sinh từ lớp Một đến lớp Mười Hai với nội dung bao gồm lịch sử Đức Phật, những mẫu chuyện trích trong *Jataka*, những giáo lý căn bản của Phật pháp và giới thiệu nhập môn về ba tạng kinh điển; nội dung này do Tăng-già Thái Lan biên tập và chỉnh lý.

Từ năm 1932, Thái Lan đã trở thành một quốc gia quân chủ lập hiến. Đứng đầu nhà nước là một vị quốc vương nhưng việc điều hành đất nước được chuyển giao cho Quốc hội gồm một viện Dân biểu và một viện Nghị sĩ đều do dân bầu, cùng với Chính phủ gồm Thủ tướng và các bộ trưởng do nhà vua chỉ định trong số các dân biểu và nghị sĩ. Một đặc điểm có lẽ không xú sở nào trên thế giới có được: Hiến pháp Thái Lan quy định quốc vương Thái Lan là Phật tử và là người bảo trợ tôn giáo. Hiến pháp cũng khẳng định nhà nước Thái Lan bảo vệ Phật giáo với tính cách là một tôn giáo đã được đại đa số người Thái tuân giữ từ lâu đời nhưng vẫn bảo hộ và tôn trọng tất cả những tôn giáo khác. Điều này thể hiện một thực tế trong đời sống của người Thái là từ khi nằm nôi đến lúc xuống mồ, các nhà sư Phật giáo Thái Lan luôn luôn là chỗ dựa tâm linh cho người dân Thái bình thường. Lịch sử Thái Lan cho thấy, từ khi tiếp nhận giáo lý của Đức Phật, cả giới cai trị lẫn người bình dân Thái Lan luôn nhiệt tình ủng hộ Tăng-già Thái Lan. Qua đó có thể thấy Tăng-già Thái Lan đã đáp ứng đúng nhu cầu tâm linh của xã hội Thái.

Vì Phật giáo được nhà nước Thái bảo trợ, việc tổ chức Tăng-già Thái Lan được tất cả các triều đại quan tâm. Vào thời Sukhothai, Tăng-già có hai thành phần. Những vị Tăng tu tại những ngôi chùa ở thành phố hoặc thôn quê chuyên tâm học tập kinh điển và hướng dẫn Phật pháp cho dân chúng. Các vị Tăng tu trong rừng chuyên về thực hành thiền chỉ quán, thiền niệm nhập tức xuất tức và thiền niệm xứ. Tất cả đều được quản lý bởi các vị tu viện trưởng và toàn bộ các ngôi chùa trong vương quốc đều nằm dưới sự trông nom của một vị Tăng thống do nhà vua cung thỉnh. Về sau, có một số tu sĩ Thái sang thẳng Sri Lanka để được thọ đại giới trở về, thành lập một nhóm riêng trong số các vị chuyên học tập kinh điển. Từ đó, Tăng-già Thái Lan có ba nhóm, ngoài nhóm chuyên hành thiền vẫn duy trì truyền thống, các vị chuyên về kinh điển thọ đại

giới ở Sri Lanka hình thành nhóm phương Bắc, các vị chuyên về kinh điển còn lại được coi là nhóm phương Nam. Nói chung, cả ba nhóm này đều thuộc về giáo phái Lankavamsa và được gọi chung là Maha Nikaya.

Vào năm 1824, một vị hoàng tử là con của vua Rama II thực hiện truyền thống đi tu khi đủ tuổi 20, ông được ban pháp danh là Vajirayan; cùng năm đó, phụ vương của ông qua đời. Theo quy tắc hoàng gia, đáng lẽ ông phải được mời về để kế vị cha, Tuy nhiên, triều đình lại tôn phong một người em của ông, là con của một thứ phi. Cảm nhận được những phức tạp trong việc tranh giành ngôi vị, Vajirayan chuyển tâm tu tập. Trong thời gian xuất gia, ông đi khắp đất nước và nhận thấy sự lơ lửng trong việc tuân thủ luật tỳ-ni (vinaya) ở hầu khắp các tự viện trên cả nước. Năm 1833, ông bắt đầu tiến hành vận động cải cách Tăng-già, thành lập một giáo phái mới gọi là Dhammayuttika Nikaya, còn gọi là Thammayut, nhấn mạnh đến việc nghiêm trì giới luật. Giáo phái này phát triển không mạnh bằng những nhóm thuộc Maha Nikaya nhưng lại giành được sự nể trọng của giới học thuật Phật giáo.

Vào năm 1902, nhà nước Thái ban hành bộ Luật Tăng-già đầu tiên để củng cố việc tổ chức giáo đoàn, với tham vọng thống nhất tất cả các học phái. Luật này thành lập một Hội đồng Trưởng lão quy tụ những vị lãnh đạo các giáo phái được công nhận để làm cố vấn cho vị Tăng thống và quốc vương trong những vấn đề liên quan; trong khi đó, hoạt động của từng giáo phái vẫn không thay đổi. Theo những biến thiên của cuộc sống, Luật Tăng-già đã được điều chỉnh nhiều lần. Luật hiện áp dụng được ban hành năm 1962 và có tu chỉnh vào năm 1992. Theo luật mới, ngoài hai giáo phái Maha Nikaya và Dhammayuttika Nikaya, Tăng-già Thái Lan có sự góp mặt của các nhóm Phật giáo Đại thừa do những người Trung Hoa và Việt Nam sống trên đất Thái tổ chức. Tăng-già Thái Lan được đặt dưới sự lãnh đạo của một vị Tăng thống do quốc vương Thái Lan cung thỉnh, vị này phải là người thuộc giáo phái Theravada, được giúp việc bởi một Hội đồng Tăng-già Tối cao gồm tám vị Ủy viên Thường trực và mười hai vị Ủy viên luân phiên, có trách nhiệm và quyền hạn ban hành các quy tắc, luật lệ; chỉ định những vị điều hành các tổ chức Tăng-già địa phương (tương đương từ cấp vùng, đến cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã). Việc quản trị Tăng-già được hỗ trợ bởi một cơ quan chính phủ gọi là Văn phòng Quốc gia về Phật giáo trực thuộc Thủ tướng Chính phủ Thái, cơ quan này đóng vai trò bộ máy hành chánh cho toàn bộ Tăng-già. Sự liên kết chặt chẽ giữa Tăng-già Thái Lan với Chính phủ là một điều tất yếu, vì Phật giáo Thái quan niệm vị nguyên thủ quốc gia chính là Bồ-tát hóa thân vào đời để cùng chịu khổ với chúng sinh trong vai trò của một vị Chuyển luân Thánh vương. Sự liên kết này cũng đem lại một tổ chức Tăng-già thống nhất và chặt chẽ.

Tuy nhiên, trước những thách thức của thời đại mới, Tăng-già Thái Lan cũng đang chịu đựng những áp lực của những đòi hỏi đổi mới. Một trong những người mạnh mẽ nêu rõ những yếu kém của hệ thống Tăng-già Thái Lan hiện nay là Tỷ-kheo Phra Vaisal Visalo. Ông cho rằng trong lúc Phật giáo Thái Lan cố gắng đẩy lùi các tệ nạn mê tín dị đoan ra khỏi cửa chùa bằng cách giải thiêng mọi nghi lễ khiến người dân hoang mang, thì những tệ nạn ấy được chủ nghĩa tiêu thụ tiếp sức để lan tỏa mạnh hơn trước một khoảng trống tâm linh của giới bình dân, rồi lại xâm nhập tự viện bằng sức mạnh của đồng tiền để mua thẳng những thành tựu tâm linh mà không cần cố gắng. Ông cảnh báo việc phát hành những chứng chỉ vào Niết-bàn và thẳng thắn phơi bày tình trạng bè đảng trong việc bổ nhiệm nhân sự Tăng-già. Ông cho rằng thật là khôi hài khi đạo đức Phật giáo được rao giảng ngay trong các trường phổ thông và vô số người Thái vẫn đến chùa để làm công đức mà tình trạng suy thoái về đạo đức ở Thái hiện nay đang tiếp tục đe dọa xã hội Thái. Ông cho rằng Tăng-già Thái Lan không đủ nhạy bén và vững vàng để đối phó với những tấn công của chủ nghĩa tiêu thụ. Trước hết, chính các nhà sư phải là những người không bị chủ nghĩa tiêu thụ đánh gục. Trong thời đại mới, Phật



giáo phải có những đổi mới về giáo pháp, về tổ chức Tăng-già, và về việc huy động sức mạnh trí thức của những người Phật tử tại gia. Giáo pháp không thể bị làm loãng ra cho phù hợp với nhu cầu của đại chúng, mà phải có biện pháp điều chỉnh nhu cầu đại chúng phù hợp với giáo pháp bằng những phương tiện thiện xảo. Giới trí thức Phật tử Thái cần được tổ chức lại và tạo điều kiện hoạt động để họ tự xây dựng những lá chắn trước chủ nghĩa tiêu thụ. Hiện cũng có Hiệp hội Phật tử Thái Lan do Hoàng gia Thái Lan bảo trợ được thành lập từ năm 1933 vẫn phát hành một nguyệt san Phật giáo bằng tiếng Thái để phổ biến giáo pháp. Một Hội Thanh niên Phật tử Thái Lan cũng đã được thành lập vào lúc chấm dứt Thế chiến thứ hai, thường xuyên tổ chức các cuộc thảo luận về Phật pháp trong giới trẻ; nhưng cũng là những tổ chức "có tuổi", không đáp ứng được những biến thiên của thời cuộc. Tuy nhiên, điều quan trọng nhất vẫn là một tổ chức Tăng-già vững mạnh gồm những nhà sư nghiêm trì giáo luật để làm nơi quy ngưỡng cho Phật tử. Cũng đã có những đề nghị về việc ban hành một Luật Tăng-già mới theo khuynh hướng Phật tử tham gia vào việc điều hành bộ máy hành chánh của Tăng-già, thay vì phải phụ thuộc vào Văn phòng Quốc gia về Phật giáo của Chính phủ.

Trong một thế giới toàn cầu hóa, những thách thức không chỉ xảy đến với Tăng-già Thái Lan mà tác động đến tất cả mọi tổ chức Phật giáo trên toàn thế giới. Tất nhiên, thành phần đứng mũi chịu sào vẫn phải là các Tăng đoàn truyền thống, nói chung là hàng xuất gia ở tất cả các quốc gia Á châu. Đe dọa cho sự tồn tại của Phật giáo không chỉ ở chủ nghĩa tiêu thụ mà còn ở chính thái độ của người Phật tử, những người theo truyền thống vẫn cung cấp tứ sự cho chư Tăng Ni. Hơn bao giờ hết, sự sáng suốt của chư tôn đức Tăng Ni trong tất cả những tổ chức Tăng đoàn trên toàn thế giới là điều cần thiết. Bên cạnh đó, Tăng-già cần phải chú trọng đến việc sử dụng sức mạnh trí thức của người Phật tử. Việc Tăng-già nắm hết tất cả những hoạt động Phật sự cũng cần được nhận định là một trong những mối đe dọa đến sự tồn vong của Phật giáo. ■

Tài liệu tham khảo:

1. *Buddhism in Contemporary Thailand*, Phra Thepsophon Ractor, nguồn: DharmaThai.org.
2. *Administration of the Thai Sangha: Past, Present and Future*, Sunthorn Na-rangsi, Bruce Evans dịch ra tiếng Anh, nguồn: *The Chulalongkorn Journal of Buddhist Studies*, Quyển 1, số 2, năm 2002.
3. *Buddhism in Thailand: Its Past and Its Present*, Karuna Kusalasaya; nguồn: www.accesstoinight.org/lib.
4. *The Urgent Need for a Radical Change in Thai Buddhism*, Phra Vaisal Visalo; nguồn: www.mindfulnesstrainingcourse.org.
5. *Constitution of The Kingdom of Thailand*, B.E. 2550 (2007); nguồn: www.asianlii.org/th/legis/const/2007/1.html.

Lang thang trong chữ

Vật thể là

HỒ ANH THÁI

T hử nhặt từ vài cuốn sách dịch đã thấy nhiều vật thể lạ.

Trong cuốn *Kẻ trộm sách* (Cao Xuân Việt Khương dịch):

- Cậu có muốn nó hay không? (tr.337)

- Tớ có một cái xe đạp ở đây, trong trường hợp cậu muốn có nó (tr.337)

- Hãy ghi nhớ lại nó. Sau đó hãy viết nó ra cho anh ấy (tr.339)

Trong cuốn *Hãy chăm sóc mẹ* (Lê Hiệp Lâm và Lê Nguyễn Lê dịch):

- Cô để con bạch tuộc lại trong bếp vì hai mẹ con chẳng biết cách làm nó (tr.37).

Xem ra người dịch bám sát ngôn ngữ gốc quá, tác giả viết thế nào mình dịch như thế. Câu tiếng Việt thành ra cũng thiếu tự nhiên. Những chữ Nó này có thể bỏ đi mà tiếng Việt vẫn trọn nghĩa. Tất nhiên bỏ đi thì cần thêm chút thao tác để mài giũa lại câu văn, gọn gàng hơn, hay hơn. Hoàn toàn có thể làm được.

Trường hợp khác, ngoảnh đi ngoảnh lại, các cây bút cứ theo nhau mà dùng một cấu trúc văn nước ngoài, bắt đầu bằng động từ to be:

Điện thoại reo. Tôi nhắc máy. Là anh.

- Chào chị. Là tôi đây.

Không nói tôi đây, tôi đây mà. Là tôi đây, nghe mới ngộ mới khoái. Không nói, đó là anh, anh đấy. Là anh, nghe mới hay mới sướng. It's me. It's him. Dịch bám sát thì thế là đúng, thắc mắc gì. Người dịch sẽ nói vậy.

Nhưng không chỉ còn là bản dịch nữa, người Việt viết văn Việt hẳn hoi, vậy mà vẫn viết những đoạn đối thoại như thế này: - Anh vừa mới được điều đi công tác - Là Cần Thơ à? - Ủ, anh đi một tuần - Là một tuần đó anh.

Tôi có để ý, người viết những câu văn như vậy phần nhiều lại không thạo ngoại ngữ. Họ đọc những tác phẩm dịch chưa thoát, thấy những câu ngổ ngàng Tây Tây thì thích, rồi dùng, mà không biết gì về ngữ pháp của ngôn ngữ gốc, vì vậy không cân nhắc đối chiếu được với tiếng Việt.

Nhân nói cái chữ Là nhiều khi cứ cộc cạch bật ra khỏi một câu, không sao ráp nối vào dòng văn cho trôi chảy, ta thử nhặt ra dăm ba câu trong bản dịch cuốn *Những mối tình nực cười* (Cao Việt Dũng dịch):

- Lời xác nhận về người mà anh là (tr.229)



- Hình ảnh một người mà tôi đã thôi không còn là (tr.240)

- Bác sĩ Havel không còn là người đàn ông từng là nữa (tr.247)

- Là con người đúng như anh ta là (tr.287)

Thêm một câu không có Là, nhưng đặt giới từ ở cuối, cũng rất Tây An Nam: Trong tâm trạng u ám ông đang ở vào (tr.230).

Trong cuốn *Kẻ ích kỷ lãng mạn* (Phùng Hồng Minh dịch): Tuy nhiên ông quên mất hạng mục xã hội mà tôi thuộc về: những kẻ ký sinh trơ xương (trang 244). Và: Dám chỉ trích nơi chốn ta thuộc về (trang 253).

Trong cuốn *Những màu khác* (Lâm Vũ Thao dịch), chỉ trong một trang 39:

- Là Orhan mà tôi từng là.

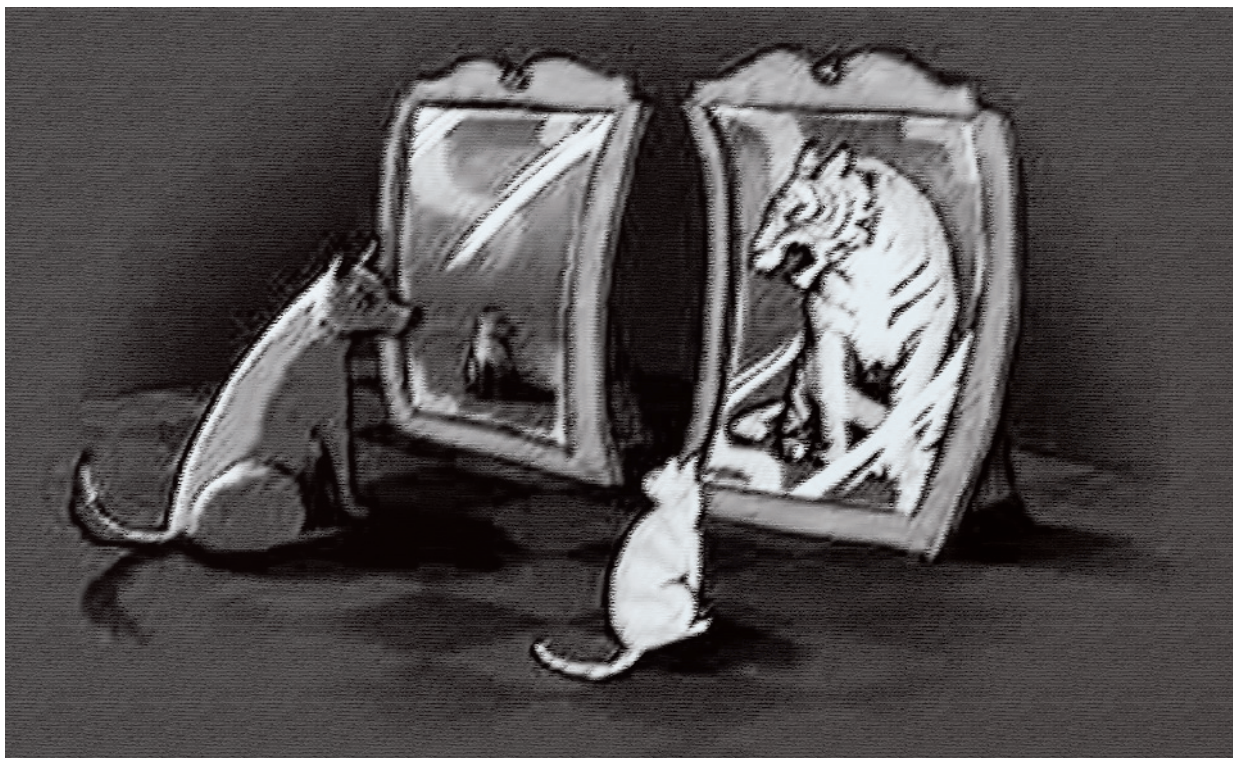
- Trở lại với con người tôi từng là.

- Như thế chúng biến tôi thành con người mà tôi không bao giờ muốn là.

- Những nỗi hãi hùng của con người mà tôi từng nghĩ tôi đã là.

Còn ở cuốn *Plato và con thú mở vạt bước vào quán bar...* (Tiết Hùng Thái dịch): thế giới chỉ đơn giản là cái mà nó là (trang 30). Ta là cái mà ta là (trang 135).

Không ai áp ai phải khuôn vào công thức. Cái cấu trúc câu này bây giờ dường như đã bắt đầu quen mắt quen tai, không loại trừ một lúc nào đấy sẽ được người ta dùng đại trà. Nhưng không hẳn nó sẽ làm giàu thêm cho tiếng Việt đang trên đường phát triển. Chỉ là thứ ngôn ngữ thời trang thời thượng, nạp vào mà chưa tiêu hóa kỹ. Và người viết văn có bản lĩnh có cá tính thì luôn biết từ chối sử dụng những ngôn ngữ thời trang, trừ khi muốn giễu nhại. ■



Phan xét lỗi người

MANG VIÊN LONG

Cuộc sống chung trong xã hội, hay trong một cộng đồng, luôn luôn có nhiều “thành phần”, nhiều sinh hoạt, nhiều cá tính khác nhau; không ai giống ai! Ví như trong một gia đình, tuy chỉ có năm bảy anh chị em, cùng cha mẹ, nhưng đâu phải bản tính của họ luôn giống nhau, đồng nhất; ngay cả trong vài sinh hoạt nhỏ nhất như việc ăn mặc, giải trí! Ngoài xã hội, giữa cộng đồng, sự khác biệt trong nhiều lĩnh vực giữa người và người còn phức tạp và rộng lớn hơn nhiều!

Sự khác biệt ấy, đôi lúc, nếu không có sự cảm thông chia sẻ chân tình, đúng đắn, sẽ nảy sinh sự bất đồng, hay chống đối, phê phán lẫn nhau gay gắt. Cuộc sống chung chưa được hòa ái, yên bình, là bởi sự bất đồng chưa được hai phía hiểu biết nhau chính xác và chân thật.

Ai cũng chỉ mãi “nhìn vào lỗi người” mà không hề “nhìn lại lỗi mình”; nên sự khác biệt, mâu thuẫn, càng trở nên to lớn, trầm trọng.

La Rochefoucauld đã nhận xét: “Người ta thường thích phán xét người khác, mà không thích bị phán xét!”.

Bởi vậy, sự mâu thuẫn ấy dần dần sẽ dẫn đến sự chia cách, xa cách nhau; cho dầu đang sống chung trong

một ngôi làng, một khu phố, một gia tộc; trong cùng một môi trường đời sống! Tình thương yêu do vậy, cũng thu hẹp, mờ nhạt và tan biến đi! Đời sống mà không có tình thương yêu là một đời sống bất hạnh biết bao!

Có nhiều nguyên nhân đem lại sự bất hòa, bất an trong mối quan hệ giữa người với người; nhưng, theo thiếu ý, có một nguyên nhân đơn giản dễ thấy nhất là chúng ta đã “vội vã phán xét lỗi người” bằng những cảm thức hời hợt, nông cạn ban đầu; đôi khi với những định kiến bất công, khó thay đổi.

Ở một lớp học nọ. Thầy giáo kể câu chuyện về cặp vợ chồng đang cùng đi trên một chiếc tàu, nhưng tàu gặp bão táp giữa biển, sắp bị đắm. Thuyền cứu hộ chỉ còn một chỗ cho một người nữa thôi, nhưng người chồng đã kịp nhảy lên, bỏ người vợ ở lại. Người vợ đứng trên con tàu đang chìm dần, hét lớn với chồng.

Thầy giáo chợt dừng lại hỏi đám học sinh: “Người đàn bà xấu số ấy đã hét lên câu gì?”.

Tất cả học sinh phấn nộ, nói rằng: “Em hận anh, em đã nhìn nhầm người rồi!”.

Nhìn thấy có một học sinh ngồi yên lặng, Thầy hỏi:

“Còn theo em thì người vợ đã hét lên lời gì nào?”

Cậu bé đứng dậy, giọng xúc động, thưa: “Thầy ơi, em nghĩ người phụ nữ sẽ nói: Chăm sóc tốt con của chúng ta anh nhé!”

Thầy giáo ngạc nhiên hỏi: “Em nghe qua câu chuyện này rồi sao?”

Cậu bé buồn bã đáp: “Chưa ạ, nhưng mà mẹ em trước khi mất cũng nói với ba em như vậy!”

Người thầy kể tiếp: Người chồng được cứu sống trở về quê, một mình nuôi dạy cô con gái duy nhất trưởng thành. Nhiều năm sau ông qua đời vì bạo bệnh, cô con gái tìm thấy quyển nhật ký của cha trong chiếc rương nhỏ; cho biết mẹ cô đã bị mắc bệnh nan y, khó có thể sống thêm vài năm nữa sau chuyến đi ấy.

Trong nhật ký có đoạn: “Anh ước gì anh và em có thể cùng nhau chìm xuống đáy biển, nhưng anh không thể. Vì con gái chúng ta, anh chỉ có thể để em một mình ngủ giấc ngủ dài dưới đáy đại dương sâu thẳm. Anh xin lỗi!”.

Kể xong câu chuyện, lớp học trở nên yên ắng lạ lùng! Tất cả họ đều xót thương cho cuộc chia tay ngậm ngùi của đôi vợ chồng trẻ, đồng thời cũng nhận ra rằng: “Không nên vội vã khi phán xét lỗi người!”

Người thầy ôn tồn nói: “Nhà thơ La Fontaine đã từng khuyên rằng: “Đừng phán đoán người qua bề ngoài, khi chưa thật hiểu về người ấy”.

Chân lý đơn giản của sự quan hệ giữa người và người cũng đã được Đức Phật khuyến dạy từ hơn

hai mươi lăm thế kỷ qua, nhưng mãi còn là một vấn nạn đau lòng: “Người nào cầu yên vui cho mình mà lại lấy dao gây hại kẻ khác, thì sẽ không được yên vui” (Phẩm Đạo trưởng [Dandavaggo] - Câu 131).

Phán xét người chưa chính xác là có lỗi. Phán xét người sai lầm là một điều xấu. Phán xét người với tâm u tối là một điều ác. Lục tổ Huệ Năng cũng đã dạy chúng đệ tử: “Chớ nên dòm ngó lỗi người, mà hãy nên chuyên dòm ngó lỗi mình”.

Bởi vì người thích phán xét người khác thì tâm trí ngày càng điên đảo, phiền muộn; đời sống luôn bất an, chẳng bao giờ có được niềm vui, niềm an ủi từ mọi người chung quanh. Và chắc chắn sẽ tạo nghiệp chẳng lành.

Hiểu rõ lòng mình đôi khi còn khó, huống chi hiểu rõ lòng người dung xa lạ. Sự hiểu biết phiến diện, chủ quan, tự mãn, luôn dẫn tới sai lầm như đám học sinh đã phẫn nộ về thái độ “bỏ vợ” của người chồng khi tàu sắp bị đắm.

Như người thích chủ động thanh toán tiền, không phải người ta dư dả, mà là người ta xem trọng tình bạn hơn tiền bạc. Như sau khi cãi nhau, người xin lỗi trước, không phải người ta sai, mà là người ta hiểu được và trân trọng người bên cạnh mình.

Nghĩ cho cùng, chuyên tâm “nhìn lại mình”, sống an hòa, cảm thông, chia sẻ sâu sắc cùng tất cả mọi người chung quanh - đó mới là một đời sống cần thiết để có được niềm hạnh phúc đích thực cho đời này và đời sau vậy... ■

CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TẶNG BÁO VHPG NĂM 2014

Ban Biên tập *Văn Hóa Phật Giáo* đã nhận được một số thư đề nghị tặng báo, Tòa soạn đã chuyển đề nghị trên đến các đơn vị, các doanh nhân Phật tử và thân hữu; năm mới 2014, các cá nhân, đơn vị hưởng ứng tặng báo *Văn Hóa Phật Giáo* đến các chùa, trường Phật học, trung tâm xã hội trọn năm với danh sách như sau:

Một độc giả : 50 cuốn/kỳ
Ô. Phạm Văn Nga : 44 cuốn/kỳ
Ô. Vũ Châm, Vina Giấy : 45 cuốn/kỳ
Bà Huỳnh Kim Lưu : 30 cuốn/kỳ
Nhà hàng Tib, Hai Bà Trưng : 25 cuốn/kỳ
PT. Chánh An & Chơn Hòa : 14 cuốn/kỳ
Cư sĩ Lương Trung Hiếu : 12 cuốn/kỳ
Đđ. Thích Viên Anh + Đđ. Thích Viên Hải,
Chùa Báo Ân : 12 cuốn/kỳ
Cô Nga : 10 cuốn/kỳ
PT. Tâm Hiền, Tâm Hoa (USA) : 10 cuốn/kỳ
Ô. Văn Cát Tiên : 10 cuốn/kỳ
Ô. Huỳnh Văn Lộc, Q.BT : 10 cuốn/kỳ
Tác giả Miên Ngọc : 10 cuốn/kỳ
Nhà sách Thái Hà : 10 cuốn/kỳ
Bà Lương Thị Ngọc Hạnh,
Q.5, PD: Diệu Đức : 10 cuốn/kỳ
Ô. Trần Quốc Định : 10 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Định : 10 cuốn/kỳ
Bà Lý Thu Linh : 9 cuốn/kỳ
Phật tử Nguyễn Thị Hoa : 7 cuốn/kỳ
Cô Cẩm Hà (USA) : 6 cuốn/kỳ
Hồng Phúc & Xuân An : 6 cuốn/kỳ
Ô. Võ Ngọc Khôi : 5 cuốn/kỳ
Bà Tôn Nữ Thị Mai, Q.BT : 5 cuốn/kỳ

Cửa hàng Tâm Thuận : 5 cuốn/kỳ
Cô Tú Oanh, Hà Nội : 5 cuốn/kỳ
Ô/Bà Nguyễn Văn Bản, USA : 5 cuốn/kỳ
Phật tử Trương Trọng Lợi : 5 cuốn/kỳ
Ô. Lê Xuân Triều, Q.BT : 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Kim Sơn, Q.2 : 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Thị Ngọc, Phan Thiết : 5 cuốn/kỳ
Lakinh.com : 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Hòa : 4 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Thị Ninh, USA : 4 cuốn/kỳ
Cô Huệ Hương : 4 cuốn/kỳ
Bà Trần Thị Bích Trâm : 3 cuốn/kỳ
Bà Lê Tự Phương Thúy : 3 cuốn/kỳ
Bà Lê Thị Thu Thanh : 3 cuốn/kỳ
Bà Phạm Thị Kim Anh : 3 cuốn/kỳ
Cháu Thiên An : 3 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Ân : 2 cuốn/kỳ
BBT www.thuongchieu.net : 2 cuốn/kỳ
Chị Tuyền,
CT TNHH Cơ khí Mê Linh : 2 cuốn/kỳ
Bà Kim Anh, Q.2 : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Từ Minh : 2 cuốn/kỳ
BBT Viện khongtu.com : 2 cuốn/kỳ
CT Nén Hạnh Phúc, Q.BT : 2 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Cao Nguyệt Ánh : 2 cuốn/kỳ

CTy TNHH Thép Thiên Tâm : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Thiện Thành, Q.6 : 2 cuốn/kỳ
Ô. Lê Hưng Khanh, Gò Vấp : 2 cuốn/kỳ
Nguyễn Dũng : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Quảng Kính : 2 cuốn/kỳ
Bác sĩ Thanh, Q.3, TP.HCM : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Quảng Mỹ : 1 cuốn/kỳ
Cô Diệp Anh và Chị Ngân : 1 cuốn/kỳ
Cô Kim : 1 cuốn/kỳ
Phật tử Chánh Hiếu Trung : 1 cuốn/kỳ
Phật tử Bùi Quang Việt : 1 cuốn/kỳ
Thầy Hạnh Thông, TCFH ĐN : 1 cuốn/kỳ
CTy Dược phẩm Phúc Thiện : 1 cuốn/kỳ
Chị Kiều Oanh : 1 cuốn/kỳ
PT. Nguyen Thuan
(namgiaio1942@yahoo.com) : 1 cuốn/kỳ
Cô Châu : 1 cuốn/kỳ
Tổng số báo tặng kỳ này: **454 cuốn**

Mọi thông tin về chương trình tặng báo đến các chùa, trường, thư viện, trung tâm xã hội..., xin liên lạc: **Tòa soạn, Phòng Phát hành VHPG : (08) 3 8484 335.**

Email: toasoanvhpg@gmail.com

Ban Biên tập



Cách thức đưa tin và hình phản chiếu

LÊ HẢI ĐĂNG

Gần đây, một cán bộ lãnh đạo ngành kiểm lâm tỉnh Bình Phước trả lời phỏng vấn trên truyền hình về công tác phòng chống cháy rừng đã phát biểu đại ý rằng: mặc dù đứng trước nguy cơ cảnh báo cháy rừng ở cấp độ năm, mức độ rất nguy hiểm, nhưng do làm tốt công tác phòng chống, vận động bà con, nên từ đầu năm *mới chỉ* có hai vụ cháy xảy ra.

Trên phương tiện truyền thông, chúng ta thấy nhan nhản những cụm từ, như: *"một bộ phận không nhỏ", "tình hình còn nhiều bất cập", "được sự quan tâm", "dưới sự chỉ đạo", "làm tốt công tác", "tiếp tục phát huy", "chuyển biến tích cực", "hoàn thành một cách xuất sắc"...* Cách thức truyền tin dường như sản sinh ra từ một bài "văn mẫu". Hiếm có bản báo cáo nào thiếu cụm từ: *"được sự quan tâm", "dưới sự chỉ đạo"...* Người

viết báo cáo không đưa mấy cụm từ này vào sẽ thấp thỏm không yên; thêm vào đó còn phải "rào trước", "đón sau", tổ hợp, trang điểm sao cho câu cú tăng thêm phần uyển chuyển, lung linh dành cho ban lãnh đạo. Nó cho thấy dụng công của người viết, đồng thời duy trì thói làm ăn giả dối và tư duy bề trên kéo dài.

Thực tế, rất nhiều hiện tượng "đổi mới" ở nước ta đều bắt nguồn, xuất phát trước sức ép của hoạt động thực tiễn, có nghĩa là từ dưới lên, chứ không phải từ trên xuống. Hiếm có quốc gia gặp phải nhiều trắc trở trên con đường "đổi mới" như ở nước ta, bởi những hàng rào vô hình, ẩn ức, ám ảnh giăng ngang con đường đổi mới; mặc dù trong những lĩnh vực như khoa học, nghệ thuật, giáo dục... "đổi mới" vốn là thuộc tính mang giá trị bản chất. Còn ở nước ta, nhu cầu đổi mới phải thông qua công cụ chính sách thì

mới có khả năng lay chuyển khối lăm lì của những hệ thống này. “Đổi mới” nhiều khi chẳng cần phải sáng tạo, mà chỉ cần phá bỏ hàng rào vô lý.

Gần đây, lãnh đạo ngành y tế yêu cầu đưa môn văn vào môn thi bắt buộc đối với trường y xuất phát bởi thực trạng kém cỏi trong lối hành văn tác nghiệp. Đứng trên phương diện trồng người, ngành văn cần thiết để xây dựng một nền tảng đạo đức rộng lớn hơn nhiều cho tất cả mọi người đứng lên nhằm tiến hành những hoạt động khác; cho nên, học văn từng được coi là học làm người. Vì thế, việc học văn kéo dài nhất trong suốt cuộc đời, vượt xa các bộ môn khác. Nếu trong chiều hướng vươn tới khả năng di dưỡng tinh thần con người mới, thì việc học văn ở trường y đòi hỏi sự quan tâm và đầu tư dài hạn. Còn xuất phát từ nhu cầu thực dụng, làm đẹp các bản báo cáo, viết cho đúng ngữ pháp và đặc biệt biết cách sử dụng “uẩn ngữ” thành thạo để qua mặt cấp trên, thiết nghĩ ngành y, cũng như bất cứ ngành nào, nên suy nghĩ lại phương pháp trước tình trạng thừa mứa những phần tử “làm thì láo, báo cáo thì hay” phổ biến xưa nay.

Có thể thấy những báo cáo, bản tin hiện nay thường có chung đặc điểm né tránh góc nhìn trực diện nhằm thẳng vào vấn đề, mà uốn chuyển xoay sang góc độ khác, ém nhẹ hoặc giảm bớt mức độ nguy hại. Thói quen sử dụng uẩn ngữ có khả năng kéo dư luận sang chiều hướng quan sát, giảm bớt tính xung đột. Đối với thông tin ứng dụng đòi hỏi mức độ chính xác, phản ánh trung thực, cách thức đưa tin như trên đã làm cho vấn đề trọng tâm bị “xem nhẹ”. Trong quản trị doanh nghiệp, người ta thường đưa chỉ số phản ánh mức tăng trưởng của năm sau hơn năm trước. Thực tế, nhiều doanh nghiệp có cả mức tăng trưởng của năm sau và năm trước đều nằm trong chuỗi yếu kém, hoạt động không hiệu quả.

Trở lại với bài trả lời phỏng vấn trên truyền hình của vị cán bộ lãnh đạo ngành kiểm lâm tỉnh Bình Phước, lẽ ra phải được trình bày rằng *trong một khoảng thời gian nhất định nào đó vẫn để xảy ra hai vụ cháy rừng* (đó là chưa xét tình trạng, mức độ và nguyên nhân). Có những mức độ thiệt hại không nghiêm trọng, nhưng nguyên nhân bất cẩn, ngớ ngẩn thì cần có biện pháp xử lý. Hay như tỉnh Quảng Ngãi nằm trong điểm nóng để liên tiếp xảy ra những vụ việc ảnh hưởng đến đời sống người dân. Khi phỏng vấn lãnh đạo địa phương, câu trả lời thường rất đúng quy trình, như: Chúng tôi đã chỉ đạo bằng văn bản xuống các phòng, ban tiến hành rà soát... Nếu người phỏng vấn đặt ngược câu hỏi: Giả sử khi chưa xảy ra vụ việc gây thiệt hại nghiêm trọng đến tính mạng, tài sản người dân làm xôn xao dư luận, lãnh đạo địa phương có tiến hành kiểm tra thường xuyên những cơ sở hạ tầng cũ kỹ bao nhiêu năm qua không? Đường cao tốc Hà Nội – Lào Cai dài 254km mới đưa vào sử dụng đã xảy ra vết nứt tại Km

83. Kết quả kiểm tra cho thấy địa chất khu vực này có “nền đất yếu”! Nếu động đất mà dẫn tới nứt đường thì người dân mới không nghi ngại, chứ xuất phát từ nền đất yếu thì ai cũng phải ngạc nhiên. Chẳng lẽ những người thực hiện công trình, từ khảo sát hiện trường ban đầu cho đến thi công, chưa biết đặc thù địa chất tại đây? Và trên tuyến đường dài 254km ấy còn có khu vực nào địa chất kém nữa hay không? Vấn đề đặt ra là, ngoài địa chất yếu ra, trình độ và năng lực của người thực hiện có kém hay không?

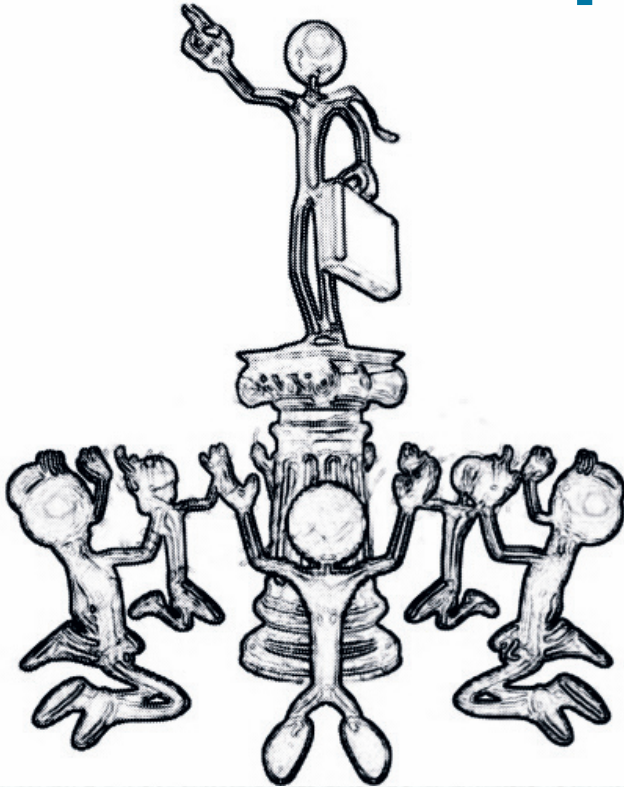
Thông tin của chúng ta ngày càng biết cách “làm duyên” đến độ trơ trẽn, quên mất thuộc tính chân thực, chính xác. Thói quen sử dụng uẩn ngữ xuất phát từ tư duy thành tích đã đến giai đoạn “đi căn”; mặt khác cũng phản ánh bộ mặt giả dối, vô sỉ... đang ngày càng lộ liễu, không còn biết giấu diếm. Ngày xưa, trong thời Chiến quốc bên Trung Hoa, ở nước Việt có người con gái đẹp tên là Tây Thi, ngay cả khi nàng nhận nhó cũng đẹp. Làng bên có cô gái tên là Đông Thi, xấu người, xấu nét, muốn giả bắt chước điệu bộ của nàng Tây Thi, vì thế khiến cho hàng xóm phải khiếp sợ. Thông tin xấu mà biết làm đom, làm dáng, nhảy múa, đóng gói, đóng bao kỹ lưỡng... thì tình trạng xa lìa sự thật đã ở mức nguy hiểm. Cơ quan truyền thông cứ hồ hững đi theo con đường mòn của lịch sử, sẽ khó tránh khỏi vết xe đổ của quá khứ, theo kiểu: “Tiêu diệt gọn một tiểu đội, bắn hạ hàng chục máy bay”... góp công phủ nhận lịch sử.

Mặc dù biện pháp đo lường kỹ thuật, định lượng đã được áp dụng phổ biến trong công tác thu thập thông tin, dữ liệu, song con số “hàng” bao nhiêu chất chứa nhiều ưu tư rất hay được sử dụng. Người dân quá quen với đại lượng “hàng chục tỷ đồng” mà chẳng biết con số cụ thể, chính xác là bao nhiêu. Công nghệ thông tin phát triển như vũ bão thực chất xác lập trên hệ số 0 và 1, giữa 0 và 1 có thể tồn tại cả tam thiên đại thiên thế giới. Trong nghiên cứu xã hội học, số liệu thống kê là kết quả của việc đo lường định lượng. Từ đó người ta có thể dùng các phần mềm để xử lý thông tin nhằm đưa ra kết quả định tính. Với loại thông tin phản ánh hiệu ứng của người cung cấp, có lẽ chẳng phần mềm nào có thể sàng lọc, xử lý nhằm đưa ra kết quả trung thực.

Quá trình thực hiện tính công khai, minh bạch trong công tác quản lý đã đưa ra ánh sáng nhiều vấn đề gây bức xúc dư luận, song còn đó những khối tù mù, rỗng ruột xuất phát bởi năng lực yếu kém về công tác quản lý. Có thể nói, chúng ta tuy chưa đạt được tính minh bạch như mong muốn, nhưng về phần thể hiện năng lực quản lý, lãnh đạo ở nhiều nơi trên nhiều mức độ đã bộc lộ khá rõ. Và điều này thể hiện một cách phổ biến qua cách thức trả lời phỏng vấn trước cơ quan truyền thông và chúng phản ánh những hình ảnh trái chiều từ cách thức đưa tin. ■

Khi than tồong sup ão

PHẠM LÃNG YÊN



1 Có mấy cô sinh viên nơi ngôi trường Y. rất khâm phục rồi thần tượng hóa một người thầy X. còn rất trẻ và đẹp trai nọ. Trong mắt họ hình ảnh của người thầy kia trên bục giảng là cả một trời mơ mộng cho những tâm hồn non trẻ, thơ dại ấy. Thế rồi, một hôm khi các em ðào nhau trên những chiếc xe đạp chở đầy hoa phượng theo lối nhỏ về nhà, ðang đùa vui náo nức, rộn ràng tiếng nói cười hòa cùng tiếng rì rào của những hàng me xanh lá thì bất chợt một cô gái trong nhóm phát hiện ra nơi quán bún riêu bên vỉa hè, có một người ðàn ông trông rất quen thuộc, mặc chiếc quần xà lỏn và cỡi trần trùng trực, ðang ngồi thì thụp húp tô bún riêu; trong lúc ðang ăn bỗng có một bà cụ già ðến chia chiếc nón lá tả tơi xin vài ðồng lẻ, người ðàn ông ấy trợn mắt và mắng cụ già kia rằng: “Xéo ði, không thấy người ta ðang ăn sao?”. Ăn xong tô bún riêu, người ðàn ông nọ rút trong túi quần ra một tờ giấy bạc, quẳng cái phịch xuống bàn trước mặt cô bán hàng, kèm theo lời nhắc nhở không ðược cho người ăn xin làm phiền khách hàng, rồi ngúng nguẩy bỏ ði.

Một cô gái chợt la lên: “Tụi bay ơi, hình như thầy X. ðó”. Và cả nhóm con gái ðều nhất loạt kêu những thỉnh âm biểu lộ sự ngạc nhiên, bất ngờ; nào là “Ủa”, rồi “trời ơi, ðúng rồi”, “ừ, thầy X. ðó”. Sau những tiếng kêu âm ỉ ấy, là một khoảng thời gian thật im lặng; có ðiều gì ðó sững sờ, hụt hẫng; có ðiều gì ðó chợt tan ra, vỡ vụn. Không còn nghe thấy những tiếng cười đùa trong trẻo nữa, mà chỉ còn sự im ắng lạnh người. Một cô gái chợt buông tiếng thở dài phá vỡ sự im lặng rồi nói: “Mình không khi nào nghĩ rằng ðó là thầy; sao hình ảnh của thầy hôm nay kỳ quá, chán quá, thất vọng quá; thần tượng của mình sụp ðổ rồi mấy nhõ ơi!”.

2 Có một anh sinh viên nọ ðem lòng yêu mê say ðắm một cô nữ sinh năm cuối trung học, kém anh ấy ðộ năm ba tuổi. Hai ngôi trường liền kề nên họ hay bất chợt gặp nhau, rồi tình yêu ðến từ khi nào chẳng rõ, và chàng trai ôm mỗi tình cảm chẳng ðám ngỏ cùng nàng. Trong con mắt của chàng trai ấy, người con gái kia là biểu tượng cho cái ðẹp thuần khiết, cao sang, hư ảo, và tuyệt vời. Cứ mỗi chiều người con gái tan trường, chàng thanh niên ấy lại lặn lội tìm một quán nhỏ ven con ðường cô gái về nhà, ngồi ðó chờ ðợi bóng áo dài em nhỏ ði qua; rồi chàng với nhánh hồng vàng trên tay lọc cọc ðạp chiếc xe cũ kỹ theo dấu chân nàng, chỉ ðể tặng cho người em gái kia ðóa hồng kèm một bài thơ như gói ghém bao tình yêu ðại khờ, thơ trẻ trong ðó. Rồi ngày tháng trôi qua, cô em gái nhỏ vẫn nhận những nụ hồng, những bài thơ tình ðạt dào, ðắm đuối mà anh sinh viên nọ cứ miệt mài viết tặng cho cô, mà sao chẳng thấy cô hồi âm cho người ngoài bao nỗi khắc khoải, mong chờ của người con trai kia.

Bất chợt một ngày nọ, chàng cùng một người bạn lặn lội theo gót chân cô gái ðến tận ngôi nhà cao sang, giàu có của nàng. Cô gái không biết có người theo sau, nên khi vừa bước vào nhà ðã quẳng vội những ðóa hoa kia cùng bài thơ viết trên tờ pelure trắng tinh vào sọt rác ðể ở mé ðiên, rồi về ðịu ðàng, thùy mị trong những giờ ðến trường chợt bay biến và thay vào ðó là những tiếng cười hắc hắc khi cô kể chuyện cho hai người chị nghe: “Hôm nay cái thằng ðở hơi, nghèo kiệt xác ðó lại cho em mấy cái hoa rẻ tiền và một bài thơ nữa. Em cho vô sọt rác rồi, sao nó khùng quá mấy chị ơi!”.

Người con trai ðứng lổn ngoài cổng ðã nghe trọn những lời nói như lưỡi dao ðâm thấu tim ấy; rồi ðôi chân

chàng như khuyu xuống, người bạn đi cùng vội đỡ anh đứng lên, và vội vã chờ anh đi; bóng hai anh trên chiếc xe cà tàng khuất dần trong lớp mưa bụi của một buổi chiều cuối thu, đầu đông heo may về gieo sầu man mác.

Mùa đông qua đi rồi mùa xuân đến và tôi gặp lại anh; tôi hỏi anh về mối tình thơ mộng đã giúp anh cho ra bao nhiêu bài thơ tình độc đáo ngày xưa; anh im lặng một hồi lâu rồi nói: “Tình yêu đó đã như ngọn heo may buốt lạnh của mùa đông năm cũ và thần tượng của anh đã rơi rụng như những cánh lá vàng úa trong một chiều thu xưa rồi, chú ạ”.

3 Đó chỉ là hai cảnh ngộ vô cùng nhỏ trong biết bao câu chuyện về hình ảnh của những thần tượng một thời xa cũ mà nay chỉ còn là những cảnh hoa rơi rụng, tả tơi.

Rồi một ngày mùa đông trên đường phiêu dạt miền cao nguyên bụi mù, tôi ghé vào một ngôi chùa nhỏ điều tàn nằm heo hút nơi ngọn đồi quanh năm lộng gió, thăm lại người thầy ngày xưa. Buổi tối hôm ấy, ngoài sân chùa dưới ánh trăng vắng vặc, bên chén trà nghi ngút khói, mọi người râm ran nói về hiện tượng “những thần tượng sụp đổ”, tôi đã kể lại hai câu chuyện trên cùng vị thầy khắc khổ và vài người bạn đi chung chuyến hành trình gian nan đó.

Một người bạn đã có một thời thần tượng đủ thứ linh tinh, nghe xong trầm ngâm một lúc rồi cất tiếng biện hộ cho chính mình, anh nói: “Chúng ta – những kẻ đã từng thần tượng này nọ một thời – không hề sai trái; sự tệ hại nằm nơi đối tượng mà chúng ta thần tượng; họ (nó) đã khoác lên, đã tạo ra một thứ vỏ bọc đẹp để để khéo léo che giấu bao nhơ nhớp, xấu xa bên trong nhằm đánh lừa bao tâm hồn trong trắng, ngây thơ. Đối tượng ấy thật đáng phỉ nhổ, đáng trách, đáng khinh”.

Một người bạn khác cũng có một thời thần tượng lung tung, lại lên tiếng bao biện cho đối tượng nọ: “Theo tôi, bản chất của những đối tượng ấy là tốt đẹp và cái xấu xa, tồi tệ chúng ta thấy kia chỉ là hiện tượng mà thôi. Họ (nó) đã bị tha hóa, biến chất trong một số cảnh ngộ nào đó”.

Vị thầy khắc khổ vẫn lặng thinh chẳng nói; đôi mắt phóng nhìn về một phương trời xa xăm. Không khí im lặng bao trùm một lúc lâu, rồi giọng thầy cất lên nhẹ nhàng, từ tốn: “Có những bóng hình, những lý thuyết, những tư tưởng tuy rỗng tuếch, tầm thường nhưng vào một thời điểm nào đó người ta ngỡ là chuẩn mực, là một cái gì đó tuyệt vời cao đẹp cho họ nương tựa, trông mong, và xem như thần tượng, như lẽ sống, như một đích điểm cho mình vươn tới, tìm kiếm, tôn thờ hoặc khao khát thuộc về hay sở hữu. Sự khao khát, cầu mong, rồi thần tượng hóa đó đã khiến con người đi vào lệch lạc, si mê trong nhận thức khi chỉ còn nhìn đối tượng kia bằng thứ lăng kính một chiều, méo mó, cong queo của niềm khát ngưỡng ngây dại; và khi nhìn một sự vật, sự việc, một con người dưới lăng kính như thế, họ chẳng bao giờ có được một cái nhìn chân thực, xác đáng, đầy đủ, khách quan;

thể rồi vào thời điểm nào đó, chuyện phải đến sẽ đến; khi đối tượng mà họ tôn thờ ấy bất chợt rơi rụng chiếc vỏ bọc hào nhoáng để lộ chân tướng và “hiện nguyên hình” và khi bộ mặt thật của sự việc, của vấn đề, của con người ấy được phơi bày thì cũng là lúc người ta rơi vào hụt hẫng, đắng cay, ngỡ ngàng, thất vọng, xót xa muộn màng. Đối tượng kia chẳng hề có lỗi, chẳng hề sai trái, chẳng hề đáng trách – bởi lẽ bản chất của họ, của nó là vậy.

Chúng ta sẽ chẳng bao giờ oán trách loài sói sao lại hung hiểm, ác độc; hoặc oán trách các loài yêu ma, quỷ quái hay bày trò quỷ phá, hành hạ, hãm hại, gây nhiễu loạn, gieo khổ đau cho con người; vì lẽ bản chất của chúng là quỷ quyết như thế đó. Sự sai lầm nằm nơi cái nhìn, và nhận thức nông cạn của kẻ ôm nỗi niềm khát ngưỡng khi chỉ y cứ vào chút hình thức, vỏ bọc đẹp để ngụy tạo hay những ngôn từ ba hoa, phỉnh lừa, hư dối, bịp bợm nào đó rồi vẽ ra cả vùng trời thi vị, hư ảo, huyền hoặc cho đối tượng nọ trong tâm thức u mê của chính mình. Bị kích nham nơi kẻ nhìn chứ chẳng phải nơi đối tượng bị nhìn kia vậy”.

Đang nói, thầy bỗng tạm dừng, nhấp vài ngụm trà và đưa ánh mắt hiền từ, bao dung nhìn hai anh bạn một lúc, rồi thầy nói tiếp: “Khi chúng ta bao biện hay chê trách đối tượng ấy thì cũng có nghĩa là chúng ta đang bao biện cho sự si mê của chính mình. Chỉ một khi con người nhận thức được những sai lầm tệ hại của bản thân một cách rõ ràng, rõ ràng, không hồ nghi, không ngụy biện và thừa nhận rằng mình, chính mình đã thực sự khờ dại khi tôn thờ một hình bóng, một lý tưởng, một triết lý bệnh hoạn, quái gở, méo mó nào đó, thì khi đó họ mới hy vọng thoát được căn bệnh “thần tượng hóa” rất đổi lẩn lẩn kia. Người thầy ấy, cô gái nọ và biết bao thứ thần tượng được lý tưởng hóa khác nữa vốn bản chất là vậy đó; thế nhưng các em học trò nhỏ cùng anh sinh viên nghèo nói riêng và bao nhiêu người khác nói chung đã không nhận ra, và rồi họ phải trả giá cho sự si mê của chính mình; sự vô minh ấy theo lời Đức Phật đã dạy cũng chính là căn nguyên, là nguồn gốc của mọi khổ đau nơi cuộc sống này; và chỉ có ánh sáng trí tuệ nhìn thấu bản chất của mọi vấn đề mới có khả năng xua tan được tấm màn vô minh dày đặc kia và đưa con người thoát khỏi sự tăm tối, mù lòa ấy mà thôi”.

Từ già vị thầy và mấy người bạn, tôi lang thang trên con đường làng trở về gian nhà trọ cách đó khoảng hơn một cây số; nơi ngã ba có hai lối rẽ đều dẫn đến khu nhà trọ; phía bên trái là một con đường trơn trượt, khô khan, cảnh vật không lấy gì làm đẹp lắm và phía phải là một lối về thật đẹp, rợp bóng cây, thơm ngát hương hoa lái. Tôi phân vân rồi chọn lối về ngào ngạt mùi hoa đó. Đi được nửa đường mới phát hiện ra, lối về này đầy ổ gà, rất nhiều vũng sinh lầy lội. Bước vội, tôi sa chân vào những vũng sinh lầy ấy; chật vật, lê lét qua được khúc đường đau khổ nọ, tôi về đến căn gác trọ đã quá nửa khuya. Tần ngần tự hỏi: “Con đường hương hoa đó bày ra để dẫn dụ tôi vào khổ đau hay tôi đã chọn sai nẻo về cho mình?”. ■

Mẹ con

NGUYỄN TRỌNG HOẠT

Sau ngày quê hương hòa bình, người từ chiến khu, kẻ từ thành phố, người tập kết ra Bắc lần lượt về làng. Cùng niềm vui dâng tràn của những gia đình đoàn tụ, là nỗi đau của những mảnh đời góa bụa như chị tôi. Đắn đo mãi, rồi tôi cũng lựa lời bày tỏ điều trăn trở: “Anh Hai mất đã lâu, chị còn trẻ, cũng cần phải có người làm chỗ dựa cho ba mẹ con...”. Chị gạt mình, tròn mắt: “Sao cậu nói vậy?”. Nhìn về ái ngại lẫn bối rối của em, nét mặt chị dịu lại. Mắt dõi về trắng cát trước làng, nơi có những hàng bia mộ đang nhòa trong nắng chiều đã vãn, giọng chị buồn buồn như tự nhủ: “Nhìn thằng Vinh thằng Quang, tôi chẳng còn lòng nào nghĩ chuyện riêng cho mình”. Nước mắt chị ứa ra, khoảng lặng kéo dài trong tê tái.

Và rồi, trước bao lời thật lòng của những người đàn ông muốn chấp nối cảnh đời dang dở, chị tôi đều lắc đầu. Một mình, chị quần quật từ trong nhà ra ngoài đồng, chẳng kể nắng trưa mưa chiều. Tôi bảo: “Hai cháu lớn rồi, phải bày để chúng đỡ đần cho mẹ”. Chị cười, gạt ngang: “Ồi dào, chúng làm chẳng bằng tôi làm ráng!”. Giọng chị xót xa, rằng ăn uống kham khổ quá, nên hai đứa tong teo như cây sậy, trông mà nát lòng. Chị ước điều không hiện thực nhưng rất thật của lòng mình, giá như mẹ san sẻ được để hai con có da thịt hơn. Nói vậy chứ chị nào mập mạnh hơn ai; mới gần bốn mươi mà trông như sắp lên lão. Cứ đau đầu lo cho con, chị quên luôn cả mình. Những lúc con đi cắm trại hay lên thành phố thăm cô, bữa cơm của người mẹ chỉ độc sắn, khoai nối nhau quay vòng. Nghe em than vãn: “Ăn thế này, sống sao nổi, hả trời?”; chị cười: “Cậu cứ lo xa!”.

Xong việc nhà, việc đồng, chị lại bày con học. Trừ những tối họp đội sản xuất, còn dù ốm mệt, chị vẫn nằm trên giường cạnh đó, chỉ bài cho con. Chiếc bàn ăn được trải lớp lá chuối khô, người mẹ ngồi giữa, cầm mo cau quạt cho hai con kèm hai bên. Lắm lúc, chị dừng quạt, cầm tay con uốn từng chữ run run, dứt đoạn. Một bữa nghe hai đứa nhỏ cãi nhau chí chóe, tôi đập rào, vọt qua. Thấy cậu, chúng hạ giọng, nhưng quyết không xí xóa cuộc giằng co đúng, sai. Thì ra, hai đứa đang làm toán và cứ tranh phần đúng, lại không có “trọng tài” nên sinh chuyện. Tôi lên tiếng và trật tự được vãn hồi. Thằng Vinh nghênh mặt, đắc thắng: “Thấy chưa, thấy

chưa?”. Quang tên tò, cúi gầm xuống vợ. Khác mọi khi, chị tôi ngồi trong góc tối, hai tay buông xuôi, bất lực; rồi ngược nhìn tôi, giọng buồn buồn: “Tôi hết chữ bày cho chúng rồi, dốt nên tủi quá, cậu ạ”. Liền đó, nước mắt chảy dài trên gò má sạm nắng, khiến tôi đứng lặng trong đau thương chột đến. Tôi đưa tay kéo chị ngồi lên giường, những mong lời mình giúp chị dịu vợi ưu tư: “Cũng bởi thời cuộc nên cả làng thất học, chứ nào riêng ai, hả chị?”. Chị gạt nước mắt.

Chị tôi bắt đầu xa con khi chúng lên cấp ba. Nhà cách trường cấp ba của huyện hơn hai mươi cây số, lại không có xe đạp, nên Vinh, Quang ở trọ để đi học. Chiều thứ Bảy, chị lại bồn chồn ngóng con. Chốc chốc chị lại hỏi giờ, rồi chạy ra đầu làng, mắt dõi về con đường đất đỏ xa xa. Mẹ con gặp nhau, mừng tíu tít, rồi chị lật đặt lấy gạo, nấu cơm. Đi cấy hay cắt lúa, bắt được con cua, con cá, chị đều bỏ vào chậu nước đầy lại, chờ thứ Bảy. Nhân đại hội xã viên, hợp tác xã chia cho mỗi nhà mấy lạng thịt heo, người mẹ chỉ chăm vùi lát phèo phổi, chỗ còn lại kho thật mặn, để dành chờ con. Mong gặp con là thế nhưng mỗi lần ốm, vò vố một mình rồi vịn tường lần từng bước, chị vẫn dặn đi dặn lại: “Cậu đừng cho chúng nó biết, không khéo lo cho mẹ mà xao nhãng việc học hành”.

Ra trường rồi đi làm, những lần về thăm mẹ của Vinh, Quang có phần thưa hơn. Khi có vợ, có nhà trên phố, chúng mời mẹ lên ở cùng nhưng chỉ nhận được cái lắc đầu. Chúng bảo, mẹ ở một mình, rủi có mệnh hệ nào, chòm xóm lại cười bọn con. Chị nói như rên: “Lên đó, mẹ thấy như bị giam lỏng, con ơi!”. Ấy vậy nhưng khi nghe vợ Vinh sinh cháu, dù đang giữa mùa gặt, chị cũng bỏ đó lên với con. Chị còn đi lại nhiều lần như thế, với niềm vui rạng rỡ, mỗi khi có đứa cháu mới chào đời. Nghe hai con bàn nên bán nhà ở quê, chị giãy nảy. Chúng năn nỉ rết thì nhận được lời giải bày: “Đời mẹ chẳng còn mấy ngày. Nhưng bán nhà để các con thành kẻ có quê mà chẳng có nhà; mỗi lần về quê phải đem giấc ngủ gửi nhà bà con sao?... Khi những đứa cháu lần lượt nối nhau tới trường, chị tôi lại về làng, về với ngôi nhà nhỏ của mình. Lâu lâu, chị lên phố thăm cháu, cũng chỉ được mấy ngày. Tuổi già, đau ốm liên miên, nhưng người mẹ chẳng muốn xa quê để gần con. Bởi thế, chúng nằng về và có vẻ bức trước ý định không thể chuyển lay được của mẹ: “Mẹ cứ một mình một bóng thế này, thiên hạ nhìn vào lại cho tụi con bất hiếu”. Hai đứa “hòa âm phối khí” và điệp khúc ấy được “đảo băng” nhiều bận. Sao có quá nhiều điều chúng sợ “thiên hạ”, “người ta”, “chòm xóm” đến thế! Đằng sau nỗi sợ vu vơ kia là cõi lòng chật hẹp? Tôi tự vấn trong nỗi buồn mong manh ủa đến.

Dịp thanh minh năm trước, chị tôi gọi con cháu về, rồi dẫn cả nhà qua trang cát, nơi có nghĩa địa của làng, chỉ mỗ mà tổ tiên. Trước đó, sau nhiều năm chật chiu từ số tiền bán hoa trái trong vườn, chị cho dựng

bia, ghi dấu phần mộ tiền nhân. Người mẹ đưa cho con mảnh giấy để ngày giỗ của những người thân đã khuất: “Sau này, tới ngày của ông bà, các con nhớ thay mẹ thắp hương”.

Tôi giật mình khi nghe chị nhờ đóng cho cái chõng tre. Giường gỗ thừa để bụi nằm, thêm chõng làm gì cho chật nhà? Chị cười gượng: “Nằm cho mát”. “Nằm chiếu trúc bóng láng như bôi mỡ thế này, chẳng mát hơn sao?”. Bị hỏi dồn, hết đường né, chị đành nói thật. Rằng trước lúc lên đường về với tổ tiên, chị chẳng muốn nằm trên chiếc giường đẹp như long sàng kia; bởi lo con cháu sẽ hóa kiếp cho nó theo người quá cố, rồi mất chỗ nằm mỗi khi về thăm quê. Ôi, chiều sâu lòng mẹ! Tôi thẳng thốt trong cảm lặng. Tất nhiên, tôi không dễ dàng chiều theo điều lo xa của chị, nhưng cuối cùng cũng không thể khác khi nghe những lời này: “Cậu không giúp được, tôi lên chợ mua vậy”. Rồi đến lượt Vinh, Quang tròn mắt nhìn “vật thể” lạ đặt ở góc nhà. Nghe ý định của mẹ, cả hai nhún vai, nhả mặt, lắc đầu: “Cắt ngay, để người ta thấy, còn ra thể thống gì nữa!”. Chúng khiêng chõng ra ngoài, định gác lên giàn chuồng heo. Tôi ngăn, Vinh gật gật cái đầu húi cao, nhìn cậu, cật vấn: “Con là chủ cơ sở đồ gỗ xuất khẩu mà để mẹ nằm chõng tre. Cậu thấy đó có phải để tài hay để người ta đàm tiếu cho ê mặt?”. Tôi sôi máu: “Chúng mày lúc nào cũng sợ thể diện mình bị sút mẻ nên chẳng còn lòng nào nghĩ đến người khác, kể cả người thân yêu nhất của mình! Thật ra, chúng mày chỉ vượt ve, mơn trớn cái “tôi”, chứ sợ gì ai?”. Cả hai giật mình như bất ngờ bị bấm đúng huyệt, tròn mắt nhìn cậu rồi lẳng lặng quay đi.

Ngày chị tôi mất, Vinh, Quang muốn giữ mẹ trên dương thế bốn ngày. Tôi bảo, quy ước thôn văn hóa được mọi người nhất loạt giơ tay tán đồng rồi, theo đó phải hoàn tất việc đưa tiễn người quá cố trong vòng bốn mươi tám giờ. Chúng nhăn nhó: “Cả đời mình chu đáo việc hiếu hỷ của người ta, nay mới có dịp để họ trả nghĩa, cứ thư thư chứ đi đâu mà vội”. Tôi thả tay, ngao ngán. Chỉ đến khi ông trưởng thôn lên tiếng, chúng mới miễn cưỡng làm theo. Sau đó, chúng mời cậu dì, chú bác cùng bàn bạc việc xây mộ cho mẹ. Tất nhiên phải hoành tráng, phải đẹp nhất làng, mẫu mã phải “độc” - ấy là chủ trương được đồng chủ sự mau chóng thông qua. Và nữa, mộ phải xây thật cao, để ai cũng ngược nhìn, để người đi ngoài đường cái kia cũng có thể thấy. Phải làm sao để không hổ danh những người đứng ra lập côi riêng cho mẹ. Chuyện bỗng chùng xuống khi bàn đến khoản đầu tiên-tiền đầu. Những ánh mắt nhìn nhau chờ đợi. Tôi không thể nén lòng, nói mà giọng lạc đi như của kẻ khác: “Thì ra, các cháu xây mộ cho mẹ nhưng vì... người còn sống!”.

Tôi đứng lên, quay lưng. Biết là có những đôi mắt sừng sốt đang dõi về phía mình nhưng không vì thế mà nỗi đau như sờ thấy trong tôi được xoa dịu. ■



Bà Ka Nhôi bên những chiếc chố cổ

Tam thốc núi

Bài & ảnh: TRỊNH CHU

Tôi thường rong ruổi trên những nẻo đường đất đỏ bazan Tây Nguyên để chứng nghiệm và chứng giải tâm hồn mình. Bởi trên những bước đường rong ruổi đó, tôi luôn có cảm giác mình đang trở về. Trở về nương náu trong hơi thở sâu thẳm phồn sinh đại ngàn.

*"Một mình lang thang trên đất này
Theo dấu chân cha ông từng ngày*

*Một mình qua sông, qua núi đồi
Tìm mặt trời và tìm lời ru ngàn đời"*

Giọng hát đắm ma mị, đầy phiêu linh của Y Moan trong *Đi tìm lời ru mặt trời* (sáng tác: Y Phôn Ksor) vọng âm từ trong tiềm thức tôi như một nỗi ám ảnh về người mẹ núi nguyên thủy. Vì vậy, hễ nghe ở đâu hay ai đó có gì liên quan đến rừng núi là tôi lập tức lên đường mà chẳng cần suy xét.

Dịp may đã đến, một ngày đầu đông, khi cái nắng nghịch mùa đang rọi những tia bức dọc, gắt gao xuống vạn vật, tôi tình cờ gặp ông Bùi Tho, nguyên giáo viên Trường Nông Lâm Sóc Bảo Lộc. Ông cho biết, ở cây số 16, có gia đình K'Brêu đang lưu giữ nhiều loại chóe cổ. Máu "giang hồ vật" nổi lên, thế là tôi theo ông ngược hướng Quốc lộ 20, tìm đến cây số 16, thuộc địa phận xã Đinh Trang Hòa, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, và nghe kể về những chiếc chóe cổ.

Điều đầu tiên đập vào mắt tôi khi đến đây là văn hóa núi, giá trị đặc hữu của sắc dân bản địa Nam Tây Nguyên - K'Ho, đã bị biến đổi nhiều. Tôi tìm mãi mãi vẫn không hề thấy một bộ trang phục thổ cẩm nào. Hình ảnh các sơn nữ điệu con lên rẫy lại càng tuyệt nhiên không. Thay vào đây là đủ loại sắc phục sành điệu nơi những người trẻ: đầu tóc phi-dê, móng tay, móng chân được chăm sóc, sơn phết kỹ. Dấu vết thị thành đang lấn át loại hình văn hóa núi vốn duy cầm, hỗn nhiên. Già K'Liuh, hàng xóm của K'Brêu, xót xa: "Hết rồi! Nó triệt tiêu hết rồi! Không còn tìm đâu ra truyền thống văn hóa nữa!"

Già K'Liuh năm nay 82 tuổi, người nhỏ thó trong bộ áo len cũ, nhưng ánh mắt thì cực kỳ sắc sảo, tinh tường. Gặp già, tôi cảm thấy mình bị ngợp thở. Già K'Liuh như một bóng núi vây phủ lấy tôi. Tôi chợt nhận ra trong tiềm thức già, rừng không chỉ là không gian, rừng còn là thời gian. Rừng là cõi vĩnh hằng, vô thủy vô chung, nơi miên viễn. Từ rừng, con người đi ra. Nhưng cũng từ rừng, con người lại mất hút vào đó. Rừng là bản nguyên, là cội nguồn ở đầu bên này và cũng là cội mịt mù thăm thẳm phía bên kia... Rừng vừa mang đặc tính bảo tồn, vừa mang đặc tính sinh dưỡng. Rừng là ký ức, là truyền thống. "Nếu thiếu rừng, con người không còn nghe được từ trong sâu thẳm chính mình tiếng gọi cuốn hút của vẻ đẹp nguyên khiết, của tự nhiên hoang dã... Và con người sẽ không còn huyền thoại, không còn nghe, không còn kể, không còn tiếp tục sáng tạo ra huyền thoại nữa!", già K'Liuh ngâm ngùi.

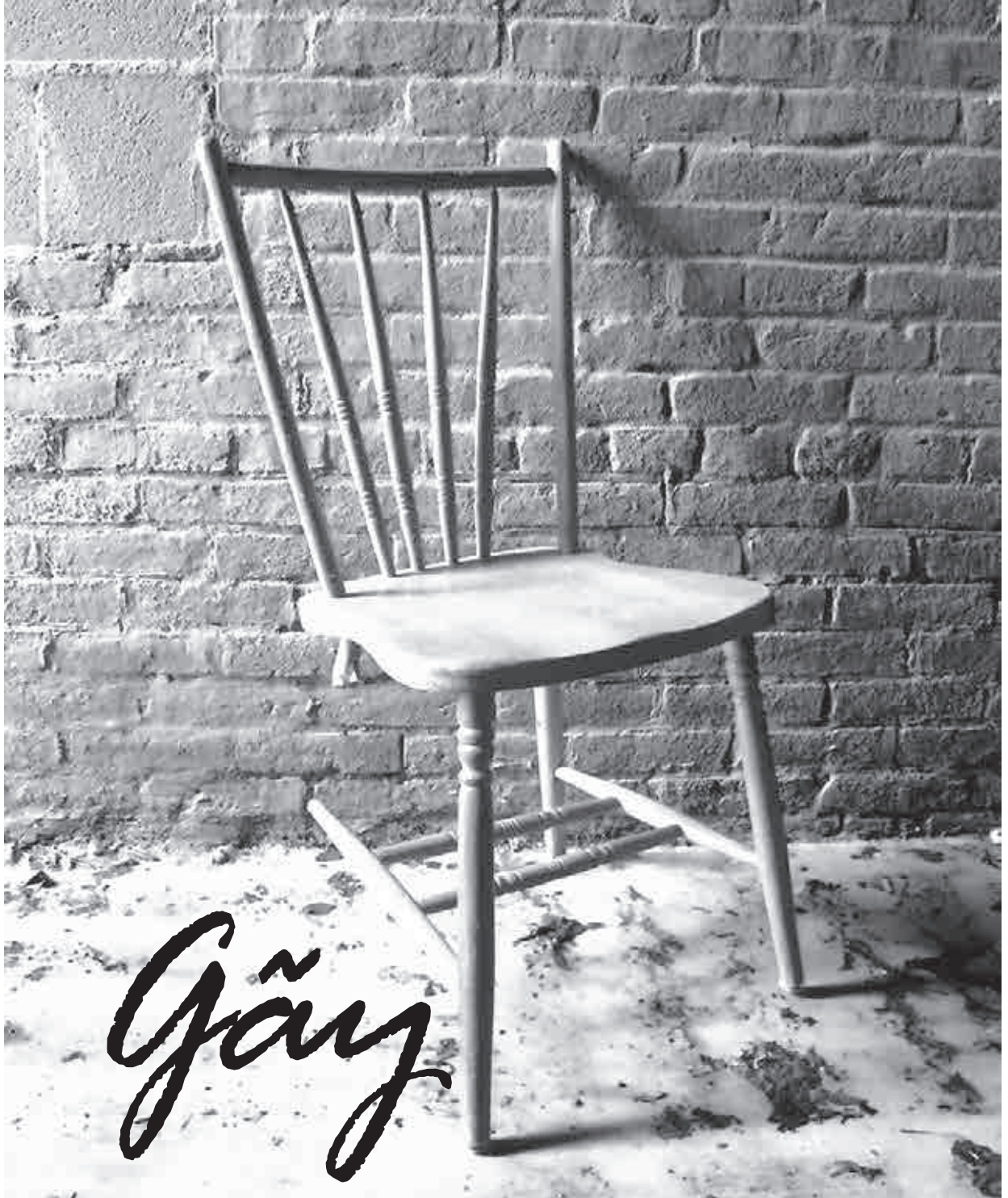
Tôi bỗng thấy mình có lỗi với già K'Liuh, vì đã đánh thức vết thương đại ngàn trong già. Nhưng tôi tin đó là vết thương mang sự cứu chuộc. Một vết thương tinh thức, để nếu chúng ta có lỡ chạm vào đại ngàn, thì cũng nên thẳng thốt giạt mình mà tự răn đe. Tôi liền chuyển chủ đề: "Già có biết gì về bộ sưu tập chóe cổ của K'Brêu không?". Ánh mắt già K'Liuh rờ rờ, nói: "Biết chứ! Nó là người duy nhất trong bòn (người K'Ho gọi là bòn, chứ không phải là buôn như người Ê-đê) còn giữ lại những nét văn hóa truyền thống".

Chúng tôi cùng đến nhà K'Brêu nhưng K'Brêu không có nhà. Trong ngôi nhà dài (hùi rột), bà Ka Nhôi, vợ của K'Brêu, cho biết: "Những chiếc chóe này là của bà cố để lại!". Tôi quan sát có cả thảy hơn 50 chiếc chóe lớn, nhỏ khác nhau, được sắp xếp cẩn thận ở một bên vách nhà. Theo bà Ka Nhôi, để có được những chiếc chóe này, cụ cố của bà đã phải lặn lội đổi mỗi chiếc chóe từ 2 đến 10

con trâu, tùy theo giá trị của mỗi chiếc. Tuy nhiên, khi chúng tôi gắng hỏi về nguồn gốc, giá trị cụ thể của mỗi chiếc chóe thì bà Ka Nhôi bảo: "Không biết!". Bà Nhôi nói là nói chơi vậy thôi, chứ là con của núi bà lạ gì chóe. Chóe gắn liền với đời sống sinh hoạt lễ hội thần thánh của đồng bào K'Ho tự ngàn đời. Chóe thể hiện đẳng cấp, sự giàu - nghèo của người sở hữu. Hơn thế, chóe còn được người K'Ho xem như một linh vật. Xưa kia, trong những đêm trường gió hú, bên ánh lửa nhà sàn bập bùng, bên chóe rượu cần không bao giờ cạn, các lời ru, các câu hát kể được truyền từ đời bà, đời mẹ sang đời con, đời cháu. Cứ thế, cùng với tiếng cồng, tiếng chiêng, ngôi nhà dài, rượu cần, lửa rừng..., chiếc chóe đã lặn sâu vào ký ức cộng đồng. Nhưng đáng tiếc là ngày nay những người trẻ biết và yêu những di sản văn hóa của cha ông trở thành hiếm hoi; họ đang quay lưng lại với quá khứ, xa lạ với những tập tục, lễ nghi xưa. Bất chợt, có cơn gió nghịch mùa thổi hun hút vào không gian tĩnh lặng, cô quạnh của ngôi nhà dài, khiến tôi có cảm giác buồn vô hạn. Tôi nhìn sang K'Liuh, hình như già đang dẫn đi vào quên lãng bởi sự ảm ảm, xô bồ, bát nháo của đời sống? Rừng mất, nương rẫy không còn, kéo theo phương thức sản xuất và hình thái kinh tế thay đổi. Cùng với đó là những biến đổi trong đời sống, sinh hoạt, văn hóa, tín ngưỡng của cư dân bản địa Nam Tây Nguyên đã tác động tiêu cực đến những lễ nghi xưa. Không gian rừng, không gian nhà dài, không gian văn hóa cồng chiêng ngày càng bị thu hẹp dưới tác động của cuộc sống hiện đại. Cồng chiêng không được sử dụng rộng rãi như trước. Thậm chí, nhiều buôn làng đã không còn cồng chiêng. Số nghệ nhân trình tấu, diễn xướng cồng chiêng cao tuổi cũng mất dần theo thời gian, cộng thêm sự suy giảm số lượng nhà dài, tuổi tác, lễ hội... Rượu cần dần được đồng bào dân tộc thiểu số thay thế bằng rượu ngoại sang trọng, đắt tiền. Do đó, chiếc chóe cũng dần dần biến mất trong đời sống cộng đồng. "Cứ cái đà này, rất có thể đến một lúc nào đó, nếu chúng ta muốn tìm hiểu về rượu cần truyền thống, không chừng lại phải vào viện bảo tàng để tìm lại chất dân tộc qua sách vở và hiện vật, chứ không phải tìm về nơi xuất phát nguyên thủy của nó - bòn làng", ông Bùi Tho nào nề trần tình.

Ngôi nhà dài chính là nơi để nuôi cái chóe, cái chiêng, nơi để đồng bào K'Ho nuôi lửa, nuôi những khúc hát ru hát kể *yal yau* và cùng hướng về miền tâm linh huyền bí, khả kính. Nhưng không gian thiêng ấy đang ngày càng bị mai một dần. Mất rừng, mất nhà dài là mất đi một dạng thức văn hóa. Ước nguyện đơn giản của bà Ka Nhôi là "Giữ lại bộ chóe cho con cháu" xem ra khá nan giải trong thời đại ngày nay, khi mà lũ con trai, con gái trong bòn thích pop, rock, jazz, rap, hip-hop, dance sport... hơn là hát *yal yau*, múa xoang... Tâm thức núi rồi đây sẽ ra sao? Nghĩ vậy mà rừng mình.

... ■



LÂM HẠ

Khuya
Nàng cẩn trọng xếp từng chiếc ghế ra giữa khoảng ban-công hẹp. Nàng đếm, gom tất cả những chiếc còn lại trong nhà. Còn lại bảy cái, nguyên lành.

Nàng tắt điện, chỉ còn một ánh đèn vàng từ vách tường chiếu vào nơi nàng đang đứng, trước những chiếc ghế. Nàng cúi đầu chào, trịnh trọng.

Và từng động tác được nàng thực hiện, uyển chuyển.

Nàng lén nhìn chiếc ghế đang dựng ở góc phòng. Chắc hẳn nó đang buồn bã.

Đó là chiếc ghế đã bị gãy một chân.

Sáng

Nàng mang chiếc ghế gãy qua nhà bên, nhờ anh chàng hàng xóm sửa giúp. Đó là một chàng trai còn trẻ, khỏe mạnh, hiền lành, và chăm chỉ.

Chàng gắn cho chiếc ghế một chiếc đinh ốc, vặn lại, rồi sơn lên một nền màu cho vết thương bị lu mờ.

Họ nói vài câu chuyện đơn giản, nhẹ nhàng về tin tức thời sự.

Chàng trai ngập ngừng, hỏi nàng về đoạn cuối của một vở nhạc kịch mà chàng đã xem, vào cuối tuần trước. Nàng cười, bảo rằng đừng bao giờ đi hỏi đoạn kết của bất cứ điều gì. Ai cũng có một cái kết, cho riêng mình.

Chàng ra về hiểu, lay lay cái chân ghế.
Nàng cảm ơn và ra về!
Đây là lần thứ năm nàng đi sửa ghế.

Trưa

Nàng dọn cơm, chờ đợi.
Người đàn ông của ngôi nhà đã không về nhà vào bữa trưa này.

Và cũng như nhiều bữa trưa trước đó, và có thể còn nhiều bữa trưa sau đó.

Mọi thứ nguội dần. Lòng nàng cũng nguội dần.

Nàng ăn trưa muộn, lặng lẽ, một mình, bên chiếc ghế vừa được sửa.

Quanh bàn ăn, từng chiếc ghế gãy chân vẫn đứng yên lặng, nhìn nàng.

Chúng đã được chàng sửa, vào những buổi sáng trước đó, một cách khéo léo.

Chiều

Nàng không đợi. Nàng tự thưởng cho mình một bữa tối ấm áp.

Nàng dùng cơm, và gấp thức ăn khi đang còn nóng.

Một bữa cơm ngon. Lâu rồi nàng chưa được ăn bữa cơm ngon như ngày còn bên mẹ. Nàng cười, tại sao trước giờ chỉ biết ăn cơm nguội lạnh nhỉ? Thì ra, cái sự chờ đợi đã làm mất đi nhiều thứ; trong đó có hơi ấm của những bữa ăn.

Và hơi ấm trong lòng bàn tay nàng.

Tối

Có tiếng gió rít mạnh.

Mưa xối xả.

Nàng nhìn ban-công thẳm nước. Những chiếc ghế xếp gọn gàng vào vách tường.

Nàng chờ cơn mưa đi qua, hay chờ người đàn ông của nàng?

Nàng cười, người đàn ông đó là của nàng? Đã là của nàng? Hay chưa bao giờ thuộc về nàng?

Hay nàng thuộc về người đàn ông đó?

Nàng nhớ.

Sân khấu, ánh đèn, tiếng vỗ tay, tiếng reo hò.

Hương thơm của những đóa hoa.

Những chiếc váy xinh xắn.

Đôi giày vải màu trắng tinh khôi.

Những con thiên nga vỗ cánh.

Mọi thứ như được cơn mưa kia mang đến.

Khuya

Tiếng đổ vỡ, tiếng nứt gãy, tiếng la hét.

Mưa đã ngừng.

Người đàn ông đã về. Người đàn ông nàng đợi, đang đợi.

Người đàn ông nhìn những chiếc ghế đã được chữa lại bằng ốc vít và được che phủ bởi màu sơn mới. Trên

bàn chẳng còn bữa ăn nào đang đợi, như mọi ngày.

Người đàn ông cầm từng chiếc ghế, đập mạnh vào tường. Chúng tan tành. Lấn lướt, năm chiếc quanh bàn ăn, bảy chiếc trên sân thượng.

Người đàn ông lục tìm khắp nhà. Tìm và phá vỡ, những chiếc ghế.

Thời gian như vô tình, không trôi.

Nàng nhìn ra ban-công, chẳng còn chiếc ghế nào lành lặn nữa. Nàng đứng im lặng, và bắt đầu một vũ khúc của riêng mình. Khi không còn những vị khán giả trung thành, nàng không thể cúi chào.

Những cánh hoa nở xòe, trên đôi tay nàng. Đôi tay này đã từng ấm áp, trong đôi tay người đàn ông kia.

Nàng nhún nhảy, đôi chân yếu điệu này đã từng bước những bước ngập ngừng, trên lễ đường, cùng người đàn ông kia.

Như con thiên nga bị cột lại đôi cánh.

Như con cún nhỏ bị xiềng xích đôi chân.

Để đổi lấy một danh phận của người đàn ông quyền lực.

Vợ.

Nàng xoay nhanh, từng vòng tròn. Vũ khúc cuối cùng của cuộc đời nàng sau bao tháng năm bị người đàn ông cầm đoán, ghen tuông.

Rồi những cánh hoa cũng héo tàn, rơi rụng.

Nàng tươi cười nằm xuống nền ban-công, ẩm ướt.

Nàng thấy mình được bay, với đôi cánh mềm và đôi chân tự do. Nàng hân hoan, nàng ngoái đầu nhìn lại.

Chàng trai nhà bên vẫn đứng đó, u buồn.

Tiếng người đàn ông vẫn ngân đều, trên đồng ghế gãy.

Một buổi bình minh nào đó

Một tác giả trẻ được biết đến với tiểu thuyết đầu tay.

Chàng viết về một người nghệ sĩ múa, tài năng, nhưng yếu mệnh.

Có nhiều câu hỏi được đặt ra.

Chàng chỉ mỉm cười.

Cuốn sách được đặt trên mộ nàng.

Vào một buổi bình minh nào đó. ■





M at ngõ

TRẦN QUỐC TOÀN

Trời hùng đông, chúng tôi mỗi người mỗi ngả...

Biển rạo rực tiếng sóng đẩy ánh trăng vỡ. Hoa vièn vắng bóng người, trời mưa êm trải lên eo cát mịn, màu áo nhạt dần khi bóng mây phủ, phủ đen luôn cả làn da khô vì thiếu nước lâu ngày. Loài hoa muống đại mọc lan ra, lũ còng hắt cát chui rúc xuống hang, đèn biển sáng mờ mờ, mắt tôi đã mỏi nên nhìn đất trời thấy lạ.

Mỗi lần mệt mỏi, thần kinh căng thẳng và cái lạnh miền Bắc háp vào nhúm gân nổi cuộn, tôi lại bỏ quên những bài sám kệ trên chuyến xe đêm. Tôi mặc đời ra sao ngày mai, tôi còn mối sầu bỏ ngỏ của đêm nay, tôi

đi trong gió, trong mưa, mái tóc thấm mệt vì đã rối, rít và đói mùi dầu gội. Nhiều khi chân bước, đầu óc không thể định hình là mình sẽ đi về đâu; trời thì cao, đất thì bao la gọn những u buồn trên từng dốc núi.

Khi ngừng bước thì quán cơm đã lên đèn. Dưới bóng cây, tôi ngồi châm điếu thuốc, hút và nhìn những con thú được nuôi chung trong một cái chuồng. Mồ hôi bốc mùi trên áo, đã hai ngày đi đường tôi chưa được tắm giặt, chưa được nằm yên tĩnh trên giường.

Khi bến xe đã chìm vào đêm, tôi ghé thăm một người bạn cũ. Từ lúc về tôi có mua cho hắn một cuốn sách

mỏng với tựa “*Tô Đông Pha - Những Phương Trời Viễn Mộng*”. Hắn rất vui và cho tôi ở nhờ vài hôm, mỗi đêm tôi với hắn thường ra biển ngồi nói chuyện, nhưng chỉ toàn là chuyện viễn vông...

Chớp nhoáng lên, nhân ảnh mờ mắt nhìn, mây bốn phương tán loạn... bóng đèn trái ốt trên bàn thờ nháy sáng, thân xác tôi rúng động mạnh, tôi bật ra khỏi giấc mơ, xé phăng tấm mùng giăng, lao thẳng về phía cầu thang mà hét toáng lên... ma a a a.

Căn phòng trong phút chốc được thắp sáng bởi hai cái bóng néon tròn, lũ bạn tỉnh giấc ngơ ngác nhìn tôi đứng trên tầng cầu thang, tôi chưa kịp định tâm, nét mặt vẫn còn kinh hãi, mồ hôi chảy ra ướt hết cơ thể, tôi nói vội:

– Chuột, chuột cắn ngón tay.

Hắn nhìn tôi, nửa tin nửa ngờ. Đêm... hai thằng nằm ở biển hút hết gói con ó, rồi phúi cát về phòng lúc một giờ, thần trí tôi mệt và rệu rã...

Lúc nhỏ tôi bị một con chuột cống chui vào mùng cắn rách đầu ngón tay út... và nó đã bị phanh thây bởi con Lu Lu, Lu Lu là giống chó Vện, rất khôn. Ngày trước mẹ tôi có đánh bắt được một con chuột cái, cũng loài chuột cống to giống. Bây giờ chẳng hiểu tại sao tôi lại nhớ tới chuột, và chuột đã giúp tôi phản ứng trước những đôi mắt soi mói vì cơn động kinh của tôi vừa rồi.

Sáng hôm sau tôi rời khỏi thành phố Quy Nhơn lúc năm giờ, sương trời sáng rực màu lửa buổi sớm. Tôi mặc chiếc áo khoác màu trắng, mang đôi giày màu xanh nước biển, và đeo trên vai chiếc ba lô màu đà... Tôi lên đường trong khi trời sắp mưa.

Lần này tôi đi vào Sài Gòn. Tôi leo lên xe buýt mặc cho mọi thứ ra sao, tôi chẳng còn lòng nào để nghĩ, để tưởng về chúng. Xứ này mưa cả ngày lẫn đêm, tôi chuyển bến, chuyển tuyến, chuyển địa điểm, có khi tôi chọn ở lối giữa để ngồi cặm cùi đọc một cuốn sách dày và nặng.

Những hàng xà cừ to, cao, quái lạ và sần sùi. Mọi cảnh tượng như muốn cuốn tôi trở về rừng thẳm, tôi ồ lên và ngạc nhiên... Tôi thấy rừng đang mọc lên giữa những ngôi nhà cao tầng, cây cối làm mưa gió thêm vui, những ngôi nhà màu vàng nhạt đập vào mắt tôi, tôi thích thú những lối đi được thiết kế theo đường cong, những mái phố có toa khói trên đầu.

Người ngoại quốc to cao, bề môi rộng vành, mắt trống hoác... đang đi qua dãy ô-tô trước mặt. Tôi ở trong xe, xe chạy, tôi không thể đếm được bao nhiêu con mắt đang ngơ ngác chạy xe trên đường. Tôi thêm được bước xuống xe, và tôi bấm nút đỏ ra hiệu, xe ngừng, tôi nhanh chân ghé vào quán nước ven đường ngồi uống và hút những hơi dài khói, rồi buông ra nhìn nó bay loang vào khoảng bụi đường xao động.

Nước mắt từ đầu chảy dài, tôi không biết, tôi chẳng nghĩ gì được nữa, ngoài việc đi và ngơ ngẩn ngẩn nằng chảy trong mưa, hoặc ngửi mùi xe khi buồn mửa, hoặc ngậm mình một lúc với mớ suy luận hỗn tạp.

Ba giờ sáng ngày hai mươi hai tháng Chín tôi dậy sớm, người anh của tôi vẫn còn đang mơ đẹp về một miền xa xôi nào đó. Tôi đi ra khỏi phòng, trời lại mưa nữa ư! Tôi tự hỏi, rồi lại quay vào phòng đắp chăn ngủ một giấc đến trưa. Phòng chỉ còn hai người, tôi và một người chị, chị thì ở trên gác, tôi lồi trong người bao thuốc nát, tôi vò lại rồi hút.

Chiều, tôi đi đâu tôi cũng chả rõ, chỉ biết là mình thích phóng thích cuộc sống của chính mình vào những đêm sâu, gầy guộc. Tôi lên xe lúc ba giờ, xe chạy, tôi lấy chiếc bánh mì ra nhai, rồi húp từng ngụm nước bò húc để tăng lực.

Thành phố tan xèo trong mưa, bây giờ xe ở giữa đèo, dưới kia là biển, trắng sáng, sông ở đâu lấp lánh thay màu nước biển, họa chăng trong tôi đang hoang một bước đường đời, trái tim cạn, nước mắt thì úng trong trong đã bao lần trào ra rồi lại úng ngập vô biên trở lại... Hằng ơi! Giá như em là của anh mãi mãi thì trăng kia sẽ không bao lơn mà làm lạnh đôi mắt tủi nhục. Hồ thắm đã thâm nhận trăng, nên dòng triều hút xoáy mảnh vỡ của đại dương, nhánh sông bị kéo đến vô cùng thê thiết rồi nằm gục trên đèo Cả. Tối nay tôi nằm nói lảm nhảm một mình. Tôi nói huyền thuyên chuyện trong khoang hòng, hai người con gái ngoại quốc trắng trẻo trên xe chả hiểu tôi nói gì...

Vừa rút chân xuống bến xe, tôi đi dọc theo con đường Nguyễn Thái Học và ghé vào quán cà-phê 24h. Hôm nay tôi có hẹn với em gái, tôi mang tặng cho em cuốn truyện ngắn của Võ Hồng. Em cầm trên tay và đọc từng chữ “*Trầm Mặc Cây Rừng*”. Tôi yêu nụ cười trên trang sách của em, có lần em nhìn tôi, trong ánh mắt em đang đựng những tia hy vọng về tôi, em thương thầm tôi rồi, giá mà đời cứ mãi như thế này thì vui em nhỉ.

Bao nhiêu tinh hoa được chắt lọc trong cả một đời người, thế mà tôi đã vội uống hết trong một ngày, làm sao tôi có thể đi hết một đêm hoang vu trên mặt đất, làm sao tôi có thể yêu em như một lần cuối cùng. Tôi hoang mang lắm, mỗi đêm em nằm nhìn tôi... đôi mắt hình lá cỏ, em không nói, nhưng những ý nghĩ lạ thoáng qua đêm đã ghi lấy và xé phăng tấm vải trên người, em chui rúc vào trang giấy trắng và ngồi làm thơ.

Đêm khuya tôi ngồi trên dốc núi, trời tối và có hơi sương thoang thoang, tôi ngừng chân ở đây đã được hai ngày, ngày mai không biết tôi sẽ đến nơi nào, nhưng tôi đang ngồi ở giữa thung, trên con dốc thoải, tôi thêm thuốc như thêm đọc một cuốn sách hay, mắt tôi đã đục sâu vô trong hốc mắt, khói thuốc giăng vào màn sương như khóa lại giấc mơ của ngày hôm trước.

Tôi đến Kon Tum khi những di dời trong tiềm thức đã bắt đầu có nhiều biến chuyển... Tôi bây giờ mới bắt đầu yêu chính bản thân tôi. Cầu Đăk Bla tuôn dòng nước nâu đục, như màu nước đồng loang lúc thượng nguồn xả lũ.



Thành phố Kon Tum yên bình và thanh thản, tôi thả những bước chân, vừa đi vừa hát một khúc nhạc lạ do tôi sáng tác. Ngục Kon Tum còn khắc đậm dấu vết của những tử tù, tôi đi qua và ngắm nhìn trù tượng. Sigmund Freud như một bức họa, tôi ghì lấy vết nhăn của ông mà đặt tên cho từng con chim ngói. Tháng Mười, hoa sứ nở trắng dãy phố trên đường Nguyễn Huệ, hoa sứ thơm nhức nhối tâm can. Nhưng tôi đã có tách cà-phê vị thoang thoang gây mê, tôi đưa mắt nhìn đắm đuối dòng chảy dưới chân cầu Đắk Bla... đó là khi chiều đã cận dòng mực tím, chứ hồi sáng, tôi đã vào một ngôi chùa, ngôi chùa ẩn mật trong kẽ ký ức của bộ não biết phát sáng... tôi ngủ dài trên trang sách của Krishnamurti. Không biết tự do nào là cuối cùng, nhưng tôi vẫn mơ đẹp và ngủ trên ghế đá màu xanh óng vết mài dừa thủ công. Lá rơi từng đợt, gió mát, tia nắng yếu ớt của mặt trời không đủ đánh thức hồn tôi... hương trầm thoang thoang đầu đó trong tư tưởng của tôi. Hình như tôi đã yêu đời trở lại!

Kon Tum về đêm thơm mùi lan rừng. Lúc chiều tôi vào gặp sư trụ trì, và có xem qua những lời kinh trong lúc tôi quỳ dưới tượng, phướn, trượng và mõ, chuông, kinh...

Cà-phê ở đây không đắng, nhưng ngon, ngon là ở chỗ người thưởng thức cà-phê đang ở giữa phố núi thanh bình, một tiếng chuông thôi cũng đủ đánh thức cả khu rừng già, cũng đủ cho lòng muôn thú đứng lặng dưới ánh trăng tiền kiếp, tôi uống và hút thuốc lá, mưa rơi nhẹ lấm, trời lại có trăng, hay lấm, tôi cười... phố núi thanh tịnh bình dương liễu. Tôi niệm Quan Âm.

Khuya - tôi nằm nhìn tranh vẽ hình ảnh ngài Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát đang ngự trên lưng sư tử. Thịnh

thoảng tôi có hít lên làn khói thuốc Marlboro của một thầy ở cạnh bên giường.

Sáng ngày, trời quang mây tạnh, nắng đầu ngày tươi vui, chim chóc hót líu lo, tôi đi một vị thầy già nua, mù mắt, nhưng đã quen đường đi và lối vào chùa. Tay tôi nâng tay thầy, nhưng thầy bảo: không cần anh giúp... tôi đi được mà.

Tôi phụ làm đồ ăn sáng. Bảy tô mì với bảy đĩa rau tươi đặt ngăn nắp trên bàn... ăn xong thầy trụ trì nhìn tôi. Thầy dặn mai này vào lại Sài Gòn, con hãy nhớ là đừng có bỏ đi mà hãy ở lại. Thầy đã biết trước ý định của tôi, vì lòng tôi đã không muốn lưu lại chỉ vì một lẽ... đi tu sao khó quá.

Tôi dọn sạch những đồ thức ăn, và yên tâm chuẩn bị lên xe để đi vào Sài Gòn. Vì trước đó tôi đã gói gọn đồ đạc và đặt xe trước khi thầy trụ trì dạy khuyên. Ở ngoài vườn chim bay về hót nghe vui tai, tôi đặt mớ bát đĩa xuống mà không biết vùi xả nước ở đâu nên tôi đã hỏi một người làm công quả trong chùa. Đó là một ông lão, đáng nhìn ra vẻ khắc khổ. Tôi vừa hỏi thì lão trả lời với nét mặt nghiêm túc:

– Mày có mắt mà như mù...

Tôi đâm ra hoảng loạn từ câu nói vừa rồi. Bên trong bếp ăn, cây đèn đã cận dầu đang được ông lão thay tim, sợi dây dù màu trắng mới được luồn vào trong, dầu hỏa được rót đầy vào dạ dày của cây đèn. Tôi ngồi xuống xả nước rửa chông bát đĩa. Vòi nước ở ngay trước mặt tôi mà tôi nào có để ý. Không chỉ trong lúc này mà trước đó tôi đã vô tình bỏ quên vô số những sự vật mà tôi đã từng đi qua... ■



"Xe thô" chở nặng về đâu?

PHONG LAN

Bầu trời tối sầm lại sau những cơn mưa, những cơn mưa dai dẳng báo hiệu mùa đông rét mướt đã về bên song cửa. Hình như mùa này trời tối nhanh hơn nên đêm cũng dài hơn. Mẹ kéo mền đắp cho chúng tôi rồi lại đứng bên hiên nhà nhìn về phía cổng. Mẹ nhìn về phía con hẻm kéo dài ra tận đường chính, con hẻm nằm trong màn mưa mịt mờ, tối và buồn, chỉ còn hình bóng mẹ in lên vách tường hắt sáng bởi chiếc bóng đèn điện neon.

Mẹ đang đợi ba về. Ba tôi làm nghề chạy xe ôm, hầu như suốt ngày rong ruổi trên chiếc xe Honda 67 cũ kỹ, cái nghề mà người dân vùng tôi gọi là "xe thô". Xe thô, tên gọi cái nghề chính xác với tính chất công việc của nó là "thô", là chở hàng, chở người... Ba làm nghề này đã mấy chục năm, từ cái thời ba còn trai trẻ, đam mê và mộng ước còn nhiều, bầu trời trên đầu ba còn quá nhỏ, không đủ để chứa những ước nguyện của tuổi trẻ. Ba chọn nghề chạy xe, chạy những chuyến xe đường dài ở các tuyến đường Bắc Nam. Đến khi lấy mẹ, ba quyết định bỏ nghề, về ở bên mẹ, nhưng nỗi đam mê với những con đường vẫn còn, ba sắm chiếc xe 67 và rong ruổi với nó từ khi ấy. Ba hay đón khách ở bến cảng. Cái nghề nhìn vậy nhưng mà cực, phải ngồi đợi cả ngày ở bến cảng, chờ hàng, chờ người từ đảo cập cảng, rồi bốc vác hàng lên xe và nổ máy. Lúc nhỏ, nhìn ba chở những bao hàng gấp mấy lần người ba trên mỗi chuyến xe, tôi cứ nghĩ ba là siêu nhân. Sau này nhìn lưng áo ba sạm màu vì mồ hôi và vì cọ xát với những bao tải hàng mà thấy xót, thấy thương, rồi mong mình nhanh lớn để đỡ đần cho ba. Nhưng càng lớn, chúng tôi càng khiến cho những bao hàng trên xe ba nặng hơn, ba phải làm nhiều hơn, lưng áo ba càng mòn hơn, đôi tay ba chai sần hơn... để chúng tôi có thể bước qua cánh cửa của ước mơ, cửa học hành.

Khi anh em tôi đã đi làm, nhà không còn khó khăn như trước, ba vẫn hằng ngày ra đứng ở cảng đúng giờ, dù mưa hay gió rét. Những lúc không có khách, ba ngồi chơi cờ với những bác xe ôm khác, nhưng đôi mắt luôn hướng về phía những con tàu sắp cập bến. Thời buổi này,

xe thô không còn được như trước nữa, vì người ta có xe máy, có xe trung chuyển, xe taxi giá rẻ... nên có tháng ba chỉ được có vài cuộc xe, khói thuốc còn nhiều hơn cả khói xe nữa. Anh tôi bàn với ba, bán chiếc xe cũ đi, cho ba ở nhà nghỉ ngơi, ba không nói gì, chỉ nhìn mẹ rồi hắt lên tiếng thở dài "Chúng nó quên chúng nó ngày xưa đi học mấy chục cây số bằng gì? Quên nhờ cái gì mà chúng nó được ăn học đến ngày nay? Sao lại nỡ có trăng quên đèn".

Chiếc xe 67 ấy, như bạn tri âm của ba, cũng như thành viên trong gia đình chúng tôi, hai lần mẹ tôi sinh nở khó, chính ba và chiếc xe đã đưa mẹ đến bệnh viện kịp thời. Rồi khi chúng tôi đến trường, chiếc xe đã đồng hành cùng anh em tôi trên quãng đường dài đi học. Khi tôi xa nhà lên thành phố, mỗi lần nhìn bác xe ôm với chiếc xe 67, tôi lại mừng tượng đến cái lưng vỮng chãi của ba... Tất cả như mới vừa hôm qua thôi mà sao nhanh quá. Mọi kỷ niệm của gia đình đều gắn với chiếc xe này, trách sao ba yêu quý nó đến vậy. Những ngày chạy xe về, chưa kịp cơm nước, ba đã lo tắm rửa lau chùi cho xe. Đôi lúc tôi còn bắt gặp ba nói cười, tâm sự với nó nữa, dường như với ba nó đã là một người bạn, người anh, người con... trong nhà. Nên khi nghe anh khuyên ba nhiều lần bán xe, vì giờ bán cho những tay mua đang săn lùng xe cũ kiểu này sẽ rất được giá, ba đau lòng biết mấy! Anh không hiểu cho ba, ba không bán xe chỉ vì ba yêu cái nghề này, yêu chiếc xe này; nó đã gắn với cuộc đời ba bao nhiêu năm trời, nó đã nuôi sống cả gia đình, hơn hết nó đã góp phần xây dựng nên gia đình chúng tôi.

Trời đã vào đông, hơi lạnh tràn vào bên trong cúc áo. Sau bữa cơm chiều, ba vẫn dắt chiếc xe lao vào màn mưa rả rích về phía cảng. Đôi khi chỉ là ngồi nhìn những con tàu đang tiến vào bờ, và nhả khói thuốc vào màn sương mỏng, để nhớ về con tàu tụt lùi về phía sau bao năm tháng, chờ theo ước mơ và những kỷ niệm về phía chân trời! Lâu rồi không thấy nắng, ai đã chở nắng xa rồi những cơn mưa? Đâu đó tiếng còi taxi réo inh ỏi, đêm nay có vẻ khách rất nhiều! ■



Giới thiệu hệ thống hoành phi câu đối tại phủ Đức Quốc công

NGUYỄN VĂN CƯƠNG

Giới thiệu chung về phủ Đức Quốc công (Đức Quốc công từ)

Phủ Đức Quốc công là nơi thờ ngoại thích Đức Quốc công Phạm Đăng Hưng (1765 – 1825) hiện tọa lạc tại địa chỉ 2B đường Kim Long, phường Kim Long, thành phố Huế. Ông là người thôn Tân Niên Đông, huyện Tân Hòa, Gia Định, nay thuộc ấp Lăng Hoàng Gia, xã Long Hưng, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang. Ông theo vua Gia Long từ đầu, làm quan đến Thượng thư Bộ Lễ kiêm Quản Khâm Thiên giám, rồi sung Phó Tổng tài Quốc sử quán khởi biên bộ *Đại Nam thực lục*. Con gái ông là bà Phạm Thị Hằng, thân mẫu của vua Tự Đức (tức Từ Dụ hoàng thái hậu). Sau khi mất, ông được truy tặng Vinh Lộc đại phu, Trụ quốc, Hiệp biện Đại học sĩ, được đặt tên thụy là Trung Nhã; năm 1849, vua Tự Đức truy tặng Đặc Tiến Vinh Lộc đại phu, Thái Bảo, Cần Chánh điện Đại học sĩ, Đức Quốc công và cho dựng phủ thờ.

Đương thời, Phạm Đăng Hưng nổi tiếng là người có văn tài và hiền đức được các đời vua từ Gia Long, Minh Mạng đến Tự Đức đều trọng vọng, các quan đồng triều tín phục. Tương truyền, Phạm Đăng Hưng còn được người đương thời gọi là ông Ba Bị vì “đi đâu ông cũng mang ba bị ngũ cốc để phát cho dân nghèo”.

Phủ Đức Quốc công được dựng năm 1849 trong khuôn viên rộng khoảng 5.760m². Công trình kiến trúc chính khá quy mô với tiền đường năm gian, chính đường ba gian, hợp làm một tòa; có tường gạch dày bao quanh, đằng trước có một nghi môn, đằng sau có

một cửa, bên trái có một gian nhà ngói làm nơi thờ thổ công. Diện mạo phủ ngày nay khá nguyên vẹn nhưng đã xuống cấp. Đặc biệt, giữa cổng tam quan kiểu cổ lâu và khu sân trước, có một tấm bia lớn bằng đá Thanh khắc bài văn của Phan Thanh Giản và Trương Quốc Dụng thuật lại thân thế và sự nghiệp của người được thờ; lạc khoản đề năm Tự Đức thứ 10 (1857), nhưng khắc năm Thành Thái thứ 3 (1891).

Ở phần này này, chúng tôi xin giới thiệu hệ thống hoành phi, câu đối tại phủ Đức Quốc công. Về hệ thống hoành phi, câu đối tại phủ thờ Đức Quốc công hiện nay còn khá nguyên vẹn với hai bức hoành và ba cặp đối liễn. Nội dung hệ thống đối liễn ở đây chủ yếu ca ngợi công đức tổ tiên, ngợi ca ân điển triều đình, đề cao phẩm hạnh, truyền thống cội nguồn, họ tộc...

1. Hoành phi

Gồm hai bức:

Bức thứ nhất: 德國公祠 *phiên âm*: Đức Quốc công từ (phủ thờ Đức Quốc công)

Phần lạc khoản:

敕製

嗣德二年六月吉日造

Sắc chế: Tự Đức nhị niên lục nguyệt cát nhật tạo.

Sắc chế: ngày lành tháng 6 năm Tự Đức thứ hai (1849)

Bức thứ hai: 積善祠 *phiên âm* Tích Thiện từ

Phần lạc khoản:

敕連奉

嗣德二年六月吉日造

Sắc liên phụng:

Tự Đức nhị niên lục nguyệt cát nhật tạo

Ban cho thờ phụng: ngày lành tháng sáu năm Tự Đức thứ hai (1849)

2. Câu đối:

Gồm ba cặp câu đối:

a. Cặp thứ nhất:

Nguyên văn:

系出神明茶水龜山鍾秀氣
篤生聖哲胡文宋福引徽音

Phiên âm:

Hệ xuất thần minh, Trà thủy¹ Quy sơn² chung tú khí
Đốc sinh thánh triết, Hồ Văn Tống Phúc³ dẫn huy âm
Tạm dịch:

Ánh sáng của bậc thần linh xuất hiện, sông Trà và Núi Quy hun đúc thành

Thánh triết sinh ra, (Hai họ) Hồ Văn, Tống Phúc mãi lưu truyền.

Lục khoản 1:

維新乙卯冬孟

Duy Tân Ất Mão mạnh đông (Tháng 10 năm 1915)

Lục khoản 2:

沐恩輔政大臣禮部協辦美和子黃琨奉拜

Mộc ân Phụ Chính Đại thần Lễ Bộ Hiệp Biện Mỹ Hòa Tử Hoàng Côn Phụng Bái (Thẩm nhuân ân đức Quan Hiệp biện Bộ lễ kiêm Phụ chính đại thần, Hoàng Côn kính bái)

b. Cặp thứ hai:

Nguyên văn:

聖德克生壺範五朝安社稷
臣功不沒碑銘千古壽山河

Phiên âm:

Thánh đức khắc sinh, khốn phạm ngũ triều an xã tắc
Thần công bất một, bi minh thiên cổ thọ sơn hà
Tạm dịch:

Cái Đức của bậc thánh hiền được sinh ra, làm tấm gương sáng, trải qua năm triều khiến xã tắc yên định. Công lao của kẻ bề tôi không bao giờ mai một, được khắc ghi trên bia đá, mãi lưu truyền ngàn đời cùng núi sông.

Lục khoản 1:

成泰丁酉冬孟穀旦

Thành Thái Đinh Dậu đông mạnh cốc đán.

Ngày tốt tháng 10 năm 1897 (Thành Thái thứ 9).

Lục khoản 2:

安靜總督庚午鮮元乙亥副榜碧峯黎貞拜

An Tĩnh Tổng Đốc canh ngọ tiên nguyên ất hợi Phó bảng Bích Phong Lê Trinh⁽⁴⁾ bái.

Phó Bảng Kiêm Tổng đốc An Tĩnh Lê Trinh bái tặng

c. Cặp thứ ba:

Nguyên văn:

少壯荷覆載鞠育深恩天地父母。
國家賴奠定保安至計社稷髮膚；

Phiên âm:

Thiếu tráng hà phúc tải cúc dục, thâm ân thiên địa phụ mẫu

Quốc gia lại điện định bảo an, chí kế xã tắc phát phụ
Tạm dịch:

Lớn lên bằng sự dưỡng dục của đấng sinh thành, chính là nhờ ân sâu cha mẹ như trời đất.

Quốc gia dựa trên sự ổn định yên bình, chính là nhờ kẻ bề tôi dốc sức trí mưu.

Lục khoản 1:

成泰乙亥仲夏

Thành Thái Ất Hợi trọng hạ

Tháng 4 năm 1895

Lục khoản 2:

恩孫登榮登槐拜上

Ân tôn Đăng Vinh Đăng Khôi bái thượng

Các cháu Đăng Vinh và Đăng Vinh biết ơn kính bái. ■

Chú thích:

1. Trà Thủy: tức sông Trà Khúc là cảnh đẹp nổi tiếng ở tỉnh Quảng Ngãi.

2. Quy Sơn: tức núi Ấn hay còn gọi là Kim Ấn sơn nằm ở tả ngạn sông Trà Khúc, núi cao 100m, tựa hình một chiếc ấn, bốn phía sườn có hình thang cân. Núi Thiên Ấn là đệ nhất thắng cảnh và là ngọn núi thiêng của người dân Quảng Ngãi.

3. Hồ Văn, Tống Phúc: hai dòng họ lớn được liệt vào hạng thân tộc dưới triều Nguyễn, họ Tống Phúc xuất phát từ huyện Tống Sơn, Thanh Hóa, Nguyễn Hoàng có nguyên quán ở làng Gia Miêu Ngoại Trang, tỉnh Thanh Hóa, đồng đạo quân và dân trong huyện kéo nhau theo chúa Nguyễn Hoàng đi lập nghiệp, đồng nhất là người ở làng dưới chân núi Tống (huyện Tống Sơn). Những người dân ở đây lấy tên núi làm tên xã, tên huyện và cũng làm họ cho gia đình mình. Hồ Văn cũng là họ thuộc hàng ngoại thích thân tộc triều Nguyễn, hoàng hậu vua Minh Mạng là bà Hồ Thị Hoa, đồng thời là thân mẫu của vua Thiệu Trị, vốn là con gái của Hồ Văn Bôi, là võ tướng, khai quốc công thần và là ngoại thích triều Nguyễn.

4. Lê Trinh: còn có tên là Lê Đăng Trinh (1850-1909) thuộc tộc họ Lê Cảnh, quê ở Bích La Đông, xã Bích La nay là xã Triệu Đông, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Ông sinh năm 1850, là con trưởng ông Lê Cảnh Chính, Binh bộ Viên ngoại lang, hàm nhị phẩm dưới triều Minh Mạng, thuở nhỏ, ông nổi tiếng thông minh, học giỏi, năm 20 tuổi đỗ Giải nguyên khoa thi Hương năm Canh Ngọ, Tự Đức thứ 23 (1870), năm 25 tuổi đỗ Phó bảng khoa thi Hội năm Ất Hợi, Tự Đức thứ 28 (1875); cũng từ năm đó ông bước vào quan trường, được bổ làm Kiểm khảo Viện Hàn lâm, làm quan trải qua các triều vua Tự Đức, Kiến Phúc, Hàm Nghi, Đồng Khánh. Ông từng giữ nhiều chức vụ ở hầu hết các bộ: Biện lý Bộ Hộ, Bộ Lại, Tham tri Bộ Hình và các viện: Tham biện Cơ mật viện, Chương ấn Đô sát viện. Lĩnh chức Tổng đốc An – Tĩnh [Nghệ An và Hà Tĩnh] dưới triều vua Thành Thái. Năm Thành Thái thứ 15, ông được phong Phụ chính Đại thần, Lễ Bộ Thượng thư, sung Cơ mật viện Đại thần. Năm Duy Tân thứ 2, ông được phong làm Vinh Lộc đại phu, Hiệp biện Đại học sĩ. Về công lao, Lê Trinh góp phần quan trọng trong việc đưa vua Duy Tân lên ngôi vào năm 1907, giúp cho nước ta có thêm một ông vua yêu nước sau vua Thành Thái. Năm 1908, Lê Trinh với cương vị là Phụ chính Đại thần cùng với Cao Xuân Dục đưa ra án “Phúc thẩm” đã giúp nhà yêu nước cách mạng Phan Châu Trinh thoát khỏi tội “xử trảm” do thực dân Pháp áp đặt. Ông còn là nhà thơ với bút hiệu Bích Phong.



Múa Tung tung - Yaya trong lễ hội của người Cotu

Bài & ảnh: NGUYỄN TRỌNG NGHĨA

Cotu là một tộc người thiểu số ở Việt Nam với dân số khoảng trên 50.000 người. Họ cư trú lâu đời ở vùng Trường Sơn – Tây Nguyên và định cư quần tụ thành bản làng tập trung chủ yếu ở miền núi Tây bắc tỉnh Quảng Nam và Tây nam tỉnh Thừa Thiên – Huế.

Trong suốt quá trình sinh tụ cho đến ngày nay, người Cotu đã bảo lưu nhiều nét văn hóa cội nguồn khá đặc sắc. Không ít học giả cho rằng đó là những phong tục còn sót lại của thời các vua Hùng, thời Đông Sơn như đóng khố, cời trầu, xăm mình, cà răng, nhuộm răng đen, ăn trầu, trang trí đầu bằng lông chim, đánh trống đồng, cồng, chiêng, dùng tên có tẩm thuốc độc để săn bắn... Về sản xuất thì người phụ nữ Cotu giỏi giang và khéo léo trong việc dệt vải với các đồ án hoa văn cùng màu sắc độc đáo, tinh tế. Nam giới thì có tài nghệ trong điêu khắc trang trí nhà mồ, nhà cộng đồng, cồng làng, cột tế... với những hình ảnh gần gũi, ấn tượng.

Riêng về văn học nghệ thuật truyền thống, bên cạnh những truyện cổ kể về sự tích xã hội con người, về sự phát triển các dòng họ; những điệu hát, những nhạc cụ độc đáo như đàn hai dây, sáo dọc, sáo ngắn, tù và, đàn Abel, đàn bầu, trống, cồng chiêng... người Cotu còn có những điệu múa gắn liền với các hoạt động lễ hội văn hóa tâm linh mà tiêu biểu nhất là điệu múa Tung tung – Yaya.

1 Từ tên gọi và ý nghĩa...

Người Cotu cho rằng Yaya là điệu múa dành riêng cho phụ nữ còn Tung tung là điệu múa dành riêng cho nam giới. Cả hai điệu múa này được trình diễn tập thể ở cùng một thời điểm, trong cùng một không gian lễ hội trọng đại của cộng đồng và theo một quy tắc nhất định.

Việc nghiên cứu về từ nguyên cho thấy “Ya- ya” được ghép bởi hai từ “Ya”. Nó là một từ để chỉ người – người đàn bà, người mẹ hay bà tổ – trong ngôn ngữ nhiều tộc người khu vực Đông Nam Á vốn có chung một nguồn gốc. Ngôn ngữ Cotu có nhiều biến thể của từ “Ya” và đều được dùng để chỉ về giới nữ như “Aye” là bà; “Yaya” hay “Jaja” là mẹ vợ hay mẹ chồng. Cũng theo cách lập luận này thì trong điệu khắc nhà cộng đồng, cồng làng, người Cotu gọi mô-típ trang trí quen thuộc “Người đàn bà múa” là “Padil Yaya”. Rõ ràng, với việc đặt tên cho điệu múa của dân tộc mình là Yaya, hẳn người Cotu ngầm ám chỉ rằng đây là điệu múa mang những đặc trưng và tính biểu tượng của người phụ nữ.

Trong tâm thức người Cotu, người phụ nữ đại diện cho cộng đồng múa điệu Yaya luôn được đồng nhất với mẹ lúa, nữ thần lúa và nữ thần mặt trời. Khi biểu diễn, cánh tay của người múa nâng lên để ngang vai, bàn tay luôn xòe lên trời. Động tác múa này mô phỏng hình cột lễ vốn là biểu tượng cho thần lúa – mẹ lúa.

Cho nên có thể nói đối với dân tộc Cotu đây là một điệu múa thiêng liêng mang ý nghĩa cầu mong mùa màng tươi tốt, con người được no ấm đủ đầy.

Về điệu múa Tung tung, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng tên gọi “Tung – tung” đơn thuần chỉ bắt nguồn từ âm thanh đặc trưng của tiếng trống vốn là nhạc khí chủ đạo cho điệu múa. Đối với nhiều dân tộc, trống không chỉ là nhạc cụ biểu diễn nghệ thuật mà còn là minh khí cổ động tinh thần thượng võ, thể hiện uy lực của cộng đồng trong các cuộc săn bắt thú rừng hoặc đấu tranh bảo vệ buôn làng. Như vậy, bên cạnh sự mềm mại của nữ giới từ điệu múa Yaya thì ở điệu múa Tung tung người nam giới thể hiện sự khỏe khoắn, mạnh mẽ; tái hiện lại cảnh săn bắt với ý nghĩa mừng chiến thắng trước sự chứng kiến của các đẳng thần linh và tổ tiên.

2 ... đến quy tắc trình diễn điệu múa Tung tung – Yaya

Để tham gia múa Yaya, người phụ nữ Cotu mặc váy dài dệt bằng thổ cẩm có hoa văn sinh động hài hòa. Trên cổ có thể đeo các loại trang sức như vòng hạt, mã não... Hai cánh tay đưa lên ngang vai. Hai cổ tay vuông góc với cánh tay và song song với thân người. Bàn tay xòe và ngửa lên trời. Chân đi trần, miệng luôn mỉm cười thể hiện sự mừng rỡ đón đợi vật thiêng. Cả đội múa nhún nhảy hông bằng một động tác chậm rãi và đều đặn, trong khi đó những người phụ nữ khác đứng xung quanh hú vang cổ vũ như gọi mời tổ tiên và thần linh về chứng giám.

Điệu múa Yaya mềm mại uyển chuyển bao nhiêu thì điệu múa Tung tung lại dứt khoát, khỏe khoắn bấy nhiêu. Khi tham gia múa, nam thanh niên Cotu đóng khố thổ cẩm, trên vai còn đeo tấm choàng cũng dệt bằng thổ cẩm, chân đi đất, tay nắm chắc những vũ khí như khiên, dao, mác... Hỗ trợ cho đội múa là những người đàn ông khác mang các nhạc cụ như trống dài, chiêng... vừa gõ vừa có những động tác biểu diễn như cúi khom lưng rồi vận cơ thể mạnh mẽ đẩy chất tâm linh. Trong tiếng trống dồn nhanh các chàng trai vừa nhảy lên kết hợp vung tay thị uy vũ khí một cách hùng dũng vừa hú vang một cách tự nhiên cùng với sự cộng hưởng âm thanh khích lệ của cả cộng đồng thể hiện tinh thần chiến thắng trước mọi khó khăn khắc nghiệt của thiên nhiên và kẻ thù.

Trong không gian lễ hội của bản làng Cotu, điệu múa Tung tung – Yaya là vũ điệu hòa trộn giữa sức mạnh của người đàn ông và sự mềm mại của người phụ nữ. Đó cũng là sự thể hiện ngầm ẩn một nguyên lý âm – dương hài hòa để người sinh vật thịnh, mùa màng tươi tốt. Xét về tư duy của nhiều tộc người thiểu số, gần như tộc người nào cũng có niềm tin rằng có một mối liên hệ thần bí giữa việc săn bắt, hiến tế với khả năng sản sinh của người và cây trồng. Vì vậy nghi lễ cầu mùa màng của đồng bào thường được kết hợp giữa vũ điệu của nam (người có vai trò săn bắt vật hiến tế để dâng

những thứ quý giá nhất cho các đẳng linh thiêng) với vũ điệu của nữ (người có vai trò sinh sôi duy trì giống nòi – người gieo hạt giống và thu hoạch mùa màng).

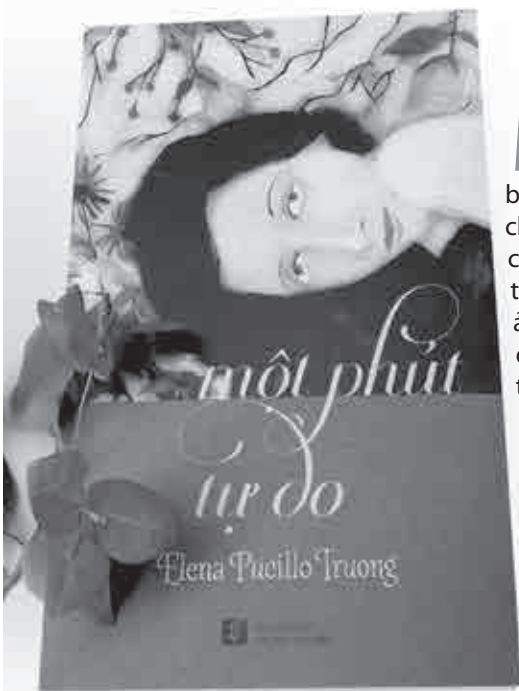
Khi tiếng trống nổi lên con gái bước ra múa trước, sau đó con trai mới bước vào tiếp theo. Đội hình múa gồm những vòng tròn trong, ngoài nhưng nguyên tắc bất di bất dịch là vòng trong là nữ, vòng ngoài là nam. Bên cạnh nguyên tắc về đội hình, múa Tung tung – Yaya còn có nguyên tắc về không gian diễn xướng và sự di chuyển mang ý nghĩa tái hiện lại sự chuyển động của cả vũ trụ. Khi người Cotu tổ chức lễ hội, bao giờ cũng có một đồng lửa được đốt lên ở trước nhà Gươl. Đồng lửa ở trung tâm được xem như là biểu tượng mặt trời, vòng tròn của đội hình múa xung quanh được xem như là đường đi tuần hoàn của trái đất xoay quanh mặt trời để tạo nên bốn mùa xuân – hạ – thu – đông, còn mỗi cá nhân người múa tự quay xung quanh mình với ẩn ý là sự luân chuyển giữa ngày và đêm. Bằng những tư duy và ngụ ý đơn sơ như vậy, người Cotu đã tái hiện lại sự chuyển động của vũ trụ để cả cộng đồng được giao tiếp, được gần gũi hơn với thiên nhiên với các đẳng linh thiêng và tổ tiên của mình.

Là một điệu múa dân gian truyền thống, có thể thấy Tung tung – Yaya là vốn văn hóa quý báu làm nên bản sắc riêng không thể lẫn của đồng bào Cotu với các tộc người anh em cùng sinh tụ giữa đại ngàn Trường Sơn – Tây Nguyên. Đây là điệu múa mang tính cộng đồng để cầu mong mùa màng tươi tốt, cổ vũ tinh thần hăng say lao động sản xuất đồng thời cũng là nơi trai gái gửi gắm tình yêu đôi lứa, tình yêu quê hương bản làng và núi rừng hùng vĩ. Với tất cả những giá trị ấy, điệu múa Tung tung – Yaya của người Cotu (Quảng Nam) đã được Bộ Văn hóa công nhận là di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia để các cấp, các ngành và toàn xã hội nói chung có điều kiện tốt hơn trong việc hỗ trợ công tác bảo tồn và phát huy cho muôn đời sau trước nguy cơ bị mai một, thất truyền. ■



Sự nhập cuộc trôi chảy

ĐẠ NGÂN



Một bà mẹ chồng. Một ngày mưa. Một bàn tay trong một bàn tay. Một mùi thơm. Một chuyến tàu. Một món đồ chơi thời thơ ấu. Một phút tự do... Nói một cách hình ảnh, 10 truyện ngắn mảnh dẻ và rất xinh này người viết từ việc ngủi mà nên. Ngủi để phát hiện. Ngủi để cảm thông. Và ngủi để rung lên dù cái sự rung này có khi rất khẽ, rất thoáng, rất xa vắng.

Thật đặc biệt với tôi và đám chắc, với các bạn nữa. Vì sao? Vì Elena Pucillo Truong không như một nhà văn ngoại quốc thâm nhập qua đường biên của

chúng ta bởi danh tiếng. Elena là một cô dâu Việt. Bạn đã thấy độc đáo rồi chứ. Giảng dạy tiếng Pháp và văn minh Pháp ngót 30 năm ở Milano, bỗng dưng muốn cùng chồng – nhà văn Trương Văn Dân – về sống hẳn ở Việt Nam. Chúng ta không dám chắc đất nước của chúng ta là đất lành nhưng nó được một tiến sĩ ngôn ngữ có thâm niên cao trong ngành giáo dục chọn làm nơi ẩn mình, thú vị quá đi. Và người đó bắt đầu viết văn, viết báo, làm dâu, làm con dân nước Việt cùng với đi dạy tiếng Ý tại Phòng Lãnh sự danh dự Ý và ở Nhạc viện thành phố HCM, dạy tiếng Ý và văn hóa Pháp tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Người Ý khá giống người Việt ở sự nóng giòn với cuộc sống. Nếu người Pháp quá trữ tình, người Đức quá nghiêm lạnh, thì người Ý cởi mở, lạc quan và rộn rã, đôi khi phiêu lưu. Elena Pucillo Truong rất đậm chất Ý trong tính cách và cả trong cách chọn cho mình miễn dặt và công việc khi cuộc đời bắt đầu chỉnh xé. Từ châu Âu sang sống ở Đông Nam Á, không là người giòn và mở thì là gì? Đi dạy học với mức thù lao chỉ đủ chống đỡ xăng đưa đón, không lạc quan quá thể sao? Và chọn công việc viết văn, phiêu lưu lắm. Đã có một số truyện và bài in ở Ý, dĩ nhiên, chính quốc mà. Nhưng cũng đã in

hầu hết ở Việt Nam nhờ có đức ông chồng được sư cùng mẹ văn chương hơn mọi thứ trên đời.

Dễ dàng nhận ra ở Elena Pucillo Truong sự nhập cuộc trôi chảy với truyện ngắn. Do đâu? Không phải ai là tiến sĩ ngôn ngữ, đọc nhiều thứ sách và đam mê chữ nghĩa là viết được văn. Rõ rồi. Do đâu mà Elena không như vậy? Một trí thức châu Âu thường xem việc viết sách là nhu cầu tự thân, nhuần nhị như thể dục, nghe nhạc, thư giãn, hít thở. Họ không đặt nhiều tham vọng vào việc này. Viết hồi ký, viết tiểu luận, viết du ký... Viết, chăm chỉ, giải bày, thả lạng. Truyện ngắn và cả bảy bài báo (đi, đất, và người) tập hợp trong tập này, cho thấy một đôi chân vừa đi vừa nghĩ và một gương mặt đắm chiều của một con người có xê dịch nhưng ở đâu cũng nặng lòng khám phá, trắc ẩn.

Cùng dừng lại từng truyện để nghĩ về cách đặt vấn đề và xử lý vấn đề của một người viết từ một châu lục khác. Một khẩu súng lục trong căn nhà của đôi vợ chồng và ước nguyện dữ dội là chết cùng một lúc của họ (*Bàn tay trong một bàn tay*). Một người con về bên cha không với ý niệm nghĩa tử là nghĩa tận, không hề, và trái tim anh chàng chỉ rung lên với hộp quà rất cũ, trong đó là chiếc đầu máy xe lửa của tuổi thơ mình (*Quá khứ dưới lớp tuyết mùa Giáng sinh*). Một căn phòng qua tự sự của người phụ nữ hầu phòng, một nơi đặc biệt, một nơi được kín đáo cất giữ chỉ vì nơi đó từng được một đôi trai gái trẻ chọn làm nơi để từ giả cõi tạm, để bên nhau, để tuyệt vọng một cách rất ư bình thân và cảm động (*Phòng số 3*). Một phụ nữ hiện đại, là sản phẩm của cuộc sống công nghiệp, tự tin, thành đạt, tốt vời nhưng cuộc sống ấy lại là nhà ngục với cô ta (*Một phút tự do*). Vậy đó, bạn cứ thả mình vào trang sách của Elena Pucillo Truong đi, bạn sẽ thấy lạ và rất khác với chúng ta.

Truyện nào cũng dung dị và có dư âm. Cũng dễ hiểu khi những truyện sâu sắc nhất nằm ở đáy ký ức và tâm hồn tác giả với bản quán, hay Paris, nơi in dấu của một nghiền cứu sinh. Trên hết, chúng ta nhìn thấy một trái tim hiểu biết, dịu dàng với một cách tư duy không như người Việt. Đó là điểm thú vị mà Elena Pucillo Truong muốn cống hiến.

Những bài viết của phần hai, đi, nghĩ và tả, trừ bài rất kỹ về Sophia Loren, một gương mặt, một giá trị, một tài sản của nước Ý, thấy đều tập trung cho nhận định vừa rồi: một tiến sĩ ngữ văn viết về những chiêm nghiệm đã chín của mình và mong muốn được đọc giả VN đón nhận như một món quà tri ân cho đất nước mà người đó đã trao gửi và đã chọn làm quê hương yêu dấu thứ hai của mình. ■

ĐỌC “Thiền Một Chút” của Cao Huy Hóa

TRẦN TUẤN MÃN

Tôi nhận được bản thảo “Thiền Một Chút” của anh Cao Huy Hóa với lời thư điện tử: “Nếu có thể, anh viết cho lời tựa sách”. Tôi đã e ngại, ngại vì trước đây tôi đã từng có mấy dòng đầu sách của vài tác giả thân tình, nay lại có phần mở đầu cho sách của anh Cao Huy Hóa, có vẻ như tôi là người chuyên giới thiệu sách! Thế rồi đọc suốt 40 bài viết rất thú vị trong tập tản văn này, lại nghĩ đến anh, đến sự tận tụy trong các bài viết, đến tình anh đối với anh em bè bạn và Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo, tôi đánh bạo có mấy lời ở đây.

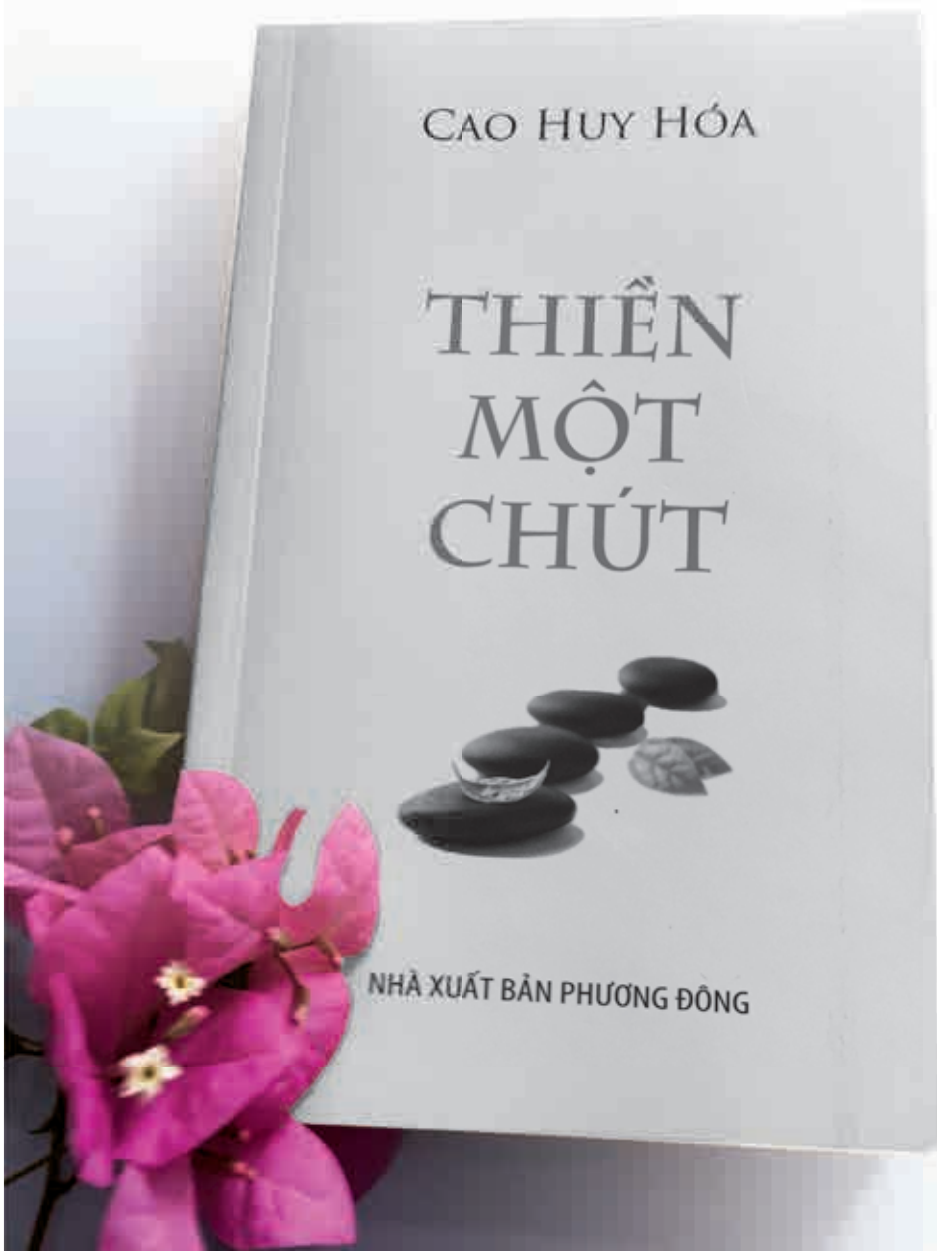
Tập sách gồm hai phần. Phần Một: Hương đạo; phần Hai: Tản mạn chuyện đời. Hương đạo gồm những phác họa về nếp sống hiền hòa của Phật giáo, hình ảnh các ngôi chùa, các sinh hoạt hiền hòa, niềm tin sâu đậm. Tác giả không có ý đi sâu vào Phật pháp mà chỉ nói lên suy nghĩ, cảm xúc của mình trước cảnh, trước người; nhẹ nhàng, thanh thoát, lại có sức truyền cảm mạnh mẽ. Tản mạn chuyện đời là tản mạn của một con người lang thang qua một số vùng đất trong nước và ngoài nước, lang thang trong sách vở, trên các trang web...

Rất đời và rất tình cảm.

Hình như đất Thần kinh với sông Hương núi Ngự, với lăng tẩm chùa chiền, với những con người hiền hòa trong nếp sống giản dị đã un đúc con người anh Cao Huy Hóa. Không biết có nên kể thêm về truyền thống gia đình trí thức và đạo đức với niềm tin Phật của anh trong sự un đúc ấy không. Con người rất Huế của anh đã gợi cho tôi những kỷ niệm về Huế, đậm nét về các bạn bè quanh anh mà tôi được dự phần. Sự đồng cảm, thích thú của tôi khi đọc lại toàn bộ tập sách này đã khiến tôi quên đi sự e ngại khi viết mấy dòng này; trái lại, tôi có niềm vui vì được tỏ bày cùng độc giả cảm nghĩ của mình về cuốn sách này. Xin cảm ơn tác giả. Đọc *Thiền Một Chút*, cảm xúc, rồi lắng lòng, tưởng như mình đã có được một chút thiền.

Nhẹ nhàng, mẫu mực là anh, người thầy giáo thâm niên ở Huế; sâu sắc, tinh tế là anh, người đọc nhiều, suy nghĩ nhiều; lãng mạn cũng là anh với con mắt của người viết văn, của người nghệ sĩ nhìn đời. Tôi nghĩ, người ta có thể nghĩ như vậy khi đọc tập sách này.

TP. Hồ Chí Minh, Mạnh đông
Giáp Ngọ, 2014. ■



Tự khúc

NGUYỄN TIÊU

Cứ ngỡ ta về quên luân lạc
Lòng mong chờ khoảnh khắc huyền nhiên
Thì ra em khép hồn thơ mộng
Nốc cạn tình cay gợi tịnh thiên.

Tôi quẳng đời tôi vào trang trắng
Trở mình từng giấc ngủ mơ hoang
Tình xưa trải hết lên thềm vắng
Một đóa cúc hoa hé nụ vàng!

**Bâng khuâng
chiều đại ngàn**

SÔNG HƯƠNG

Cơn gió ngang chiều mộng mị
Vật nắn cuối ngày trốn vào mây khúc xạ vết hoàng hôn
Em dịu mùa thu qua bên kia suối
Đường về bản gập ghềnh
Hoa chen đá núi
Thung lũng sương mờ thoáng lạnh bờ vai

Tháng mười một
Đông chớm trở mình, nhớ thu nào phơn phớt nụ Ta vai
Đèo Aco tím thắm
Em gái Tà ôi gửi hạt lúa lên nương gieo mùa giấc mơ cô Tấm
Có đôi hài vụn dậm
Bàn chân ướm vào chiếc lá cuối thu rơi

Chiều mộng mị ngang đồi, ẩn dụ khúc ầu ôi
Mười sáu tuổi em làm dâu bản lạ
Đêm hội Azakoooh, sàn nhà rộng ngập ngừng điệu Tung tung za zã⁽¹⁾
Con còn say giấc trên lưng
Ngân ngân trắng soi vòng cườm mã não
Suối A roàng say vỗ nhịp cồng chiêng

Chiều đại ngàn
Bắt chợt tiếng chim
Bắt chợt rừng xanh, ai đánh thức giấc mơ ngàn đời trầm tích?
Vết nắng loang cuối trời
Hoàng hôn u tịch
Bóng rầy nghiêng vào gùi, em dịu trắng về làng sau buổi lên nương.

⁽¹⁾ Điệu múa của người Tà ôi

Chủ nhật Lam thương

TK.VY TIỂU

Chiều chủ nhật trời trong
Nắng sân chùa vàng trải,
Tiếng chuông ngân mềm mại,
Lan tỏa khắp vườn không.

Trong lòng em rộn vui,
Cả đất trời rộng mở
Không còn phút bờ ngõ,
Thương màu Lam ngậm ngùi.

Mắt rạng ngời tiến bước,
Dấu chân Lam chuyển cành,
Nơi gương theo chị anh,
Vui hợp đoàn xuôi ngược.

Phía trước tình Lam dài...
Mở rộng chờ em đến,
Hợp đoàn bao thánh thiện,
Đang đón Lam ngày mai.

Em trông dài chủ nhật,
Màu Lam thương tìm về,
Sống bên nhau chân thật,
Mát ngọt với tình quê.

Chủ nhật Lam thương ơi!!
Yêu Lam suốt một đời,
Tình Lam không phai nhạt,
Vườn Lam luôn xinh tươi.



Hát ru bầu trời

LÊ HÒA

À ơi này bốn tao nôi
Lời ru mặt đất lên trời lừng lơ
Phận người cứ nghĩ bơ vơ
Biển hoang vu gió nào ngờ vẫn xanh

Mùa sang gom sợi mưa lành
Trộn vào nắng quái để thành bát com
Cánh đồng chín nẫu cộng rơm
Chua cay lặn xuống dẻo thơm dâng đầy

Đường xa bay một áng mây
Vàng trắng nguồn cội còn ngây ngất lòng
Có gì cuộn ở phía sông
Mà ra đến biển vẫn mông mênh chiều?

Còn cào vớ tiếng thương yêu
Tan hoang con sóng liêu xiêu chân trời
Dầu mà lạc giữa mù khơi
Thì con thuyền ấy vẫn bơi phía ngày

À ơi đất tỉnh trắng say
Bàn chân chạm gió đông đầy giấc mơ
Năm phương sáu cõi một bờ
Hồi chuông chính đạo vẫn hờ hờ ru

Trần gian sáng trận sương mù
Trong veo mưa nắng Phật tu cõi người.

Miền hoa nắng

TỊNH BÌNH

Một miền hoa nắng rung rung
Mình ai về lại ngập ngừng lối xưa
Tường rêu sót cánh hoa thừa
Nghe phai bóng nắng lura thừa sắc vàng
Vườn xưa chân bước khê khàng
Hiên trưa tìm cánh bướm vàng ngây thơ
Xa rồi ngày cũ mộng mơ
Tìm xưa chỉ gặp câu thơ lạc vắn...

Quang gánh buồn tênh

BÙI THỊ THƯƠNG

Bên mái hiên bóng mẹ rơi đầy
Xào xạc hàng tre con cò bay lả
Tiếng ai hò xao xuyên gió heo may
Quang gánh nằm buồn tênh ngóng nắng

Tóc mẹ bạc trắng màu mưa trên áo
Đôi vai gầy gánh nặng cuộc đời con
Hạt thời gian vương đầy trong mắt mẹ
Bước liêu xiêu vào sương khói chon von

Rồi một mai vắng bóng mẹ bên thềm
Con cò trắng buồn thiu không bay nữa
Chỉ câu hát vẫn đọng đầy kí ức
Quang gánh buồn nằm nhớ dáng mẹ xưa...

Chớm lạnh

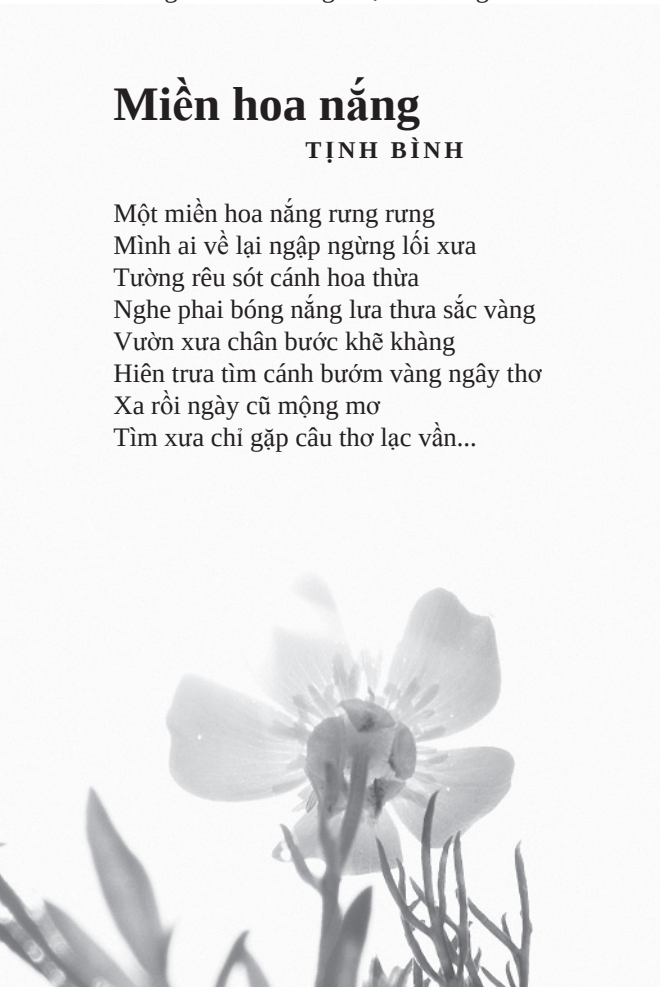
ĐẶNG ĐÌNH TRƯỞNG

Mùa này có còn thơm hoa sữa
Cho một chút đông chớm lạnh tràn về
Còn lại hương cà-phê nồng góc phố
Con chuồn chuồn say mê.

Chớm lạnh rồi
Em có thôi về nỗi nhớ
Gởi tình yêu vào nơi góc phố
Những nụ cười se sắt với thời gian
Và con đường vẫn mãi lang thang.

Đã bao lâu rồi
Ta quên gọi thời gian
Thờ ơ đi qua những niềm thương đố vỡ
Ánh lửa trong căn nhà nhỏ
Có khi nào sưởi ấm những ngày mưa?
Mẹ đã bao lần ra ngõ đón đưa
Chờ con về chớm đông này có lạnh
Và lòng em ở nơi nào hiu quạnh
Chớm lạnh rồi em đã ngủ chưa?

Để lại từng cơn mưa
Gõ vào đêm sâu thẳm
Anh muốn gởi chút ấm nồng như ánh hồng của lửa
Gởi về em và những miền thương.



Lôi thì tham của biển

LÝ THỊ MINH CHÂU

Dù là con sóng giữa trùng khơi xa tít, thỏa thích tung tăng cùng nắng gió nhưng lúc nào sóng cũng mong mỗi vào bờ dẫu biết rằng sẽ tan tành như sương khói. Những con sóng trắng trẻo, tinh khiết và trẻ trung ấy không biết vì lý do gì mà người ta gọi là sóng bạc đầu. Dù

không lãng mạn hay đa cảm thì người ta cũng phải công nhận là chúng rất đẹp bởi sóng là hiện thân của những đám mây trắng xóa bồng bềnh hay những mặt trời bé con chọt ánh lên rồi vụt tắt khi ta đi ngược về phía chúng.

Nơi tôi sống cũng là nơi biển sống, nơi tôi cống mặt trời trên lưng đi qua thời thơ ấu cũng là nơi biển cống bão tố phong ba đi qua tuổi trời. Tôi yêu biển không phải vì biển đẹp mà vì biển nuôi sống bao người trong đó có gia đình tôi. Biển cho niềm vui, hạnh phúc và cả đau thương, nhưng người ta vẫn một lòng ơn biển.

- Em nghĩ gì mà trầm tư thế. Biển vẫn đẹp mà em.

Anh vẫn thường hỏi tôi như vậy mỗi khi về phép và ngồi bên nhau.

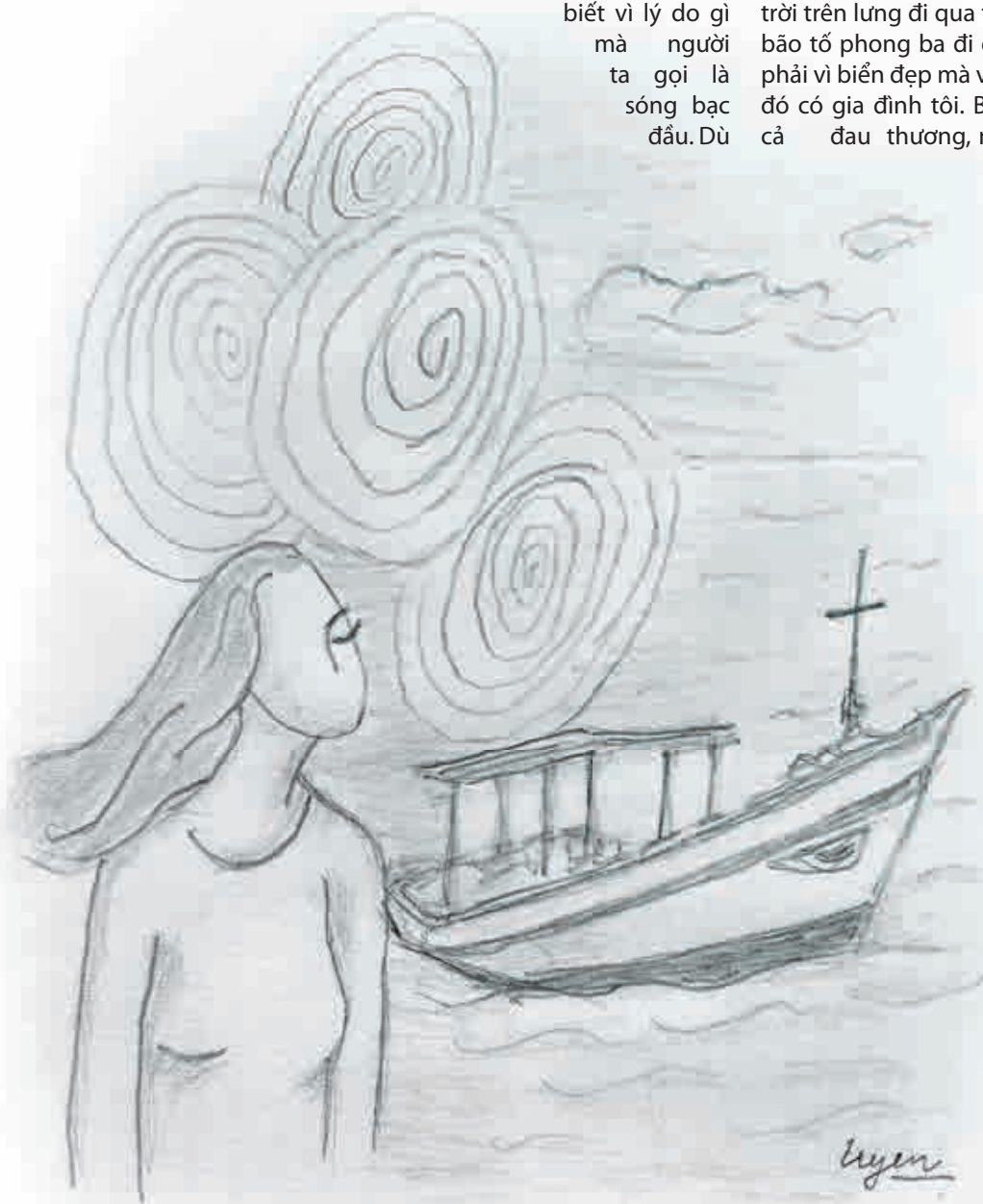
- Em không nghĩ thế, em nghĩ về đảo xa. Về nơi ngày mai anh đến đó.

- Cũng như nơi này thôi em à. Khác chăng là nơi đó toàn lính là lính, còn biển thì rất sáng nhưng lại vô cùng quạnh quẽ, nhiều vất vả gian lao nhưng ít tiếng cười...

- Thế những lúc không phải canh gác thì anh làm gì?

- Đến với biển nhưng không phải để ngồi nhớ tình yêu mà là giăng câu thả lưới.

- Hèn gì chẳng bao giờ em bị hắt hơi hay máy mắt.



Anh nheo mắt láu lỉnh nhìn tôi rồi choàng tay qua vai tôi cười cười :

- Ngoài thời gian đó là nhớ em.
- Xạo quá đi cha nội.
- Thế...

Gia đình chúng tôi nghèo, cái nghèo muôn năm cũ của kiếp dân chài, của đời sương gió, muốn thoát ra nhưng chẳng thể đành bám biển để được sinh tồn. Ở đó nỗi đợi chờ là dài hơn cả và mọi sự trở về đều là hạnh phúc của cả dân làng. Làng không có nhiều người học hành tới nơi tới chốn. Duy nhất có anh là tốt nghiệp phổ thông trung học và đang công tác ngoài đảo xa.

Vì là nghèo nên không có ghe lớn, không có máy tàu đánh bắt xa bờ nên con cá, con tôm cũng chỉ loanh quanh chợ làng, chợ xóm bởi sản lượng bấp bênh nên không thể lột mắt thương nhân là những người luôn tính toán và chỉ biết lợi nhuận là trên hết.

Ba tôi và ba anh là đôi bạn chài thân thiết đã cùng vào sinh ra tử đôi lần khi mà tàu lạ húc thẳng vào ghe của họ giữa đêm tối thậm u nhưng họ vẫn bám biển, chia sẻ gian lao cùng biển để rồi ngày về là những mắt mắt thương đau.

- Mày ngồi thế thì không cảm được con cá rút mồi. – Ba anh nói với ba tôi.

- Thông hai chân qua thành tàu như mày chứ gì?

- Chỉ có cách đó thì mày mới có chỗ gác tay cần được chứ, mới nghe mồi động.

Vì là đêm, không có đèn soi thì chỉ còn cách câu chìm, nghĩa là câu không có phao nên sợi cước lúc nào cũng căng, chỉ cần con cá đội mồi lên hay chìm mồi xuống thì người câu đều dễ dàng nhận biết. Đó là tư thế mà ba tôi và ba anh ngồi câu và luôn bắt được những con cá lớn. Đó cũng là niềm vui của hai gia đình khi tàu về bù lại những lúc lo âu đợi chờ của vợ và các con. Những lúc đó người ta thường thấy những người đàn bà tay dắt con đi dọc dài theo bờ biển mắt nhìn ra khơi, buồn buồn. Rồi nỗi buồn ấy bật dậy thành tiếng khóc khi người ta khiêng ba tôi và ba anh lên bờ và chuyển nhanh đến bệnh viện. Hai đôi chân của hai người đã để lại biển khi một tàu lạ đâm thẳng vào mạn thuyền của họ cũng một đêm trời tối như bưng.

- Tết này anh có về không? – Tôi hỏi anh.

- Đúng ra là anh được về nhưng anh nhường cho anh em khác.

- Sao thế. Chắc có gì vui ngoài đó chứ gì? – Tôi ghen tuông.

- Có gì mà vui, toàn đục rựa không chứ có ai. Em chỉ giỏi đoán già đoán non...

- Bộ anh không thương ông bà già sao?

- Có chứ nhưng vài tháng nữa là anh xuất ngũ rồi; ăn thêm một cái Tết ở đảo, anh thấy cũng hay.

Thì ra là thế, anh có lòng hy sinh hơn tôi nghĩ. Tôi cười sung sướng vì tình yêu tôi chọn không lầm. Hình

như anh cũng sung sướng khi thấy tôi cười bởi tiếng cười hầu như đã xa lánh tôi từ khi ba tôi mất đôi chân. Từ khi mọi lo toan cho gia đình đổ ập lên đời mẹ tôi thì, còn tôi, làm sao tôi có thể đứng nhìn. Tôi thành cô hàng cá từ đó. Và cũng từ đó hai bên, gia đình tôi và gia đình anh, thương yêu nhau hơn; có bát canh ngon cũng chia ngọt, có củ khoai cũng chia bùi. Còn anh thì luôn bên cạnh tôi khi không có gì để làm, giúp tôi những công việc nặng và luôn cười trước những ánh mắt tình nghịch trên anh. Tình yêu của chúng tôi có lẽ cũng bắt nguồn từ những điều vu vơ như thế. Tôi cảm thấy yên ổn và hạnh phúc dù chúng tôi còn rất trẻ, dù ngoài hai bàn tay trắng thì chúng tôi chẳng có gì. Trời sinh voi sinh cỏ không phải là cách nghĩ hay nhưng không có lý do gì để ta phàn nàn. Điều quan trọng là ta biết đặt mình ở đâu, nhìn về cái gì và quyết tâm hướng tới.

- Có một cơ quan trên thị xã đã đồng ý tiếp nhận anh khi anh ra quân. Minh sẽ lên thành phố sống em nhé. – Anh se sẽ thăm dò.

- Em biết rồi nhưng em không thể, em còn mẹ già, cha tật nguyên và em đại.

- Hoàn cảnh anh cũng thế.

- Nhưng anh chỉ có ông bà già, anh có thể đưa hai người lên đó chung sống với anh. Khác em nhiều...

Anh đưa mắt nhìn về xa xôi, dẫu biển của chúng tôi chỉ là cái vịnh nhỏ. Tôi cũng thả hồn theo những con sóng xinh xinh rượt đuổi nhau rồi lặn mất khi chạm vào bờ. Hình như chúng đang chơi trò trốn tìm. Giống như tình yêu của tôi và anh chẳng? Bởi tôi cũng thấy mình là con sóng, sẽ vỡ tan khi va vấp ngang trái cuộc đời. Lồng lộn ư, chỉ làm đau thêm sự yên bình vốn có. Tôi không phải là gió nên không thể chấp cánh cho sóng thêm hung dữ, bạo tàn. Cúi xuống nhìn vào cái khoảng không ngăn ngủi trước mặt, tôi mới nhận ra rằng cát sẽ không là cát khi chúng không ở bên nhau. Hai dòng nước mắt tự dung trào. Biển mênh mông quá còn tôi thì nhỏ bé quá. Chỉ duy nhất một tia hy vọng nhưng khá mỏng manh để cho tình yêu của tôi nắm níu vào, đó là câu nói của mẹ anh mà tôi nghe được:

- Cứ gì phải là nhân viên của nhà nước mới yêu nước hả con. Bám biển, giữ biển như cha con từng làm cũng yêu nước vậy. Đó là suy nghĩ của mẹ nhưng cũng là suy nghĩ của đa số dân làng chài này. Không có người mẹ nào muốn con vất vả nguy nan nhưng biển đã nuôi sống gia đình ta bao đời. Ôn biển biết làm sao trả nhưng tùy con, con phải tự quyết định tương lai của mình mà không phải ai khác.

Chiều xuống chậm, ánh nắng như còn bịn rịn không muốn giã từ những con sóng lao xao, nhấp nhô. Những con sóng nối đuôi nhau đi vào quên lãng để lại cho người ta nỗi nhớ da diết khi phải rời xa. Niu tay nhau đứng lên, bỏ lại sau lưng tiếng thì thào của biển. Tôi chợt nhận ra là con đường nào cũng có những lối rẽ không tên. ■

Hoa cỏ may

NGUYỄN THỊ QUÝ

Bưởi sớm mai thức dậy, khi những tia nắng đầu tiên trong ngày đủ để làm lung linh từng giọt sương còn đọng lại trên kẽ lá, cô gái khẽ vươn vai và đi đến khoảng trời bình yên của riêng mình. Với cô, chỉ một góc thôi là đủ, chỉ một góc nhỏ nơi ban-công giữa một thành phố náo nhiệt, có thể tự tay mình chăm sóc những cánh hoa bé nhỏ thôi đã là một hạnh phúc lớn lắm đối với cô. Những cánh hoa rực rỡ đầy màu sắc trong khu vườn nhỏ luôn khiến cô có cảm giác ấm áp. Nhưng sao lạ lắm, cô gái vẫn còn thấy thiếu một sắc màu nào đó trong khu vườn nhỏ ấy mà tạm thời vẫn chưa nhận dạng được... Đầu đó cái cảm giác lành lạnh nhẹ nhàng len lỏi vào cơ thể khiến cô khẽ rung mình nhận ra mùa thu đang dần qua để nhường chỗ cho mùa đông đến; cái mùa báo hiệu chuỗi ngày buồn da diết với một người sinh viên xa quê... Nhắm mắt lại, trong không gian thật tĩnh lặng ấy, lắng nghe tiếng rơi nhẹ nhàng của những giọt sương, cô gái cảm thấy cuộc đời thật đẹp, đẹp ngay cả trong khi cô đang nghĩ về một điều gì đó cô đơn lắm, lạnh lẽo lắm...

Tạm biệt những cánh hoa bé nhỏ, cô trở lại góc học tập bên khung cửa sổ, nơi cô có thể ngắm nhìn và thưởng thức không gian bình yên kia. Cô vẫn ngồi hàng giờ ở đấy, để tránh tiếng còi xe inh ỏi và những tiếng động từ dòng người tấp nập qua lại trên đường. Chọn ngẫu nhiên một quyển sách nhỏ trên giá, cô gái khẽ lật từng trang, từng trang, trong tiết trời se lạnh của từng đợt gió heo may cuối của mùa thu, cô mơ màng tìm về với quê hương trong những dòng thơ...

Đất khách muôn trùng sao nhỏ hẹp

Quê nhà một góc nhớ mênh mông...

(Tiễn bạn, Trịnh Bửu Hoài)

Tiếng ngân nga tiếp tục...

Thơ còn thơ ngày hai buổi đến trường

Yêu quê hương qua từng trang sách nhỏ

Ai bảo chăn trâu là khổ

Tôi mơ màng nghe chim hót trên cây...

(Quê hương, Giang Nam)

... Sao giọng cô chậm dần nhỉ? Và cô dừng lại giữa một bài thơ còn dang dở. Đưa mắt nhìn vào vật gì đó trông quen lắm được đặt giữa hai trang sách mà cô đã lãng quên trong chuỗi ngày xa quê. Nhắc khởi trang sách, cô nhận ra đó là loài hoa dại mà chỉ ở quê mới có thể tìm thấy. Phải chăng đây chính là loài hoa mà bấy lâu nay cô cảm thấy vắng mặt nơi góc nhỏ ban-công?

Những sắc hoa bé nhỏ li ti rơi nhẹ theo gió vờn bay qua khe cửa chợt làm cay khóe mắt, cô khẽ ngả đầu trên trang sách, mơ màng với hi vọng tìm lại chính mình trong khung trời kỷ niệm nơi quê nhà...

Khắp nẻo giăng đầy hoa cỏ may

Áo em sơ ý có găm đây...

(Hoa Cỏ May, Xuân Quỳnh)

Vâng, Hoa Cỏ May - loài hoa gắn với một thời kỳ niệm mà cô đã ép trong trang sách ngày nào, để bây giờ vô tình tìm lại được trong khoảnh khắc giao mùa này. Ngay trong tiết trời lành lạnh giữa một thành phố sôi động, dường như cô đã tìm được chút bình yên trong loài hoa cỏ may bé nhỏ, khiêm nhường mà đầy cá tính. Cánh hoa khô đã làm cô nhớ đến sự tích về một loài hoa mang tên Cỏ May mà mẹ cô từng kể. Đó là mối tình của một chàng trai nghèo đón củi hiền lành cùng con gái của một gia đình quyền quý. Mối tình bị chia cắt bởi sự ngăn cấm của gia đình cô gái. Và để được ở bên nhau, họ đã cùng nhau bỏ trốn với hy vọng được trọn đời hạnh phúc. Cuộc sống đầy khó khăn vất vả. Vì không muốn vợ mình khổ cực mãi nên chàng trai quyết định ra đi với lời hứa sẽ trở về khi giàu có. Thời gian đằng đẵng trôi mà không thấy âm hao, người vợ cũng lên đường hy vọng tìm được chồng bằng tình yêu mãnh liệt của mình. Nàng đi mãi, đi mãi nhưng vẫn không thấy tin tức gì của chồng. Đến lúc quá kiệt sức, nàng đã nằm xuống bên đường. Ngọc hoàng cảm kích trước tình yêu của người vợ nên đã hóa phép biến nàng thành một loài hoa mong manh nhưng có một sức sống bền bỉ như chính tình yêu của nàng. Chợt gió tốt bụng, cảm động trước tình yêu của nàng nên đã mang nàng đi khắp nơi chốn, bám vào vạt áo của những người qua đường với hy vọng có thể hồi tin tức của chồng mình. Những cánh hoa nhỏ xíu bám vào quần áo trông giống như những đường kim may nên dân gian đã đặt cho với tên gọi mộc mạc, giản dị - Hoa Cỏ May.

Ký ức là những điều mong manh nhưng không dễ tan vỡ, và ký ức về hoa cỏ may vẫn còn nguyên vẹn trong tâm; cô gái mơ màng nhớ đến những lúc cùng đám bạn rong chơi trên cánh đồng, trong những vạt cỏ may tím tím - màu tím bàng bạc thủy chung. Cô biết cỏ may là một loài hoa thân cỏ thường mọc trên những cánh đồng, khắp các triền đồi nơi quê hương đồng nội. Cỏ may mang vẻ đẹp tinh khiết, trong trắng, không rực rỡ kiêu sa như những loài hoa mang tên hồng, lan, tuy-lip... trong góc vườn nhỏ của cô, nhưng lại dễ rung động, bay xa và bám chặt. Tuy là một loài hoa dại nhưng

cỏ may rất đặc biệt. Thân cỏ bé mong manh với những cánh hoa nhỏ xíu đan cài vào nhau thành một chuỗi dài tới ngọn. Lúc nở, hoa mang màu trắng xanh, dần dần chuyển sang vàng nhạt, lại có cả màu tím tím nhưng vẫn mang nguyên vẹn cái dáng vẻ từ thuở ban đầu. Hoa cứ thế mà vươn mình đứng dậy cho dù thời tiết có khắc nghiệt đến đâu chăng nữa. Tạo hóa chừng như dành sẵn cho hoa một số phận rủi ro đầy bất trắc, chẳng được ai yêu chiều, mến mộ, nâng niu, thậm chí còn là sự né tránh vì chẳng ai muốn phải vướng vào hoa. Tuy nhiên, với cỏ gái thì khác. Cô tưởng tượng mình đang được đứng giữa những áng mây tím tím cỏ may, nhắm mắt lại và tận hưởng cái mùi hương dịu dàng mà không phải ai cũng dễ nhận ra. Phải yêu hoa lắm người ta mới có thể cảm nhận được một hương thơm nhẹ nhẹ, thoang thoảng mang theo cái cảm giác thật bình yên đang len lỏi vào cơ thể. Cô yêu cỏ may không chỉ bởi vẻ đẹp giản dị, mộc mạc nơi đồng nội mà còn bởi sức sống mạnh mẽ của loài hoa ấy. Với cỏ gái, cỏ may cũng đẹp, cũng rực rỡ kiêu sa như những loài hoa khác. Cô yêu lắm cái hương thơm cỏ may, yêu lắm hương vị quê nhà mà đã khá lâu cô chưa được tìm lại giữa chốn đông người này...

Hương cỏ may đưa cô về với những ngày thơ ấu được sống bên mẹ. Tuy cuộc sống vất vả nơi chốn đồng quê khiến có người cảm thấy mệt nhọc và đôi chút chán nản, nhưng cô thì khác. Với cô, được ra đồng cùng mẹ là một niềm hạnh phúc, hạnh phúc hơn khi cô được ngồi gỡ từng cánh cỏ găm trên áo mỗi khi mẹ từ ngoài đồng về. Hương thơm dịu dàng của cỏ may quyện vào mùi hương tảo tần trên cơ thể mẹ khiến cô cảm thấy ấm áp hơn khi thu qua đông đến. Và cũng chính vì thế mà cô càng thấu hiểu hơn nỗi vất vả trên đôi vai gầy của mẹ. Cô yêu lắm người mẹ một nắng hai sương lo cho những đứa con như cô ăn học đàng hoàng, và cũng yêu lắm những chiếc áo, chiếc quần dính đầy cỏ may của mẹ mỗi khi từ đồng về. Mẹ cô đã kể cô nghe về cuộc sống khó khăn, nghèo khổ của bà ngoại trước kia. Cũng như mọi người trong xóm, bà ngoại thường ra đồng hái hoa cỏ may về, bóc vỏ lấy hạt để nấu cháo ăn cùng khoai mì, khoai lang. Tuy là bát cháo chan đầy nước mắt, nhưng cô thêm một lần được ăn bát cháo ấy biết bao. Một buổi

chiều lang thang trên đê, cô vội hái một chùm cỏ may mang về nhà và ngồi bóc hạt; những tưởng sẽ rất dễ dàng để thưởng thức món cháo mà bà ngoại thường ăn năm ấy. Nhưng càng bóc, cô lại càng thấm thía nỗi vất vả của bà và càng thương bà hơn bởi chiếc bát vẫn chưa lấp đầy phần đáy. Thế là cô bỏ cuộc...

Và cũng nhẹ nhàng tựa cỏ may, mẹ cô đã ra đi... mẹ ra đi mãi mãi trong buổi chiều mùa đông năm ấy. Dẫu có sức sống mãnh liệt như loài hoa cỏ may, nhưng với tuổi xé chiều, mẹ không thể vượt qua được cái giá rét của buổi chiều mùa đông lạnh lẽo. Trên áo mẹ vẫn còn dính đầy những cánh cỏ may li ti, nhỏ xíu. Mẹ đã sống và làm việc cùng cỏ may và ra đi cũng thế... Một lần nữa, cô cảm nhận được cái mùi hương thoang thoảng của cỏ may quyện vào cái chất quê mộc mạc của mẹ. Tất cả làm cô thêm yêu mẹ, yêu hơn cánh đồng hun hút những vạt cỏ may tím tím, yêu mãi quê hương thân yêu này. Và tất cả đã sưởi ấm cho tâm hồn bé nhỏ đang lạnh lẽo trước sự ra đi của mẹ... Từ sâu thẳm trong tiềm thức, mẹ luôn là hành cỏ may của đời cô, tuy bé nhỏ, mong manh nhưng mạnh mẽ và bất diệt. Và mẹ sẽ bay xa, bay đến phương trời nào có cô để sưởi ấm tâm hồn cô út... Ngày rời quê lên thành phố, cô vẫn kịp chạy ra đồng, lội giữa những đám cỏ may để ngắt một nhánh đẹp nhất; mang về, khế ép vào nhưng vẫn thơm quê hương mà hôm nay cô vô tình đi tìm lại giấc mơ mang tên mình bởi cánh hoa ấy...

Bỗng... Cô khẽ giật mình vì cái cảm giác lạnh lạnh trên vai. Thì ra là một chiếc lá còn sót lại của mùa thu mang theo những giọt sương đêm rơi nhẹ nhẹ trên vai cô tự khi nào. Giọt nước mắt lăn dài trên đôi má ửng hồng khiến cô càng lạnh thêm. Nhưng rồi, khẽ cầm và ngẫm nhìn cỏ may tuy đã khô nhưng vẫn mang vẻ đẹp tinh khiết kia, nghĩ về Cỏ May, nghĩ về mẹ, lòng cô lại ấm áp vô cùng. Nếu được ra vùng ngoại ô, cô sẽ tìm một loài hoa mang tên cỏ may về lấp đầy màu sắc cho góc vườn nhỏ kia của mình... Tạm biệt chốn thiên đường không tên ấy, cô chuẩn bị đến lớp học. Việc đầu tiên cô làm là sẽ kể cho bạn nghe về sự tích hoa cỏ may - loài hoa sẽ sống mãi trong hiện thực, trong tiềm thức mà cô tự hứa sẽ chẳng bao giờ lãng quên lần nữa... ■



Chuyện rơm rạ

NGUYỄN VĂN UÔNG

Rơm rạ là phế phẩm của qui trình sản xuất nông nghiệp trồng lúa.

Vì cho là phế phẩm, người đời xem thường, coi rơm rạ như “đồ vứt đi”. Những việc tầm thường trong cuộc sống lại còn bị xã hội gán cho tên là “Chuyện rơm rạ”. Ngày nay, nghề trồng lúa đã có những tiến bộ đáng kể trong việc nâng cao năng suất và chất lượng hạt lúa nhưng có ai nghĩ đến việc tận dụng thứ “phế phẩm” lớn lao này để phục vụ cuộc sống như cha ông ngày trước.

Thế đó...! Nhưng thử nghĩ lại mà coi, nếu nông thôn hết rơm rạ thì có còn là nông thôn không? Có nhiều người xa quê lúa, cứ nhớ mãi mùi thơm rơm rạ cuối vụ gặt, người dân phơi phóng trải dài từng mảng trên bờ dề vàng nắng thu; cứ nhớ mãi mùi ngai ngái ở rơm những đêm giá rét, gió lùa; nhớ cái đụn rơm cuối sân ngày ngày chi chít từng đàn chim sẻ nô giỡn, tìm thóc.

Ngày trước, nhiều giống lúa cao cây hơn bây giờ, gặt lúa người thợ gặt dùng cái vằng (cái hái) khác ngày nay chỉ dùng liềm. Cán vằng là một gốc tre đục nhỏ có nhánh ác khá lớn. Lưỡi vằng thẳng, bằng thép cứng gắn dọc theo gốc tre, cửa răng nhỏ. Phần nhánh ác vót nhọn đầu, dùng để vơ lúa thành từng nắm. Tay phải người thợ gặt cầm cán vằng điều khiển nhánh vằng vơ lúa. Tay trái, ông nắm tròn nắm lúa nhịp nhàng với động tác tay phải trở mặt lưỡi vằng cắt ngang thân lúa. Trên dề nhìn đám thợ gặt làm việc, chỉ nghe những tiếng cười giòn và tiếng vằng ăn lúa với âm thanh chóng vánh, sắc ngọt vui tai.

Cái vằng cắt thân cây lúa làm hai phần. Nửa trên là nhánh bông lúa, sau khi gặt về, trâu đập tách lấy hạt thóc, xác nhánh bông lúa gọi là rơm. Nửa dưới thân lúa

còn lại ngoài ruộng, người nông dân dùng liềm bứt về làm chất đốt hay độn chuồng heo, chuồng trâu làm phân. Đó là rạ, nhưng ở quê tôi người ta gọi là toóc. Vậy thì rơm, rạ là hai bộ phận của thân lúa, dùng chung trong từ ghép “rơm rạ”. Đùng lẫn lộn giữa rơm và rạ.

Rơm rạ về nhà được xây thành đụn rơm (cây rơm) để bảo quản dùng nhiều tháng. Nhà làm ruộng nhiều, đụn rơm chỉ toàn là những cọng rơm; nhìn đụn rơm vàng óng một màu như hình tháp Gô-tích chóp nhọn trước sân nhà, biết ngay là nhà ấy làm nhiều ruộng, có lắm thóc. Nhà ít ruộng thì tận dụng rạ của những nhà không dùng, bứt về thêm vào, cũng đủ xây một đụn rơm dùng nhiều tháng. Nói đến đụn rơm thì phải nói đến bếp rơm. Bếp rơm luôn luôn có một bếp *bà táo* ba đầu lớn nhất, bằng đất sét đặt chính giữa. Hai bên bếp *táo lớn* là các bếp *táo nhỏ* hay vài cái kiếng sắt. Sát tường bếp, ngay chính sau lưng bếp *táo lớn*, có thờ ba đầu *táo nhỏ* và chỗ cắm hương. Bếp là nơi linh thiêng. Trẻ con khuấy *táo* thì thế nào cũng bị vương sổ mũi, nhức đầu, đau bụng. Cái nghịch khuấy của các chú bé là dùng que bếp chọc vào lỗ rún *bà táo lớn*. Tội này thì thế nào cũng bị bà phạt cho đau bụng(!). Chủ nhà phải sửa lễ, sì súp cúi lạy *bà ba* đêm, con cháu mới khỏi bệnh. Bếp lửa rơm phải có người túc trực đun bếp. Một lúc nấu bếp ba, bếp bốn thì người đun bếp phải nhanh tay, lia lia dùng que bếp đẩy rơm từ hết bếp này đến bếp khác, khó có thời gian ngơi nghỉ. Trời tháng Năm nắng rực lửa ngoài sân. Rơm rạ khô giòn, cháy phừng phực. Ngọn lửa lém phủ kín cả nôi niêu. Người đun bếp mồ hôi vã ra ướt đầm lớp áo sống lưng, rùng rùng chảy trên má không kịp vuốt. Ai bảo đây là việc nhẹ nhàng của phụ nữ! Nhưng... Mùa đông giá rét thì bên bếp lửa, *bà* còn có vài đứa cháu tranh

nhau giúp bà đun rơm, thổi rơm ẩm ướt khí trời để bùng ngọn lửa chia nhau hơi ấm và mau chín om cơm buổi sáng. Biết bao kỷ niệm về khói bếp chờn vờn sương sớm theo mãi những chú bé nông thôn khi phải xa nơi này.

Rơm còn được dùng làm thức ăn cho trâu khi lụt ngâm nhiều ngày, không cất được cỏ. Nhà có người thì rút rơm vào chuồng cho trâu. Nhà chủ làm biếng thì buộc trâu ngoài đụn rơm cho trâu tha hồ rút nhai từng nắm và xả phỉ đầy dưới chân. Nhưng không sao! Rơm ướt lấm đất, tấp lại thành đồng, thành vũng, mười bữa sẽ có nắm rơm mọc lên. Nổi canh bún tàu với nắm rơm ăn chạy ngày rằm, mỏng một sao mà ngon thế! Trâu ăn rơm là việc “*cực chẳng đã*” như người nhà quê ăn sắn khô, khoai khô, bắp rang, nua đậu... cho qua mấy ngày lụt lội. Người và vật đều trệu trạo nhai... nhai mãi... nhai mãi mà chưa tìm được cảm giác ngon để nuốt. “*Ăn cho có ăn*” mà thôi! Có thằng bé tên Rơm. Nghe mẹ nó kể cái tên ấy bắt nguồn từ việc sáng sớm bà ra rút rơm chuẩn bị nấu cơm gặt lúa. Bà với tay lên cao rút rơm thì thằng bé để rơi ra phía dưới. Cái thằng Rơm ấy hình như có máu me với rơm rạ, lớn lên, dù đi xa lâu ngày hẳn vẫn cứ nhớ mãi cái mùi rơm quê.

Sách vở thường ca ngợi “*Mái rạ vương khói lam chiều*”. Ủ! Cảnh đẹp nông thôn trữ tình lắm. Nhưng khó có mái rạ. Rạ thì làm sao lợp nhà được! Lợp nhà thì phải lợp tranh rơm chứ ai lợp tranh rạ. Ở nông thôn miền Trung, người nông dân thường lợp nhà bằng tranh mây, tranh cỏ, tranh lá mía. Ít ai dùng tranh rơm. Tranh mây đánh bằng lá mây song bền chắc, mắc tiền. Nhà lợp tranh mây ba bốn chục năm chưa dột là chuyện thường. “*Nhà rường mà lợp tranh mây. Anh có khôn ngoan chẳng nữa cũng đã tở thấy người ta*” là câu ca chê bai người ở đợ trước đây nay giàu lên hợm mình, khoe của. Tranh cỏ đánh bằng cỏ tranh. Cỏ tranh già, phơi được nắng vàng óng, đánh kếp hom ba (ba lần hom) lợp nhà; trưa nắng, chủ nhà nằm ngửa trên phản nhìn lên sáng mắt, nhìn mãi không chán. Tranh cỏ lợp kếp hom, hai ba chục năm chưa dột là cũng thường. Tranh lá mía đánh hom đôi (hai hom) là tấm lợp của nhà người nghèo. Đã nghèo mà tranh lá mía chỉ chừng một hai năm phải lợp lại thì càng nghèo thêm. Còn tranh rạ (rơm) thì khó đấy! Rơm lúa thì trâu đạp nhàu nát hết làm sao đánh được thành tấm tranh. Rơm nếp cứng cáp, thẳng thớm thì đâu đủ nhiều để đánh tranh lợp nhà. Bông nếp dai hạt, trâu và chân người không đạp ra được hạt thóc, phải có cách khác để tách hạt thóc nếp ra khỏi rơm: tuốt nếp. Mấy bà già dùng cái dao dài cùn mòn hết lưỡi, chặn vào đầu nắm bông nếp để kéo rơm làm tách hạt lúa nếp khỏi rơm. Mấy lần chặn, kéo, thóc nếp ra theo đường thóc, rơm còn lại là những nắm rơm thẳng tắp, cứng cáp. Rơm nếp không nhiều, gom hết nhiều nhà trồng nếp chưa chừng đủ để đánh tranh lợp nhà. Rơm nếp chỉ được bà con nông dân san sẻ cho nhau để làm chổi rơm quét giường, phản, bàn thờ. Có dư nữa thì đánh vài tấm tranh tráp làm phen che gió lùa.

Nhà quê còn có cái ổ rơm. Nhà văn Thạch Lam kể chuyện “*Nhà mẹ Lê*” trong tập truyện ngắn “*Gió đầu mùa*”

làm nhiều người cảm cảnh về sự nghèo khổ của mấy mẹ con nhà mẹ. Đàn con mẹ Lê neho nhóc, bụng đói lả, vùi mình trong ổ rơm giữa gian nhà lá tối tăm góc xóm chợ, trong khi bên ngoài gió đêm mang khí lạnh rít qua vách nứa. Người nông dân làm ruộng không đến nỗi cùng cực như thế nhưng mùa rét cũng phải có ổ rơm để nằm. Lấy rơm phủ một lớp dày làm nệm, bên trên trải mấy tấm chiếu lác để đỡ xót ngứa. Cả nhà nằm lên. Chăn chỉ đắp kín nửa thân phần dưới. Tấm chiếu phủ toàn thân che cả đầu, mặt. Hơi ấm gia đình quen thuộc trộn hòa mùi vị rơm rạ quê hương trong tấm chiếu, nghe triu mến ru giấc ngủ đêm qua đêm.

Có ông già nhà quê làm ruộng, ở rể làng lúa. Khi ông về già thì con cháu tiếp nối nghề nhà. Ông già ở nhà giúp con cháu trông coi nương vườn. Mỗi mùa về, ông bảo con cháu tận dụng hết rơm rạ, thứ thì để xây đụn rơm, thứ thì ông rải ra vườn cây trái. Lớp rạ dày ngoài vườn hạn chế cỏ dại phát sinh còn che đất chống nắng, giữ ẩm cho cây. Mùa mưa đến, lớp rạ chống xói mòn, khi thổi rã thành mùn phân, còn sinh sôi biết bao loài giun để làm tơi xốp đất vườn. Mùa xuân cây vườn ngát hoa cau, hoa bưởi, quýt, cam. Mùa thu cau lủng lẳng buồng trái chi chít trên cao, cam quýt chín vàng xen giữa đám lá xanh như bức tranh ai vẽ. Ngắm vườn cây phủ dày rạ thơm dưới nắng, ông lại nhớ câu hát ngày xưa: “*Rồi mùa tới rồi rơm khô. Bạn về quê bạn, em biết nơi mô mà tìm*”. Ngày mùa lúc ấy, vùng quê này thiếu thợ gặt, trai bạn từ các nơi xa tìm đến gặt thuê. Có một mối tình nẩy nở giữa cô thôn nữ và người trai bạn phương xa. Anh ta ở lại làm rể làng và sinh con đẻ cái, chọn nơi đây làm quê hương. Thế nhưng, cũng có những anh “*quất ngựa truy phong*” khiến bao nàng phải nhọc công tìm kiếm rồi đợi chờ vô vọng. Những cuộc tình qua đi ở cái làng quê ấy bây giờ ông vẫn còn nhớ, nhớ cả những bạn bè thời trai trẻ. Nhưng tất cả đã xa lắm rồi!

Gần đây, mùa về, nhìn con cháu thu hoạch mùa vụ ông lại nhớ xưa kia rồi ngẩn ngơ suy nghĩ. Nhà quê bây giờ đâu còn rơm rạ. Cái máy gặt đập ăn từng bó lúa để nhả ra từng bao thóc. Rơm thì xé vụn bay ra ngoài xa, dồn cao thành đồng để rồi đốt đi. “*Sao người ta phí phạm thế!*” Nhà quê cũng đã quen xài bếp ga thì cần chi nữa cái “*đồ rơm rạ*”. Ruộng đồng đã có phân bao, phân kí đầu còn biết đến phân chuồng, đầu cần xác tóóc mục rã làm đất hoai tơi. Chuồng heo thì giội nước hàng ngày, phân nước chảy tràn lan, mùi hôi nồng nặc thôn xóm. Còn ai nghĩ đến việc dùng rơm rạ ủ phân! Cây lúa bây giờ thấp chùn, cắt bằng liềm hay bằng máy thì cũng gần sát gốc, không còn rạ, chỉ còn trơ gốc lúa. Gặt xong mùa vụ đến việc đốt đồng. Xác rơm xé vụn chưa khô kịp, cháy ngùn khói, um đen cả cánh đồng. Ngọt ngào quá! Cũng là “*khói đốt đồng*” nhưng ông già ấy không còn thấy mặn mà cái hương vị xa xưa bên những chú bé con lúi trái bắp, củ khoai vào từng đồng rơm rạ và cỏ dại dọn ruộng cuối mùa.

Trên ruộng, ông bỗng nhớ mấy chú mục đồng và mấy con trâu nhẩn nha gặm cỏ. ■

Lời cảm ơn cuộc sống

Từ khi đưa con trai út của tôi lên thành phố làm việc, tôi nửa mừng nửa lo. Mừng vì cháu có được công việc thích hợp với khả năng, lo là không biết cháu có đủ bản lĩnh để chống lại những cạm bẫy và sự cám dỗ của đời sống thành phố hay không.

Tuần vừa qua, tôi quyết định lên thành phố thăm cháu. Đã biết cháu được hai người bạn đồng sự gọi về ở chung trong một căn hộ khá rộng rãi, rồi cùng chia sẻ mọi chi phí cư trú, nên khi lên thăm con, tôi không phải bận tâm về chỗ ở. Gặp cháu, những nỗi lo của tôi tan biến. Điều mừng hơn là cháu đã biết nghĩ đến mẹ. Cháu đã để dành được một khoản tiền. Ngay khi thấy mẹ lên, cháu bảo sẽ sắp xếp thời giờ đưa tôi ra ngân hàng mở một sổ tiết kiệm; cháu muốn sau đó sẽ hàng tháng gửi tiền vào sổ tiết kiệm của tôi. Thực ra, tôi không muốn tiêu tiền của cháu, nhưng cháu đưa thì tôi nhận, dù sao cũng chủ động hơn trong việc giữ giúp cháu.

Thấy cháu quá bận rộn, lại nữa, gần chỗ cháu ở có một chi nhánh ngân hàng cùng hệ thống ngân hàng gần nơi tôi ở dưới Long Hồ Vĩnh Long, tôi bảo cháu đưa tiền cho tôi và tôi tự ý đến ngân hàng mở sổ, gửi tiền.

Đã quá lâu không lui tới ngân hàng, tôi thật sự bối rối khi có nhân viên ở quầy giao dịch đưa cho tôi một nắm giấy tờ bảo tôi điền vào. Mặc dù được cô ấy hướng dẫn mà tôi vẫn thấy có nhiều chỗ cần phải hỏi lại; nhưng quanh quầy còn nhiều người chờ được phục vụ, tôi cũng ngại ngại; và tôi cầm nắm giấy tờ ấy ra ngồi ở dãy ghế chờ để tự tìm hiểu.

Ngồi bên cạnh tôi là một cô gái chỉ khoảng chưa tới ba mươi tuổi, thấy tôi cứ đọc đi đọc lại mấy biểu mẫu, cô ấy làm quen, hỏi tôi, “Đi muốn mở sổ tiết kiệm phải không? Thôi, đi đưa đây, con điền cho đi, đi chỉ việc ký vào những chỗ cần ký là được”. Nghe cô gái nói, tôi cũng hơi băn khoăn, nhưng chẳng lẽ lại để lộ sự ngờ vực của mình trước lòng tốt của người ta; vả lại, cô ấy trông cũng học thức, có lẽ đang ngồi chờ được giải quyết việc gì đó; tôi đưa chỗ giấy tờ cho cô ấy. Thế là cô gái bảo tôi đưa cho cô xem giấy chứng minh nhân dân của tôi và hỏi một vài chi tiết như số tiền sẽ gửi là bao nhiêu, gửi theo thể lệ nào... rồi thoăn thoắt ghi ghi chép chép vào tất cả những biểu mẫu; sau đó, lại sắp xếp sẵn bảo tôi ký vào những nơi quy định.

Xong, cô ấy bảo tôi cầm vào quầy đưa cho nhân viên phụ trách. Quả nhiên, nhân viên phụ trách ở quầy lấy ra một quyển sổ mới bảo tôi ký những chữ ký mẫu vào chỗ quy định rồi tự hoàn chỉnh quyển sổ của tôi mà chẳng hỏi gì thêm, cho đến khi tôi nộp tiền mặt. Tôi cứ nghĩ là phải trả cho cô gái đã giúp mình điền giấy tờ một khoản chi phí dịch vụ nào đó; nhưng khi xong việc, quay trở ra dãy ghế chờ thì chẳng thấy cô gái ấy đâu nữa.

Trở về quê, tôi kể chuyện với hai cô con gái của tôi, là chị của đứa con ở thành phố. Cả hai con tôi, đều là độc giả của tạp chí Văn Hóa Phật Giáo, bảo tôi, má kể lại chuyện để cảm ơn người ta đi chứ! Tôi đánh bạo, viết lại chuyện này, nhờ quý báo cho tôi được thể hiện lòng biết ơn của tôi trước sự giúp đỡ của cô gái ở ngân hàng hôm ấy.

Phạm Thị Hạnh, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long



ĐC: 69/5E, đường Nhà Vàng,

Mỹ Hòa 1, Trung Chánh, Hóc Môn, TP.HCM

ĐT: 08.37181818 - 01.222.999.666 - 01.666.000.666

Website: thienphuthao.com Email: dkthuthao@gmail.com



THIÊN PHÚ THẢO là nơi chế tác tượng Phật đáng tin cậy!
Vì Sản Phẩm luôn được bảo hành mãi mãi...!

Cách phòng ngừa tai biến dành cho bệnh nhân

Y HỌC PHỔ THÔNG

tiểu đường



Đối với bệnh nhân đái tháo đường (ĐTĐ) thì các biến chứng nguy hiểm nhất có thể kể đến như: tổn thương thần kinh, tổn thương thận, tổn thương mắt, bệnh lý mạch máu và tim, nhiễm trùng... Tuy nhiên, trong các biến chứng kể trên thì tai biến mạch máu não (TBMMN) là một biến chứng nguy hiểm, đe dọa đến tính mạng của người bệnh, đặc biệt là người cao tuổi. Vì biểu hiện bệnh lý không rõ rệt như các triệu chứng khác. Chính vì vậy kết hợp giữa việc phát hiện sớm, điều trị khỏi bệnh tiểu đường cũng là một biện pháp ngăn ngừa tối đa việc phòng ngừa TBMMN.

Ba biến chứng TBMMN biểu hiện ở bệnh nhân ĐTĐ

Đối với bệnh nhân ĐTĐ việc mắc một trong ba biến chứng sau làm tăng nguy cơ dẫn đến TBMMN.

1. Bệnh ĐTĐ làm tăng huyết áp

Tăng huyết áp là biểu hiện thường gặp ở bệnh nhân ĐTĐ. Tăng huyết áp là nguyên nhân hàng đầu dẫn đến TBMMN. Tỷ lệ tăng huyết áp ở bệnh nhân ĐTĐ cao gấp 1,5 – 3 lần so với nhóm không bị. Đối với ĐTĐ type 1, tăng huyết áp xảy ra sau nhiều năm. Đối với bệnh nhân ĐTĐ type 2, tăng huyết áp là vấn đề thường gặp, sẽ nghiêm trọng hơn về huyết áp nếu người bệnh có biến chứng ở thận.

2. Bệnh ĐTĐ làm tăng quá trình xơ vữa động mạch

ĐTĐ làm cho quá trình xơ vữa động mạch diễn ra nhanh hơn ở người bình thường, do vậy hiện tượng những cục huyết khối hình thành trong lòng động mạch hay các mảng xơ vữa làm bít tắc lòng động mạch là nguyên nhân làm cho máu, oxy không đến nuôi dưỡng được vùng mạch máu đó cung cấp. Đây không chỉ là lý do dẫn đến tắc mạch máu não, phình vỡ mạch máu não mà còn gây ra đau thắt ngực và nhồi máu cơ tim...

3. Bệnh ĐTĐ tăng nguy cơ rối loạn mỡ máu

Hầu hết các bệnh nhân ĐTĐ thường bị nhiễm mỡ máu có lượng cholesterol trong máu vượt quá mức cho phép, nhất là cholesterol có hại làm cho quá trình xơ vữa động mạch càng trở nên trầm trọng hơn, nguy cơ TBMMN càng cao. Điều quan trọng là các yếu tố này thường xuất hiện đồng thời ở bệnh nhân ĐTĐ, do vậy nguy cơ tai biến là rất có thể nếu không được kiểm soát và điều trị bệnh đúng đắn.

Xác định lượng mỡ máu bằng cách đi xét nghiệm 3 tháng một lần đối với những bệnh nhân bị bệnh ĐTĐ nhằm theo dõi và có tiến trình chữa bệnh kịp thời.

Cách phòng ngừa tai biến dành cho bệnh nhân tiểu đường

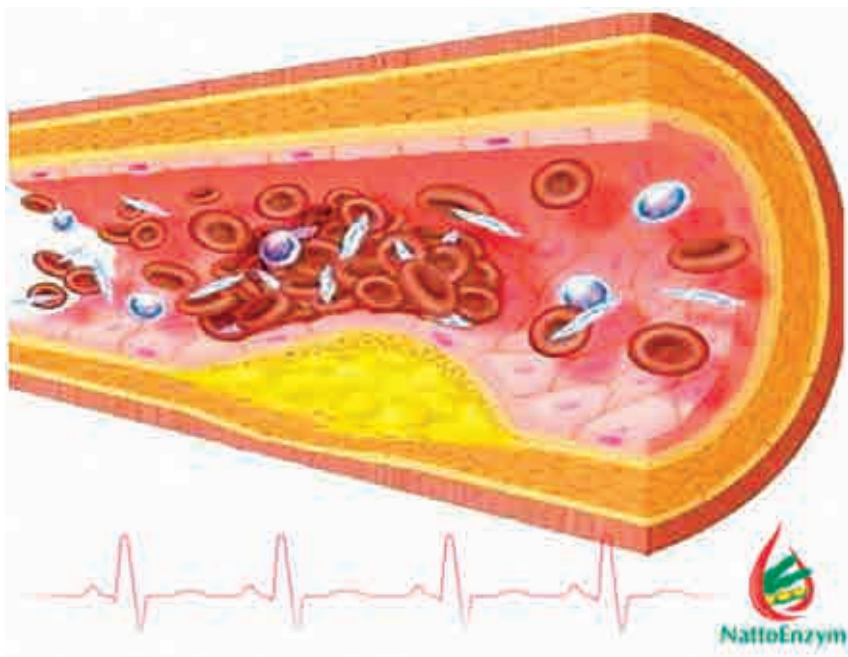
Tất cả các bệnh nhân ĐTĐ phòng tránh TBMMN điều đầu tiên là họ phải được theo dõi chặt chẽ đường huyết, những chỉ số đồng máu, chỉ số cholesterol, triglycerid, huyết áp.

Để không những chỉ số này không bị tăng vọt hay giảm quá mức, người bệnh cần tuân thủ nguyên tắc điều trị của bác sĩ. Nhất thiết các bệnh nhân này cần ăn nhạt, hạn chế ăn đồ ngọt, ăn ít mỡ, không dùng phụ tạng động vật, không hút thuốc lá, hạn chế tối đa sử dụng các chất kích thích khác như rượu bia, cà-phê... Nên có chế độ dinh dưỡng giàu vitamin và chất xơ, đặc biệt là ăn nhiều rau xanh, trái cây tươi.

Bên cạnh đó cần thường xuyên tập luyện thể thao như đi bộ, kiểm soát cân nặng. Các trường hợp có biểu hiện TBMMN cần phải đi cấp cứu kịp thời, hạn chế tử vong và tàn phế cho người bệnh.

GS.TS TRẦN ĐỨC THỌ

(nguồn: Cẩm nang Y khoa)





CÔNG TY TNHH-SXTM HOA TIÊN

D13/2 Trần Nãi, P.Bình Khánh, Q.2, TP.HCM



Chuyên sản xuất:

- Các tôn tượng Phật
- Linh vật phong thủy
- Trang trí nội thất

Với chất liệu sản phẩm bằng Polyresin

Liên hệ để biết thêm chi tiết:

- Anh Minh, ĐT: 0908.381.867
- Web: www.hoatien.vn
- Email: thongtin@hoatien.vn



Restaurant

Chay

Vegetarian

Với các món ăn chay tinh khiết, nấu theo lối Huế thuần túy

Khung cảnh ấm cúng, thanh nhả và lịch sự

○ **Đặc biệt:** Bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc, cuốn diếp, cuốn rỏi, bánh ướt cuốn vạn hoa, gỏi và trộn, gỏi mít trộn, cơm sen, bún Huế, cơm hến chay, bún hến chay...

Giờ mở cửa: Từ 6 giờ - 22 giờ

Buổi sáng: Còn có điểm tâm, cà-phê và nước uống



○ **Địa chỉ:** 11 Trần Nhật Duật, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM

○ **Điện thoại:** (08) 384 82612 – 0909 025469
hoan hi gặp anh Lành (quản lý)

Trân trọng kính mời

PHÒNG PHÁT HÀNH KINH SÁCH - VĂN HÓA PHẨM PHẬT GIÁO

TÂM THUẬN

- Kinh, sách văn hóa phẩm Phật giáo
- Pháp phục Tăng, Ni, áo tràng Phật tử, nón tỷ lư...
- Chuông mõ Huế các size.
- Tranh, tượng Phật, hàng mỹ nghệ, lưu niệm...
- Nhận thực hiện in, ấn tống kinh sách theo yêu cầu

Giao hàng tận nơi (08) 2247 7809

Đ/C: Cuối hầm 380 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, Tp.HCM
ĐT: 0902 40 47 48 - 0972 898818 - Email: hoinguyen.kt@gmail.com

Ngô Phương Đức: STK: 76935619

Ngân hàng ACB, CN Bình Thạnh

Nguyễn Thị Hối: STK: 1920206053273

Ngân hàng Agribank, CN Bến Thành



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ



Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn

3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TPHCM. Tel: 0917171948 - 0938734035

"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"



Đang phát hành

VĂN HÓA
P HẬT GIÁO

Đóng bộ Tập 1 năm 2014

Từ số 192 đến số 203

Giá: 210.000đ/cuốn

**Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo vừa đóng lại
toàn tập (tập 1 + tập 2)**

2008 (2 tập): 340.000VNĐ

2009 (2 tập): 360.000VNĐ

2010 (2 tập): 380.000VNĐ

2011 (2 tập): 420.000VNĐ

2012 (2 tập): 420.000VNĐ

2013 (2 tập): 420.000VNĐ

Bạn đọc có nhu cầu liên hệ:

Tòa soạn Tạp chí **VĂN HÓA PHẬT GIÁO**
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM

Thông báo về giai phẩm Xuân Ất Mùi - 2015

Giai phẩm Xuân Ất Mùi - 2015 của Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo dự kiến phát hành trước ngày 1-2-2015 (nhằm ngày 13 tháng Chạp năm Giáp Ngọ). Với nội dung phong phú, hình ảnh đẹp, trình bày trang nhã và là món quà mang đậm nét văn hóa để tặng cho đồng đạo, bạn hữu, người thân nhân dịp xuân về.

Trân trọng kính mời chư tôn thiện đức Tăng Ni, quý Phật tử, các vị doanh nhân và quý độc giả xa gần tham gia: Đăng thiệp chúc Tết, quảng cáo sản phẩm và viết PR giới thiệu về hoạt động từ thiện và các hoạt động phục vụ của doanh nghiệp trong mùa xuân cũng như đăng ký mua giai phẩm Xuân ủng hộ nhiệt tình cho Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo.

Giá bán giai phẩm Xuân: 44.000đ/cuốn.
Giá đăng quảng cáo: (bìa 2, bìa 3 và bìa 4 đã có khách đăng ký)

- Trang ruột:

1 trang: 5 triệu,
1/2 trang: 2.500.000đ,
1/4 trang: 1.000.000đ,
1/8 trang - thiệp chúc Tết: 500.000đ

Vui lòng liên hệ đăng ký từ nay đến ngày 15-1-2015 với Tòa soạn Tạp chí VHPG, 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM. Điện thoại: 0907 164 066 (Phát hành), 0918 032 040 (Quảng cáo) và 0913 810082 (viết PR chùa và doanh nghiệp).

Tạp chí VĂN HÓA PHẬT GIÁO

KÍNH MỜI ĐẶT MUA Tạp chí VĂN HÓA PHẬT GIÁO - NĂM 2015

Nhằm xây dựng kế hoạch phát hành năm 2015, trân trọng kính mời chư tôn đức Tăng Ni, quý Phật tử và bạn đọc gần xa hoan hỷ đặt mua *tạp chí Văn Hóa Phật Giáo - năm 2015*.

+ **Quý khách có thể chọn đặt mua:**

- 12 số đầu năm: 316.000đ
 - 12 số cuối năm: 316.000đ
 - Trọn năm 2015: 604.000đ (ưu đãi: chiết khấu 5%)
- (Ưu tiên quý khách đăng ký sớm sẽ được tặng lịch 2015).

+ **Phương thức thanh toán:**

Quý khách hoan hỷ trả tiền theo một trong những phương thức sau đây:

- Đóng trực tiếp tại tòa soạn – Ban Phát hành.
- Thanh toán tại địa chỉ độc giả đăng ký (chỉ áp dụng đối với quý độc giả lớn tuổi tại các quận nội thành TP.HCM).
- Thông qua đường bưu điện.
- Chuyển khoản: **Tài khoản Tạp chí VHPG - Ban Văn hóa số 1487000000B Ngân hàng VP Bank**

Quý khách hoan hỷ đăng ký với Ban Phát hành bằng điện thoại: (84-8) 3848 4335 hoặc điền chi tiết vào phiếu thông tin dưới đây và cắt gởi về: Ban Phát hành – Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo, số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM.

THÔNG TIN ĐẶT MUA BÁO DÀI HẠN – 2015 Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo

Họ và tên:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Thời hạn đặt mua và phương thức thanh toán:

Ký tên



DIỆU TƯỢNG AM NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO

DIỆU TƯỢNG AM NAM KỲ

382B Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, Tp.HCM
ĐT: (08) 38 484558

DIỆU TƯỢNG AM 3/2

212 Bà Thống Hải, P.12, Q.10, Tp.HCM
ĐT: (08) 33 684 913

CÔNG TY TNHH SÀI GÒN PHÚ KIM Phụ Kim Gie & Family **SGPK**

Chuyên thiết kế sản xuất cung cấp si và lư:

- Móc khóa, quả lưu niệm
- Quả tặng Phật giáo các loại.

ĐT: 094 696 7466
(08) 3880 9766

Email: saigonphukim@gmail.com - Website: www.sgpk360.com
Showroom: 378/B Thoại Ngọc Hầu, P. Phú Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM

pháp uyển
DHARMA GARDEN

17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tường, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM
08. 35 035 579 - 08. 36 026 818 - 0916 943 877
lienhe@phapuyen.com - www.phapuyen.com

Cửa hàng NGỌC HIỂN

Số 144 và 158 Nguyễn Chí Thanh, P.3, Q.10, TP.HCM - ĐT: (08) 38355590 - 0983 675570

- Chuyên: Cung cấp các sản phẩm thờ cúng, phong thủy, tượng Phật gốm sứ - đồng mạ vàng, tranh lamina, tranh điện Phật giáo...
- Nhận đặt hàng theo mẫu khách hàng và giao hàng tận chùa và tư gia (trong TP.HCM)

Nước Cẩm Hoa ASA
Giữ giữ màu hoa, tươi hương sắc
Thanh tịnh trang nghiêm chốn Phật Đường

Sản phẩm đang được sử dụng tại các chùa ở TP.HCM và các tỉnh, thành phố trong cả nước.

Nước cẩm hoa ASA hiện có mặt tại các cửa hàng Phật giáo, shop hoa tươi, hệ thống siêu thị trên toàn quốc

Tiết kiệm 50% chi phí mua hoa do thời gian hoa tươi lâu gấp 2 lần. Giữ hoa tươi đẹp không cần phải thay nước và cắt gốc hằng ngày.

CÔNG TY MỸ PHẨM HOÀNG ANH
Hotline: (08) 3851 3452 - Web: www.asavn.vn

Công ty TNHH SX-TM **QUANG NGHỆ** QUANG NGHỆ CO., LTD. HÈN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐD: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...
- Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước
Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM
Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506
Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn
Website: www.quangnghecandle.com

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 19.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG



NHÀ SÁCH VĂN THÀNH

Số mới: 411 Hoàng Sa – phường 8 – quận 3 – TP.HCM
(Số cũ: 60/116 Lý Chính Thắng – P.8 – Q.3 – TP.HCM)

Tel: 08.38482028



PHẬT QUANG ĐẠI TỪ ĐIỂN

佛光大辭典

(Trọn bộ 8 Tập)

Sa-môn THÍCH QUẢNG ĐỘ dịch

Trọn bộ 8 tập gần 10.000 trang được xuất bản và phát hành lần đầu tiên tại Việt Nam do NXB Phương Đông cấp phép và Nhà sách Văn Thành liên kết.

Được in bằng giấy đặc chủng bible Hà Lan chuyên dụng cho từ điển, bìa cứng được đựng trong thùng giấy carton dày.

Bộ Phật Quang Đại Từ Điển, hiện nay về tiếng Việt chưa có bộ từ điển Phật học nào đầy đủ và phong phú hơn bộ này.

CHI NHÁNH QUẬN 9

Nhà số 14, đường số 8, P.Phước Bình, quận 9, TP.HCM. ĐT: 728 0174 - DD: 0909.093.106

Nhà sách chúng tôi có dịch vụ chuyên tư vấn về xuất bản, in ấn, lo mọi thủ tục giấy phép và thực hiện chế bản các thể loại kinh sách văn hóa phẩm Phật giáo bằng chữ Hán, Pàli và Sanskrit.



TÔN HOA SEN

Mái ấm gia đình Việt

THƯƠNG HIỆU
QUỐC GIA



Cam kết BÁN



Đúng Giá
Đúng Tiêu chuẩn
Đúng Chất lượng

ĐỂ MUA ĐÚNG SẢN PHẨM TÔN HOA SEN

Quan sát dòng in trên mặt dưới sản phẩm được thể hiện rất rõ ràng và cụ thể các thông tin về sản phẩm và thông số về tiêu chuẩn chất lượng như sau:

68M - TÔN HOA SEN - THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA - TÔN LẠNH MÀU -15/5 μ m -

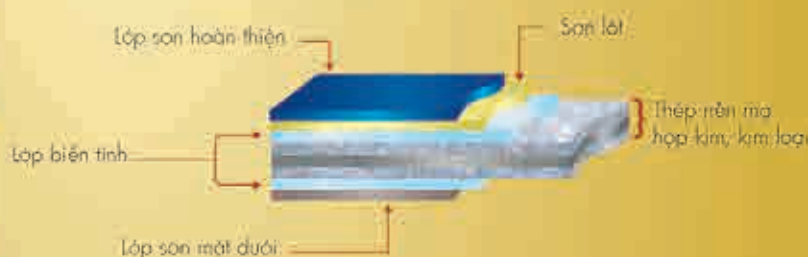
- a : Số mét
- b : Tôn Hoa Sen
- c : Thương hiệu quốc gia
- d : Loại Sản phẩm (Tôn kẽm, Tôn kẽm màu, Tôn lạnh, Tôn lạnh màu)
- e : Độ dày lớp sơn mặt trên và mặt dưới (đối với trường hợp sản phẩm là tôn màu)
- f : Độ dày của sản phẩm (đúng sai)
- g : Tiêu chuẩn ISO
- h : Mã số cuộn và ngày giá sản xuất

0.40mmTCT (± 0.03) - ISO9001:2008 - ISO 14001:2004 - TML 14111869 - 13/11/14 14:27

• Sử dụng thiết bị đo Palmer để đo độ dày.



• Minh họa cấu tạo tấm Tôn Hoa Sen



ĐỂ GIÚP BẠN TRÁNH NHẦM LẪN MUA PHẢI:
tôn giả, tôn nhái, tôn kém chất lượng

Hãy gọi ngay: **1800 1515**

(Tổng đài tư vấn miễn phí)

www.hoasengroup.vn

